

BỘ NỘI VỤ

PAR INDEX 2025

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG



Số: 430/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-BNV ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gọi tắt là PAR INDEX 2025 (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2025, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội

dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT của Bộ;
- Vụ TCCB; cơ quan thường trực CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

BỘ TRƯỞNG



Đỗ Thanh Bình

BỘ NỘI VỤ

BÁO CÁO
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
PAR INDEX 2025

*(Kèm theo quyết định số 430/QĐ-BNV ngày 14 tháng 4 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH.....	7
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	8
DANH MỤC HÌNH.....	11
DANH MỤC BẢNG.....	12
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	13
PHẦN MỘT TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2025.....	14
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	14
1. MỤC ĐÍCH	14
2. YÊU CẦU	14
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	15
1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ.....	15
2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH.....	15
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	16
1. ĐỐI TƯỢNG	16
2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	16
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ.....	17
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.....	17
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025	17
1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH.....	17
2. ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	18
3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025.....	20
PHẦN HAI KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2025.....	21
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	21
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025	21
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	28
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	28
2.2. Cải cách thể chế.....	32
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	38

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy	42
2.5. Cải cách chế độ công vụ	49
2.6. Cải cách tài chính công	53
2.7. Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	58
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	64
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025	64
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	76
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	76
2.2. Cải cách thể chế.....	82
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	87
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy.....	92
2.5. Cải cách chế độ công vụ.....	96
2.6. Cải cách tài chính công.....	101
2.7. Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.....	105
2.8. Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	110
PHẦN BÀ KẾT LUẬN	116
I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG	116
1. Những kết quả đạt được.....	116
2. Một số tồn tại, hạn chế.....	117
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	119
1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.....	119
2. Với các bộ, ngành và địa phương.....	119
PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ CCHC NĂM 20250 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ (Sắp xếp theo thứ tự a, b, c).....	122
PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ (Sắp xếp theo thứ tự a, b, c)...	197
PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ.....	368
PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH.....	378

***DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH***

1. Bộ Nội vụ
2. Văn phòng Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Khoa học và Công nghệ

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	22
Biểu đồ 2: Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính"	29
Biểu đồ 3: Tỷ lệ điểm số của các tiêu chí của Chỉ số thành phần	31
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC"	31
Biểu đồ 5: Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế"	34
Biểu đồ 6: Chỉ số thành phần "Cải cách thủ tục hành chính"	40
Biểu đồ 7: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC"	41
Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy"	44
Biểu đồ 9: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần	45
Biểu đồ 10: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy" ...	45
Biểu đồ 11: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ"	46
Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí.....	47
Biểu đồ 13: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học của Tiêu chí "Thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN" và Tiêu chí "Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương"	48
Biểu đồ 14: Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ"	50
Biểu đồ 15: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" ...	51
Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại các tiêu chí.....	52
Biểu đồ 17: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"	54
Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" .	55
Biểu đồ 19: Giá trị trung bình các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học.....	56
Biểu đồ 20: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH.....	57
Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước"	59
Biểu đồ 22: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại các tiêu chí.....	60
Biểu đồ 23: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại Tiêu chí "Phát triển các nền tảng, CSDL"	61
Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại Tiêu chí "Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước"	61
Biểu đồ 25: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại Tiêu chí thành phần điều tra xã hội học.....	62

Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần tự đánh giá thuộc Tiêu chí "Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức".....	63
Biểu đồ 27: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025	65
Biểu đồ 28: Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	66
Biểu đồ 29: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2024, 2025	70
Biểu đồ 30: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC trong 5 năm gần nhất	72
Biểu đồ 31: So sánh kết quả điểm các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại địa phương trong 5 năm gần nhất	73
Biểu đồ 32: Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý đánh giá CCHC tại địa phương năm 2025	74
Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm khảo sát các nhóm lãnh đạo, quản lý đánh giá CCHC tại địa phương năm 2025	75
Biểu đồ 34: Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2025.....	77
Biểu đồ 35: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" giai đoạn 2012 - 2025.....	83
Biểu đồ 36: Kết quả, xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" năm 2025 các tỉnh, TP.....	84
Biểu đồ 37: Tỷ lệ điểm đánh giá về chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành.....	85
Biểu đồ 38: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL tại địa phương các năm 2021 - 2025.....	86
Biểu đồ 39: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025.....	88
Biểu đồ 40: Xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố năm 2025.....	89
Biểu đồ 41: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy"	93
Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy" các tỉnh, thành phố 2025.....	95
Biểu đồ 43: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025.....	97
Biểu đồ 44: Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố năm 2025.....	98
Biểu đồ 45: Kết quả đánh giá chất lượng CCVC tại các tỉnh, thành phố năm 2025.....	99
Biểu đồ 46: Kết quả điểm các tiêu chí trong Chỉ thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố các năm 2024 và 2025.....	100
Biểu đồ 47: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025.....	102
Biểu đồ 48: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2025.....	103
Biểu đồ 49: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố 4 năm gần nhất.....	104
Biểu đồ 50: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025.....	106

Biểu đồ 51: Kết quả Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố năm 2025.....107

Biểu đồ 52: Kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần108

Biểu đồ 53: Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội" các tỉnh, thành phố năm 2025..... 111

Biểu đồ 54: Kết quả Tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công tại các tỉnh, thành phố năm 2025..... 114

Biểu đồ 55: Kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng về cung ứng dịch vụ hành chính công tại địa phương các năm 2024, 2025..... 115

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Một số số liệu về kết quả Chỉ số CCHC	23
Hình 2: Giá trị trung bình Chỉ số PAR INDEX và các Chỉ số thành phần.....	24
Hình 3: So sánh giá trị trung bình của các chỉ số thành phần năm 2025 với năm 2024	27
Hình 4: Kết quả tóm tắt các Chỉ số thành phần của các bộ.....	27
Hình 5: Kết quả nổi bật Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố.....	64
Hình 6: Một số thành tựu nổi bật của thành phố Hải Phòng năm 2025.....	67
Hình 7: Một số kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" năm 2025 của các tỉnh, thành phố	76
Hình 8: Một số nội dung nổi bật trong công tác chỉ đạo điều hành CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố.....	78
Hình 9: Kết quả nổi bật công tác cải cách thể chế năm 2025 của các tỉnh, thành phố	82
Hình 10: Kết quả nổi bật công tác cải cách TTHC năm 2025 tại địa phương.....	87
Hình 11: Kết quả nổi bật cải cách thể chế năm 2025 tại địa phương	92
Hình 12: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ"	96
Hình 13: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2025	101
Hình 14: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố năm 2025.....	105
Hình 15: Một số kết quả nổi bật đánh giá tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	110

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ	21
Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần	24
Bảng 3: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	28
Bảng 4: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách thể chế của các bộ, cơ quan ngang bộ	32
Bảng 5: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"	36
Bảng 6: Điểm số và tỷ lệ đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực"	37
Bảng 7: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	38
Bảng 8: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy" của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	43
Bảng 9: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	48
Bảng 10: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	49
Bảng 11: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ"	52
Bảng 12: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	53
Bảng 13: Tỷ lệ điểm đạt được của các tiêu chí thành phần điều tra XHH.....	57
Bảng 14: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước" của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	58
Bảng 15: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2025.....	68
Bảng 16: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2025	80
Bảng 17: Kết quả điểm các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2025 các tỉnh, thành phố.....	90
Bảng 18: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố năm 2025.....	112

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ NN& MT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Bộ VH, TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT, CPS	Chính phủ điện tử, Chính phủ số
CQHC	Cơ quan hành chính
CQNN	Cơ quan nhà nước
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
LĐQL	Lãnh đạo, quản lý
MCLT	Một cửa liên thông
NHNN Việt Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAKN	Phản ánh, kiến nghị
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QLNN	Quản lý nhà nước
TCBM	Tổ chức bộ máy
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
TTCP	Thanh tra Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2025

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, toàn diện, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

- Đánh giá cải cách hành chính một cách tổng hợp, đa chiều theo bộ tiêu chí xác định, trên cơ sở kết hợp giữa đánh giá định lượng với định tính; đánh giá kết quả cải cách hành chính với tác động của cải cách hành chính; đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước với đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC hằng năm của các bộ, các tỉnh. Qua đó, so sánh, xếp hạng kết quả CCHC hằng năm của các bộ, các tỉnh.

- Thông qua Chỉ số CCHC, các bộ, các tỉnh nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế để có những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả CCHC hằng năm.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các bộ, các tỉnh. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hằng năm của các bộ, các tỉnh.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các bộ, các tỉnh.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.
- Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Chỉ số cải cách hành chính được quy định tại Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (gọi tắt là Đề án 1187).

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí và 95 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 12 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách chế độ công vụ: 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại **Phụ lục 3** (kèm theo Báo cáo này).

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- + Cải cách chế độ công vụ: 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 5 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại **Phụ lục 4** (kèm theo Báo cáo này).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 14 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2025 (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ).

02 cơ quan đặc thù là Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC nhưng không xếp hạng chung với 12 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.

- Ở cấp địa phương: 34 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2025.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Việc điều tra xã hội học được tiến hành thông qua phát phiếu khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 31.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại **Phụ lục 3**.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 32/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại **Phụ lục 4**.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Bộ Nội vụ đã ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025 tại Quyết định số 1223/QĐ-BNV ngày 23/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau đó, đã tổ chức các hội nghị triển khai và ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, các tỉnh thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các bộ, tỉnh tiến hành rà soát, tổng hợp tài liệu kiểm chứng, số liệu thống kê và đối chiếu với các yêu cầu, tiêu chuẩn để thực hiện đánh giá, tự chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần và gửi dữ liệu kết quả tự đánh giá về Bộ Nội vụ qua phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC đúng thời gian quy định.

Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã phân công các bộ, cơ quan thẩm định kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 đối với những lĩnh vực, tiêu chí thuộc trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai của từng bộ, cơ quan. Căn cứ quy định của Đề án xác định Chỉ số CCHC và các văn bản hướng dẫn chấm điểm; trên cơ sở kết quả tự chấm của các bộ, tỉnh và các tài liệu kiểm chứng kèm theo, các thành viên Hội đồng thẩm định đã tiến hành rà soát, thẩm định kết quả từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số CCHC năm 2025 của các bộ, tỉnh một cách kỹ lưỡng, chi tiết trên phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo đúng trình tự các bước.

2. ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ có 05 nhóm đối tượng, gồm:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 34 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về CCHC của bộ chủ quản; (4) Công chức phụ trách CCHC của 14 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC; (5) Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của hội, hiệp hội.

- **Cấp tỉnh có 06 nhóm đối tượng, gồm:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 34 tỉnh, thành phố; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 34 tỉnh, thành phố; (4) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã; (5) Lãnh đạo cơ quan chuyên môn/tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; (6) Người dân (Kết quả điều tra xã hội học đối với người dân được thực hiện qua Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Chỉ số SIPAS 2025).

2.2. Tổ chức điều tra xã hội học

Phương thức tổ chức điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2025 thực hiện thông qua các phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư của từng đối tượng trả lời phiếu. Kết quả điểm của các tiêu chí đánh giá qua khảo sát được tính, cập nhật theo thời gian thực trong suốt thời gian khảo sát. Để thực hiện nội dung này, Bộ Nội vụ đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, tỉnh triển khai một số nhiệm vụ sau:

- Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 12094/BNV-CCHC ngày 15/12/2025 về việc hướng dẫn triển khai Đề án 1187, trong đó, đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết các bộ, tỉnh thực hiện tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí và triển khai các hoạt động điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2025.

- Lập danh sách đối tượng khảo sát: Từ 15/12 - 19/12/2025, các bộ, tỉnh đăng nhập phần mềm và nhập thông tin, địa chỉ email của đối tượng khảo sát theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

- Thực hiện khảo sát: Bộ Nội vụ gửi phiếu khảo sát đến địa chỉ email của từng đối tượng khảo sát thông qua phần mềm điều tra XHH. Các đối tượng kiểm tra email và thực hiện trả lời phiếu khảo sát trên các thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại). Thời hạn các đối tượng trả lời phiếu khảo sát chậm nhất là ngày 26 tháng 01 năm 2026.

- Theo dõi, giám sát: Trong quá trình trả lời phiếu khảo sát, các bộ, tỉnh đăng nhập phần mềm để theo dõi tiến độ trả lời phiếu của các đối tượng thuộc bộ, địa phương mình để kịp thời báo cáo, đôn đốc và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Bộ Nội vụ thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ và quá trình trả lời phiếu của các đối tượng thông qua các chức năng của phần mềm; kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp có dấu hiệu không thực hiện đúng quy định về trả lời phiếu; phối hợp chặt chẽ với bộ, tỉnh để tháo gỡ những vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ.

2.3. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ được tổng hợp



Đối tượng	Số phiếu đã gửi	Số phiếu đã trả lời	Tỷ lệ (%)
01 CB (LĐ Vụ đánh giá Bộ)	1495	1361	91.04
02 CB (LĐ Sở đánh giá Bộ)	2682	2651	98.84
02 CB-HH (LĐ Hiệp hội đánh giá Bộ chủ quản)	101	78	77.23
03 CB (LĐ Phòng thuộc Sở đánh giá Bộ)	10741	10725	99.85
04 CB (Công chức CCHC đánh giá Bộ)	552	529	95.83
Cộng (Bộ)	15.571	15.344	98.73
01 CT (Đại biểu HĐND cấp tỉnh đánh giá tỉnh)	2778	2757	99.24
02 CT (LĐ Sở đánh giá tỉnh)	2678	2677	99.96
03 CT (LĐ Phòng thuộc Sở đánh giá tỉnh)	12024	12023	99.99
04 CT (LĐ UBND cấp xã đánh giá tỉnh)	9687	9684	99.97
05 CT (LĐ phòng thuộc UBND cấp xã đánh giá tỉnh)	21566	21560	99.97
Cộng (Tỉnh)	48.733	48.701	99.93
Tổng (Bộ + Tỉnh)	64.304	64.045	99.60

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả điểm điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã tổng hợp, tính toán, xác định các chỉ số, phân tích các dữ liệu liên quan, cả định lượng và định tính, để xây dựng Báo cáo Chỉ số CCHC năm 2025. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời phân tích cụ thể các tác động của CCHC trên từng lĩnh vực, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý CCHC tại các bộ, ngành, địa phương.

PHẦN HAI

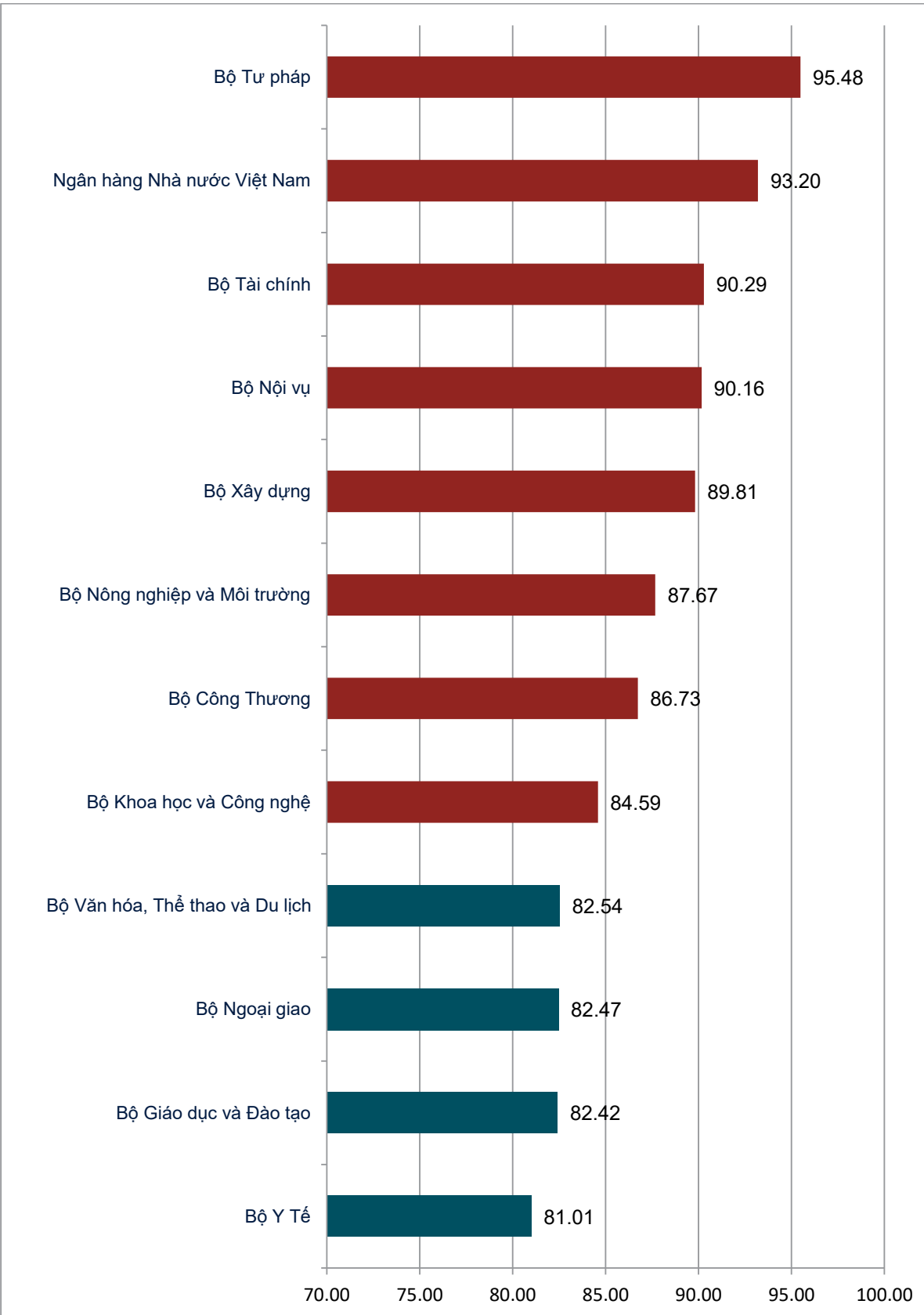
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2025

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025

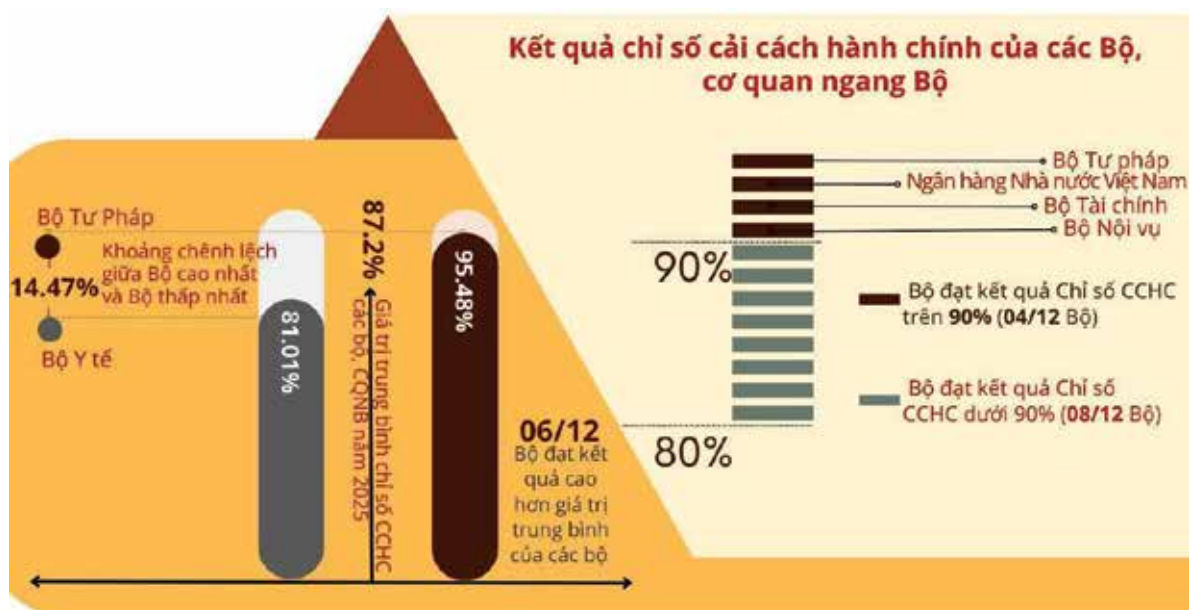
Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (PAR Index 2025)
1.	Bộ Tư pháp	66.98	28.50	95.48	95.48
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	65.10	28.11	93.20	93.20
3.	Bộ Tài chính	63.03	27.27	90.29	90.29
4.	Bộ Nội vụ	63.12	27.04	90.16	90.16
5.	Bộ Xây dựng	63.60	26.21	89.81	89.81
6.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	61.75	25.93	87.67	87.67
7.	Bộ Công Thương	61.47	25.26	86.73	86.73
8.	Bộ Khoa học và Công nghệ	59.22	25.37	84.59	84.59
9.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.70	25.84	82.54	82.54
10.	Bộ Ngoại giao	56.52	25.95	82.47	82.47
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	57.23	25.19	82.42	82.42
12.	Bộ Y Tế	55.84	25.17	81.01	81.01
				Trung bình	87.20



Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Hình 1: Một số số liệu về kết quả Chỉ số CCHC



- Kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 các bộ, cơ quan ngang bộ có 02 nhóm:

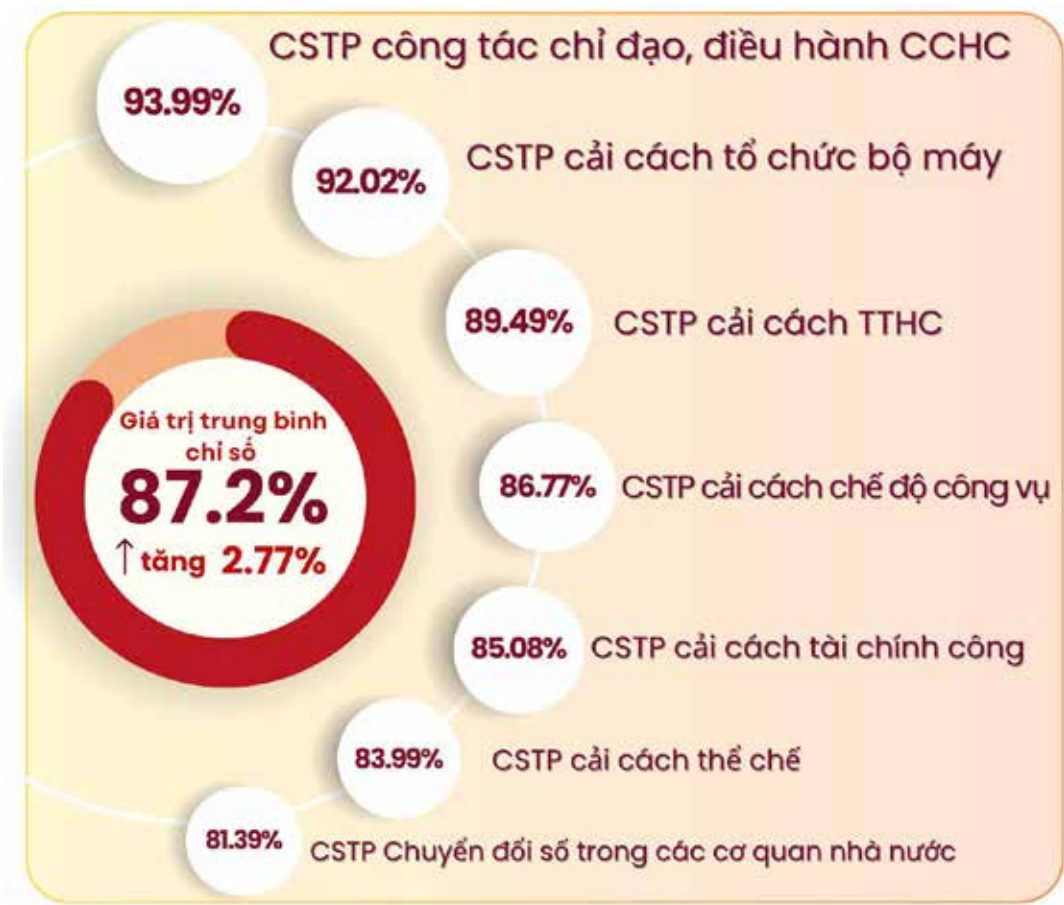
+ Nhóm Chỉ số CCHC trên 90%, bao gồm 04 đơn vị: Bộ Tư pháp; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ.

+ Nhóm Chỉ số CCHC dưới 90%, có 08 đơn vị là: Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Không có đơn vị nào có kết quả dưới 80%.

Bộ Tư pháp đạt Chỉ số CCHC năm 2025 cao nhất với kết quả là 95.48%, cao hơn 14.47% so với Bộ Y tế, đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 thấp nhất, với giá trị là 81.01%.

- Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 12 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2025 là 87.2%, tăng 2.77% so với năm 2024 (giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2024 của các bộ là 84.43%). Có 06/12 bộ có Chỉ số CCHC năm 2025 trên mức giá trị trung bình.

Hình 2: Giá trị trung bình Chỉ số PAR INDEX và các Chỉ số thành phần



Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

STT	Các chỉ số thành phần	Giá trị trung bình năm 2025 (%)	Giá trị trung bình năm 2024 (%)	Giá trị tăng/giảm 2025 so với 2024 ¹
1	Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	93.99	94.95	- 0.96
2	Chỉ số thành phần cải cách thể chế	83.99	79.42	+ 4.56
3	Chỉ số thành phần cải cách TTHC	89.49	83.38	+ 6.11
4	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy	92.02	90.62	+ 1.40
5	Chỉ số thành phần cải cách chế độ công vụ	86.77	88.77	- 1.99
6	Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	85.08	74.55	+ 10.53
7	Chỉ số thành phần chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước	81.39	81.20	+ 0.19

¹ Một số số liệu đã được làm tròn

- Giá trị trung bình của 07 chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 5/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2024, bao gồm: “Cải cách thể chế”; “Cải cách thủ tục hành chính”; “Cải cách tổ chức bộ máy”; “Cải cách tài chính công” và “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước”. Có 2/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2024, đó là các chỉ số thành phần: “Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính”; “Cải cách chế độ công vụ”.

Phân tích cụ thể 07 chỉ số thành phần cho thấy:

+ Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị trung bình cao nhất trong số 07 Chỉ số thành phần với giá trị 93.99%. Điều này tiếp tục khẳng định cải cách hành chính luôn được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt từ Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho tới các bộ, ngành. Tuy giá trị trung bình có giảm hơn so với năm 2024, nhưng giá trị giảm không nhiều (giảm 0.96%, từ 94.95% năm 2024 giảm xuống 93.99% năm 2025). Nguyên nhân là do có 02 bộ không đạt điểm số tại tiêu chí “Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ”. Bên cạnh đó, có 04/12 bộ chỉ đạt 50% số điểm tại tiêu chí “Công tác tuyên truyền CCHC”. Mặc dù vậy, điểm sáng nổi bật ở năm 2025 là giá trị trung bình của Tiêu chí “Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao” tăng cao hơn so với năm 2024, từ 93.81% tăng lên 98.07%. Có 04 đơn vị đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí này, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nội vụ. Tổng hợp lại, năm 2025 có 10/12 bộ đạt Chỉ số thành phần trên 90%; chỉ có Bộ Ngoại giao (83.92%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (83.74%) là những đơn vị có Chỉ số thành phần dưới 90%.

+ Chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao thứ hai là “Cải cách tổ chức bộ máy”; với giá trị trung bình 92.02%, tăng 1.40% so với năm 2024 (từ 90.62% năm 2024, tăng lên 92.02% năm 2025). Năm 2025, các bộ, cơ quan tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Có 11/12 bộ, cơ quan có Chỉ số thành phần trên 90%. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với giá trị 87.94% là đơn vị duy nhất có Chỉ số thành phần dưới 90%.

+ Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” có giá trị trung bình là 89.49%, xếp vị trí thứ 3/7 Chỉ số thành phần. Năm 2025, Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” tăng 6.11% so với năm 2024 (Năm 2024 có giá trị trung bình là 83.38%); chỉ có 06/12 bộ có Chỉ số thành phần trên 90%, đó là Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao và Bộ Xây dựng.

+ Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” có giá trị trung bình xếp vị trí thứ 4/7, với giá trị 86.77%, giảm 1.99% so với năm 2024 (từ 88.77% năm 2024 giảm xuống 86.77% năm 2025). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (95.83%); Bộ Tài chính (95.06%) và Bộ Tư pháp (93.48%) là những đơn vị đứng đầu Chỉ số

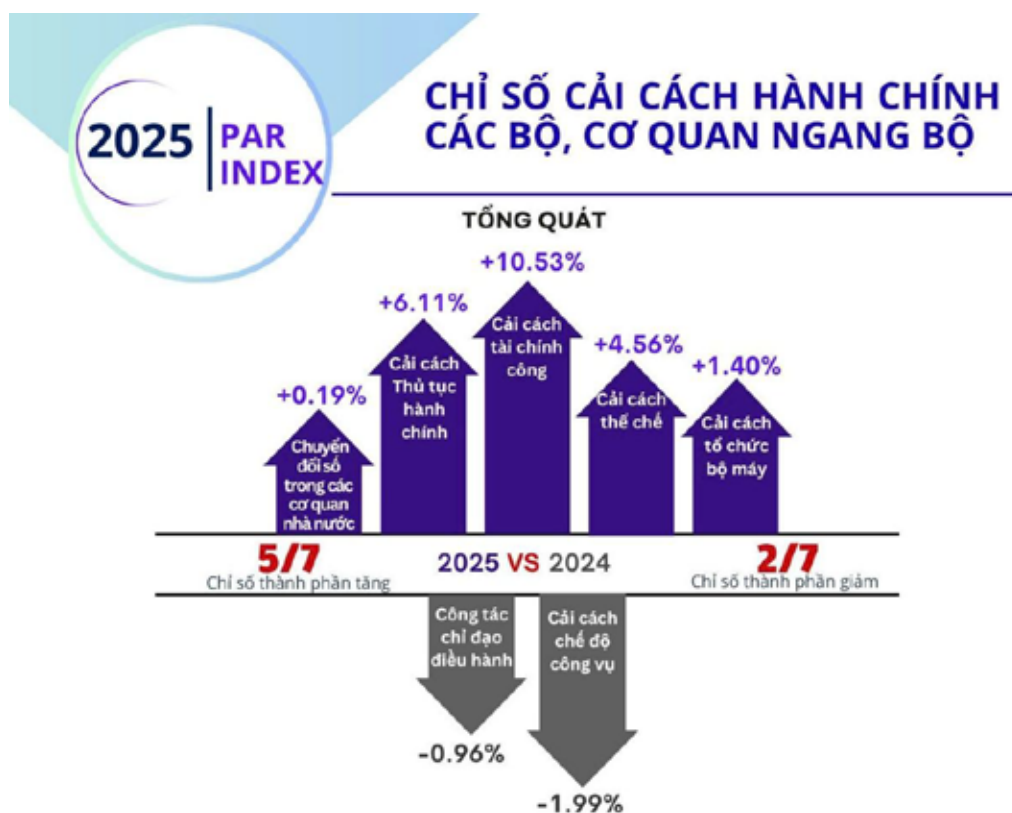
thành phần “Cải cách chế độ công vụ”. Có 09/12 bộ có Chỉ số thành phần dưới 90%. Bộ Ngoại giao là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” với giá trị 69.60%.

+ Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình xếp thứ 5/7, với giá trị 85.08%, tăng 10.53% so với năm 2024 (từ 74.55% năm 2024 lên 85.08% năm 2025). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính có giá trị trên 90%, đồng thời cũng là những đơn vị đứng đầu Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”. Có 02/12 bộ có Chỉ số thành phần dưới 70%, đồng thời cũng là những đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, bao gồm: Bộ Y tế (69.80%) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (67.62%). Có tới 11/12 bộ không đạt điểm số tối đa tại tiêu chí thành phần “Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước”.

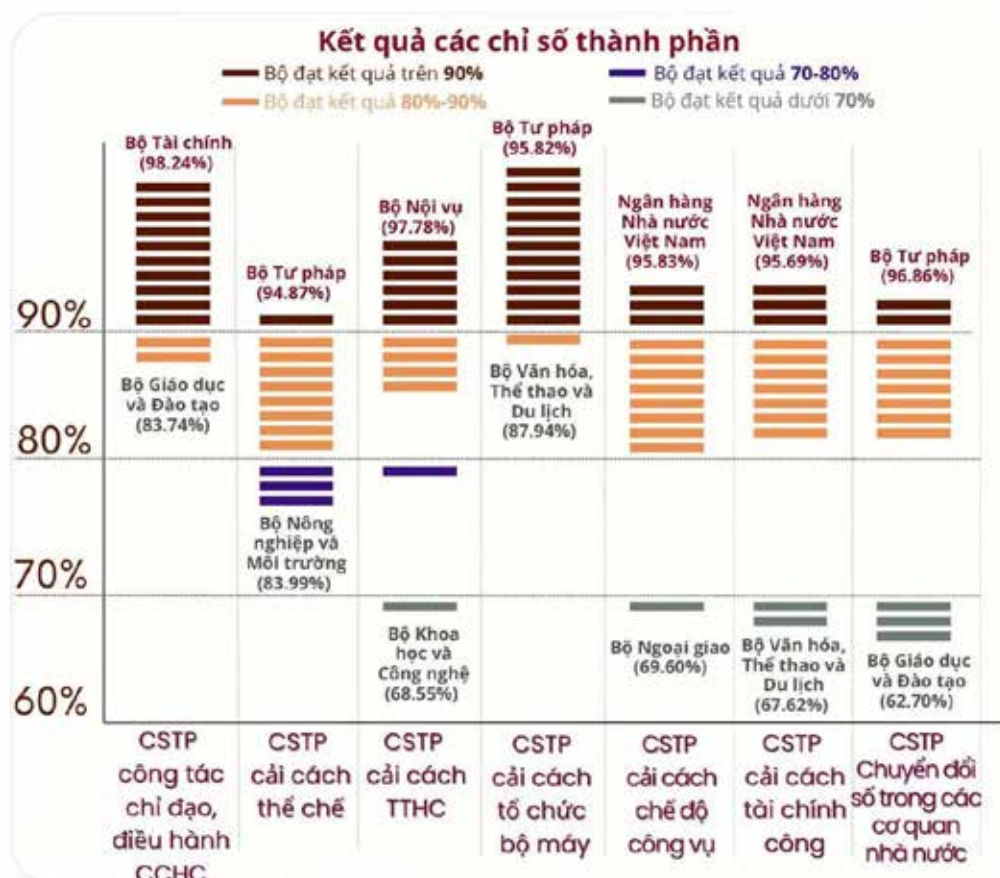
+ Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” có giá trị trung bình xếp thứ 6/7, với giá trị 83.99%, tăng hơn so với năm 2024 là 4.56% (từ 79.42% năm 2024 lên 83.99% năm 2025). Bộ Tư pháp là đơn vị duy nhất có giá trị Chỉ số thành phần trên 90% với giá trị 94.87%. Trong khi đó, có 3 đơn vị có giá trị dưới 80%, bao gồm Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (79.79%); Bộ Ngoại giao (77%) và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (74.12%), đây cũng là những đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế”.

+ Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” (Năm 2024 là Chỉ số thành phần “Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số”) có giá trị trung bình thấp nhất trong số 07 Chỉ số thành phần, với giá trị 81.39%, tuy nhiên đã tăng 0.19% so với năm 2024 (từ 81.20% năm 2024 lên 81.39% năm 2025). Kết quả đánh giá cho thấy, các bộ còn nhiều tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm 2025. Có 9/12 bộ có giá trị Chỉ số thành phần trên 80%. Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính là 02 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần với giá trị lần lượt là 96.86% và 96.05%. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (67.27%); Bộ Y tế (62.97%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (62.70%) là những đơn vị có giá trị Chỉ số thành phần thấp nhất, đồng thời cũng là những đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước”.

Hình 3: So sánh giá trị trung bình của các chỉ số thành phần năm 2025 với năm 2024



Hình 4: Kết quả tóm tắt các Chỉ số thành phần của các bộ



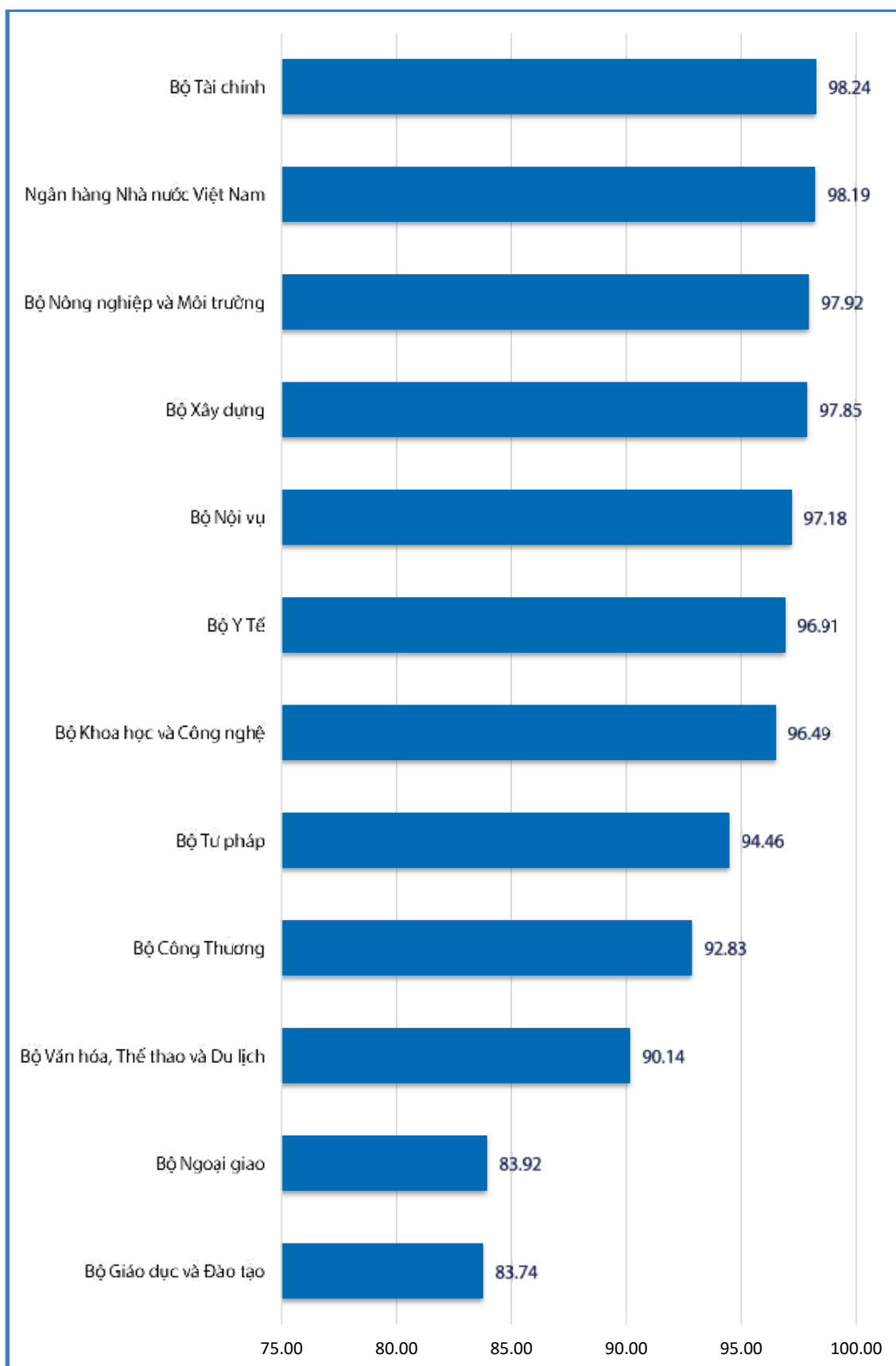
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 3: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Bộ Tài chính	11.79	98.24
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.78	98.19
3.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	11.75	97.92
4.	Bộ Xây dựng	11.74	97.85
5.	Bộ Nội vụ	11.66	97.18
6.	Bộ Y Tế	11.63	96.91
7.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.58	96.49
8.	Bộ Tư pháp	11.33	94.46
9.	Bộ Công Thương	11.14	92.83
10.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.82	90.14
11.	Bộ Ngoại giao	10.07	83.92
12.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.05	83.74
	Trung bình	11.28	93.99%

Trong năm 2025, thực hiện các chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC tiếp tục được người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương quan tâm, chỉ đạo quyết liệt nhằm thúc đẩy mạnh mẽ các nhiệm vụ cải cách hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP và các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” đạt giá trị cao nhất trong số 07 Chỉ số thành phần của PAR INDEX 2025. Điều này tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đối với việc triển khai các nhiệm vụ CCHC của từng bộ, ngành, cũng như sự vào cuộc thực chất, có hiệu quả của Lãnh đạo từng bộ, ngành để thúc đẩy quá trình CCHC trong phạm vi Chính phủ nói chung, của từng bộ, ngành nói riêng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập và tăng cường công tác đánh giá, theo dõi mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

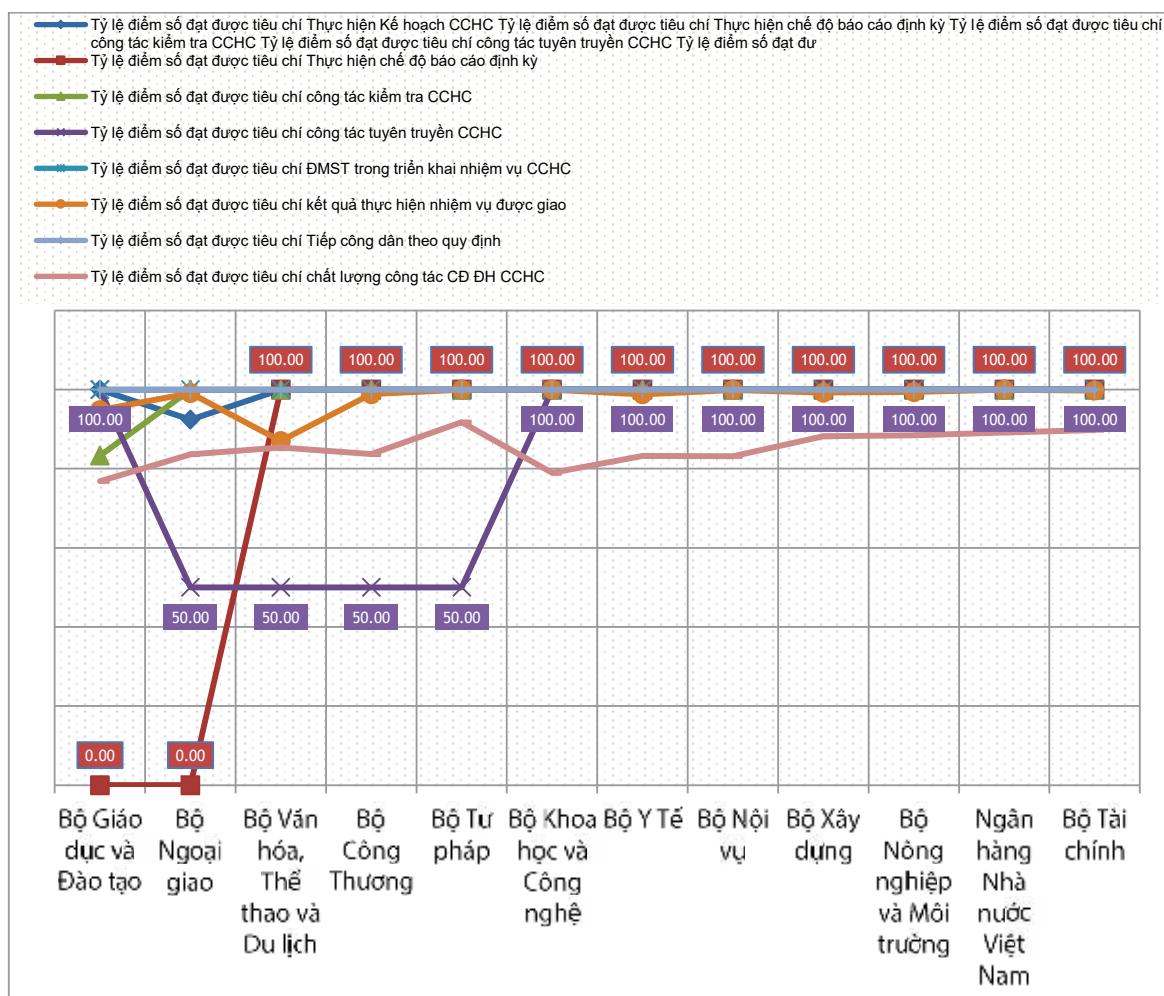


Biểu đồ 2: Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính”

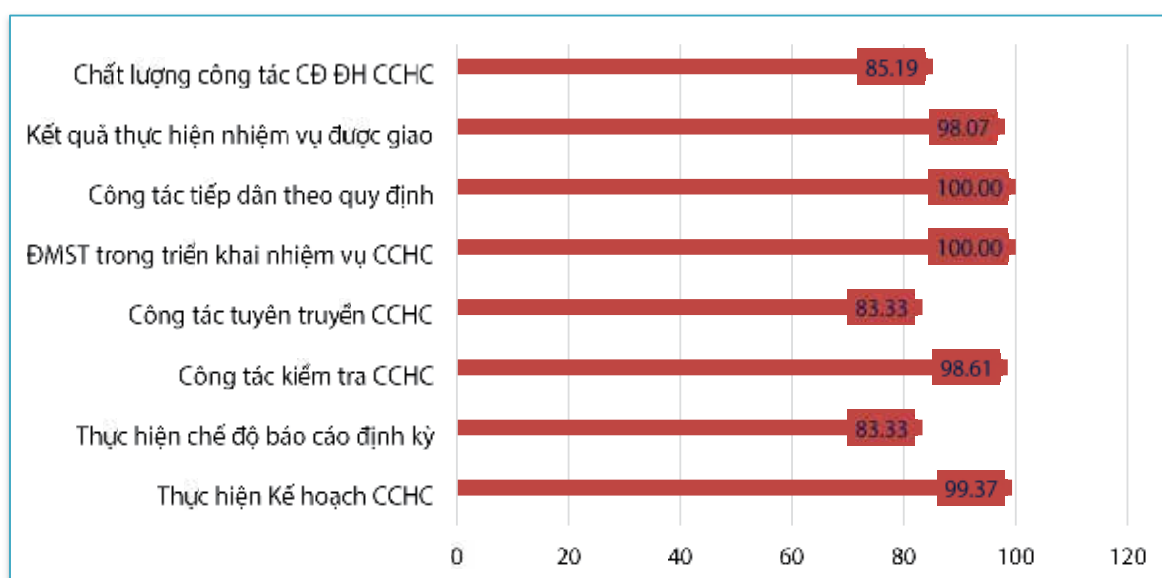
Tuy nhiên, kết quả đạt được có sự khác biệt giữa từng bộ, cơ quan. Kết quả đánh giá năm 2025 cho thấy, có 08/12 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Bộ Tài chính đạt kết quả Chỉ số thành phần cao nhất với giá trị 98.24%, trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đứng cuối bảng Chỉ số thành phần này, với giá trị 83.74%. Khoảng cách giữa Bộ Tài chính (đơn vị đứng đầu) với Bộ Giáo dục và Đào tạo (đơn vị đứng cuối) là 14.51%.

Phân tích cụ thể Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” cho thấy có 10/12 bộ đạt điểm số tại tất cả 07 tiêu chí của Chỉ số thành phần này. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Ngoại giao không đạt điểm số tại tiêu chí “Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ”. Bên cạnh đó, có 04/12 bộ chỉ đạt 50% số điểm tại tiêu chí “Công tác tuyên truyền CCHC”, bao gồm: Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Ngoại giao. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” năm 2025 có giá trị trung bình giảm so với năm 2024. Tuy nhiên, điểm nổi bật năm 2025 là giá trị trung bình của Tiêu chí “Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao” tăng cao hơn so với năm 2024, từ 93.81% tăng lên 98.07%. Có 04 đơn vị đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí này, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại Tiêu chí “Thực hiện công tác kiểm tra CCHC” với giá trị 83.34%. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng có kết quả thấp nhất tại Tiêu chí “Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” với tỷ lệ 76.86% số điểm. Do vậy, đây là một trong những nguyên nhân ở năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp vị trí 12/12 với giá trị 83.92% tại Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”.



**Biểu đồ 3: Tỷ lệ điểm số của các tiêu chí của Chỉ số thành phần
"Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC"**



Biểu đồ 4: Giá trị trung bình tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC"

2.2. Cải cách thể chế

Bảng 4: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách thể chế của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 16.5 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Bộ Tư pháp	15.65	94.87
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14.77	89.52
3.	Bộ Nội vụ	14.71	89.14
4.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.37	87.09
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.35	86.95
6.	Bộ Xây dựng	13.75	83.35
7.	Bộ Tài chính	13.66	82.79
8.	Bộ Y Tế	13.62	82.55
9.	Bộ Công Thương	13.31	80.66
10.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.17	79.79
11.	Bộ Ngoại giao	12.71	77.00
12.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	12.23	74.12
	Giá trị trung bình	13.86	83.99%

Năm 2025, công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặc biệt quan tâm, coi trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu, là “đột phá của đột phá”. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trong năm 2025, các bộ, cơ quan ngang bộ đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để hoàn thành khối lượng VBQPPL theo kế hoạch đã ban hành, đồng thời, tham mưu cho các cấp có thẩm quyền tháo gỡ những “điểm nghẽn” pháp lý, kịp thời triển khai các chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, thực hiện cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, sắp xếp ĐVHC và vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

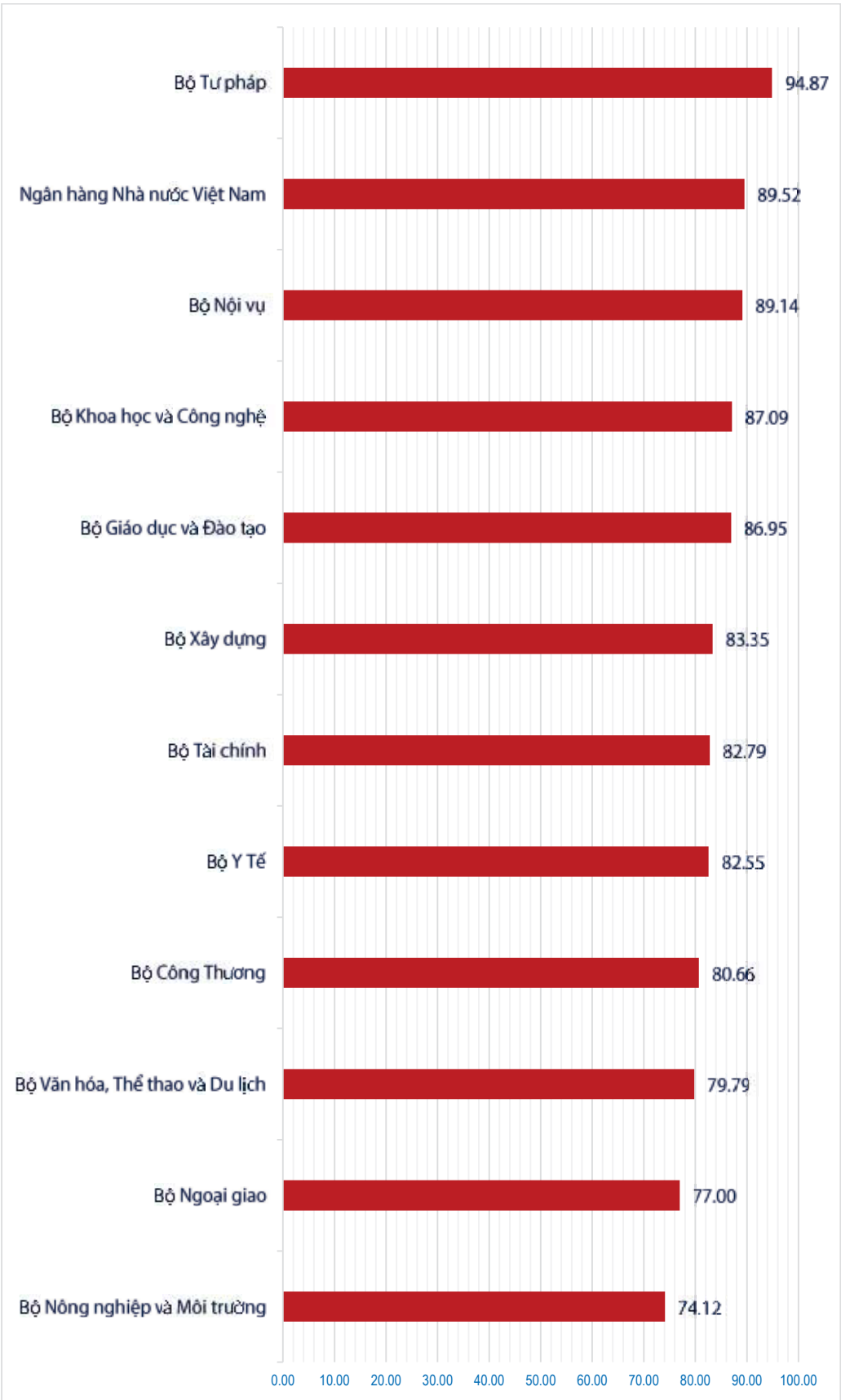
Trong năm 2025, Chính phủ đã tổ chức 11 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật; trình Quốc hội xem xét, thông qua 99 dự án luật, dự thảo nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua 13 pháp lệnh, nghị quyết; ban hành 377 nghị định (tăng 195 nghị định so với năm 2024). Cùng với đó, các bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền 898 thông tư (tăng 402 thông tư so với năm 2024) góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo cơ sở quan trọng để tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo mô hình mới.

Quốc hội đã thông qua Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025) với nhiều điểm mới có tính đột phá trong hoạt động xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đã trình Chính phủ ban hành một số nghị định để hướng dẫn thi hành các Luật này, tạo cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật ngày càng thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi và có khả năng thích ứng cao, phục vụ hiệu quả cho sự nghiệp phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Công tác tổ chức thi hành pháp luật cũng được các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung chỉ đạo triển khai hiệu quả với nhiều giải pháp đồng bộ, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả.

Đây chính là những kết quả nổi bật của cải cách thể chế trong năm 2025 vừa qua, được phản ánh qua giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” đạt 83.99%, tăng hơn 4.56% so với năm 2024 (từ 79.42% năm 2024 lên 83.99% năm 2025).

Có 06/12 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Bộ Tư pháp đạt Chỉ số thành phần này cao nhất, với giá trị 94.87%. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” thấp nhất, với giá trị 74.12%. Như vậy, khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng cuối là 20.75%. Kết quả đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần của từng bộ cũng cho thấy có sự phân hóa về tỷ lệ điểm số đạt được giữa nhóm đứng đầu và nhóm cuối của Chỉ số thành phần, cũng như, có sự khác biệt về giá trị điểm số tại từng nội dung triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách thể chế.



Biểu đồ 5: Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế”

Qua đánh giá Chỉ số CCHC 2025 cho thấy kết quả tích cực của cải cách thể chế, đó là: Có 100% số bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại 03 tiêu chí, bao gồm: “Tổ chức thi hành pháp luật”; “Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm” và “Cập nhật văn bản trên CSDLQG về pháp luật”. Có 11/12 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí “Kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ”. Tiêu chí “Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ” có giá trị trung bình đứng thứ 4/12 với giá trị 98.6%. Có 10/12 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại Tiêu chí này, Bộ Ngoại giao (87.5%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (95.74%) là 02 đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất. Tiêu chí “Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL” cũng đạt được kết quả khá tích cực so với năm 2024. Có 08/12 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại Tiêu chí này, theo đó, đã đóng góp vào giá trị trung bình của Tiêu chí đạt 81.94%, có giá trị cao thứ 7/12 tiêu chí.

Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ còn tồn tại, hạn chế ở một số tiêu chí, ví dụ như, tại Tiêu chí “Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt” có đến 11/12 bộ không đạt điểm số tối đa, trong đó, Bộ Ngoại giao chỉ đạt tỷ lệ 16.67%. Đặc biệt, Tiêu chí “Thực hiện hợp nhất VBQPPL” có giá trị trung bình thấp nhất trong số 12 tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” với giá trị 35.85%. Các bộ có tỷ lệ điểm số thấp tại Tiêu chí này bao gồm: Bộ Nội vụ (0%); Bộ Nông nghiệp và Môi trường (10.38%); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (16.66%); Bộ Ngoại giao (16.66%); Bộ Y tế (31.82%). Tại Tiêu chí “Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào bộ pháp điển”, Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường là những đơn vị không đạt điểm số, theo đó, giá trị trung bình của Tiêu chí này chỉ đạt 78.16%.

Các tiêu chí đánh giá thông qua điều tra xã hội học “Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ” và “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực” tiếp tục cho thấy đạt được những kết quả khả quan khi có giá trị lần lượt là 82.62% và 80.06%. Kết quả này phần nào cho thấy các bộ đã nhận được đánh giá tích cực về chất lượng thể chế cũng như vai trò của các bộ trong sự phát triển của ngành lĩnh vực. Các bộ trong năm vừa qua đã thực sự vào cuộc, đẩy mạnh cải cách thể chế góp phần khơi thông được nguồn lực, tháo gỡ những khó khăn cho địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 5: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL (%điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hợp lý của các VBQPPL (%điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính khả thi của các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính kịp thời tổ chức triển khai các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)
Bộ Công Thương	77.23	80.10	78.29	71.00	84.23
Bộ GD&ĐT	81.81	81.59	80.03	75.35	89.42
Bộ KH&CN	80.94	82.49	80.04	74.74	86.77
Bộ Ngoại giao	81.57	83.37	82.33	74.53	89.14
Bộ Nội vụ	87.96	89.38	88.22	85.19	93.33
Bộ NN&MT	78.60	79.19	77.21	73.29	84.04
Bộ Tài chính	83.58	86.80	84.70	78.83	91.35
Bộ Tư pháp	88.18	90.63	89.78	84.56	93.25
Bộ VHTT&DL	80.42	81.22	79.38	74.42	89.10
Bộ Xây dựng	79.40	81.67	79.45	73.41	87.05
Bộ Y Tế	79.03	80.43	78.62	71.61	84.65
NHNN Việt Nam	84.92	87.87	85.82	82.08	93.36
Giá trị trung bình	81.97	83.73	81.99	76.58	88.81

Kết quả đánh giá tại **Bảng số 05** cho thấy, có 4/5 tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ” có giá trị trung bình trên 80%. Duy nhất Tiêu chí thành phần “Tính kịp thời tổ chức triển khai các VBQPPL” có giá trị trung bình 76.58%.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt giá trị cao nhất tại Tiêu chí thành phần “Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL” với giá trị 93.36%, trong khi đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần này với giá trị 84.04%.

Bộ Tư pháp có giá trị điểm số cao nhất tại Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý của các VBQPPL” với giá trị 89.78% và Bộ Nông nghiệp và Môi trường với giá trị 77.21%, thấp nhất tại Tiêu chí thành phần này.

Tiêu chí thành phần “Tính khả thi của các VBQPPL” có giá trị trung bình cao thứ ba với giá trị 81.99%. Bộ Tư pháp có tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 90.63%, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục có kết quả điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần này với giá trị 79.19%.

Tiêu chí thành phần “Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL” có giá trị trung bình 81.97%, trong đó, Bộ Tư pháp có giá trị cao nhất với tỷ lệ 88.18%, Bộ Công Thương có giá trị điểm số thấp nhất, với tỷ lệ 77.23% (**Bảng 5**).

Tiêu chí thứ hai được đánh giá qua điều tra xã hội học là Tiêu chí “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực”, giá trị trung bình của tiêu chí là 80.06%. Kết quả cho thấy các đối tượng điều tra xã hội học đánh giá cao các bộ trong việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hơn là công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, theo đó, giá trị trung bình của 02 tiêu chí thành phần này lần lượt là 80.67% và 79.46%.

Bảng 6: Điểm số và tỷ lệ đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực”

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ (1 điểm)	Tổ chức thực hiện CL,QH,KH phát triển ngành, lĩnh vực của bộ (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ (1 điểm)	Công tác ĐTBĐ, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)
Bộ Công Thương	0.75	75.37	0.74	73.68
Bộ GD&ĐT	0.79	79.16	0.79	78.56
Bộ KH&CN	0.80	79.56	0.77	77.37
Bộ Ngoại giao	0.78	77.72	0.80	79.77
Bộ Nội vụ	0.89	88.95	0.88	87.75
Bộ NN&MT	0.76	76.47	0.74	74.05
Bộ Tài chính	0.84	83.62	0.81	80.71
Bộ Tư pháp	0.89	88.73	0.87	87.24
Bộ VH&DL	0.78	77.51	0.76	76.12
Bộ Xây dựng	0.78	78.46	0.76	75.85
Bộ Y Tế	0.76	76.07	0.76	75.70
NHNN Việt Nam	0.86	86.36	0.87	86.69
Giá trị trung bình	0.81	80.67	0.8	79.46

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Cải cách TTHC luôn được xác định là một trọng tâm và được chỉ đạo quyết liệt trong nhiều năm vừa qua. Một loạt các số liệu nổi bật của cải cách TTHC có thể nêu ra trong năm 2025, ví dụ như: Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng liên quan đến cải cách TTHC², Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 16 công điện để đôn đốc, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách TTHC, với phương châm lấy người dân là trung tâm phục vụ; trọng tâm là rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu, tập trung vào các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh³ và quản lý dân cư⁴; kiện toàn tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp để nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết TTHC, cải tiến quy trình điện tử của các TTHC phù hợp với quy định mới, kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn phát sinh, nỗ lực không để xảy ra quá tải, ách tắc trong tiếp nhận, giải quyết TTHC⁵.

Bảng 7: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 16.5 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Bộ Nội vụ	16.13	97.78
2.	Bộ Tư pháp	16.13	97.76
3.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.01	97.04
4.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.82	95.90
5.	Bộ Ngoại giao	15.82	95.88
6.	Bộ Xây dựng	15.75	95.44
7.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	14.71	89.13
8.	Bộ Công Thương	14.69	89.02
9.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.23	86.22
10.	Bộ Y Tế	13.71	83.10
11.	Bộ Tài chính	12.88	78.04
12.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.31	68.55
Giá trị trung bình		14.77	89.49%

² **Nổi bật là:** Các Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2025 của Chính phủ; Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025,...

³ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026

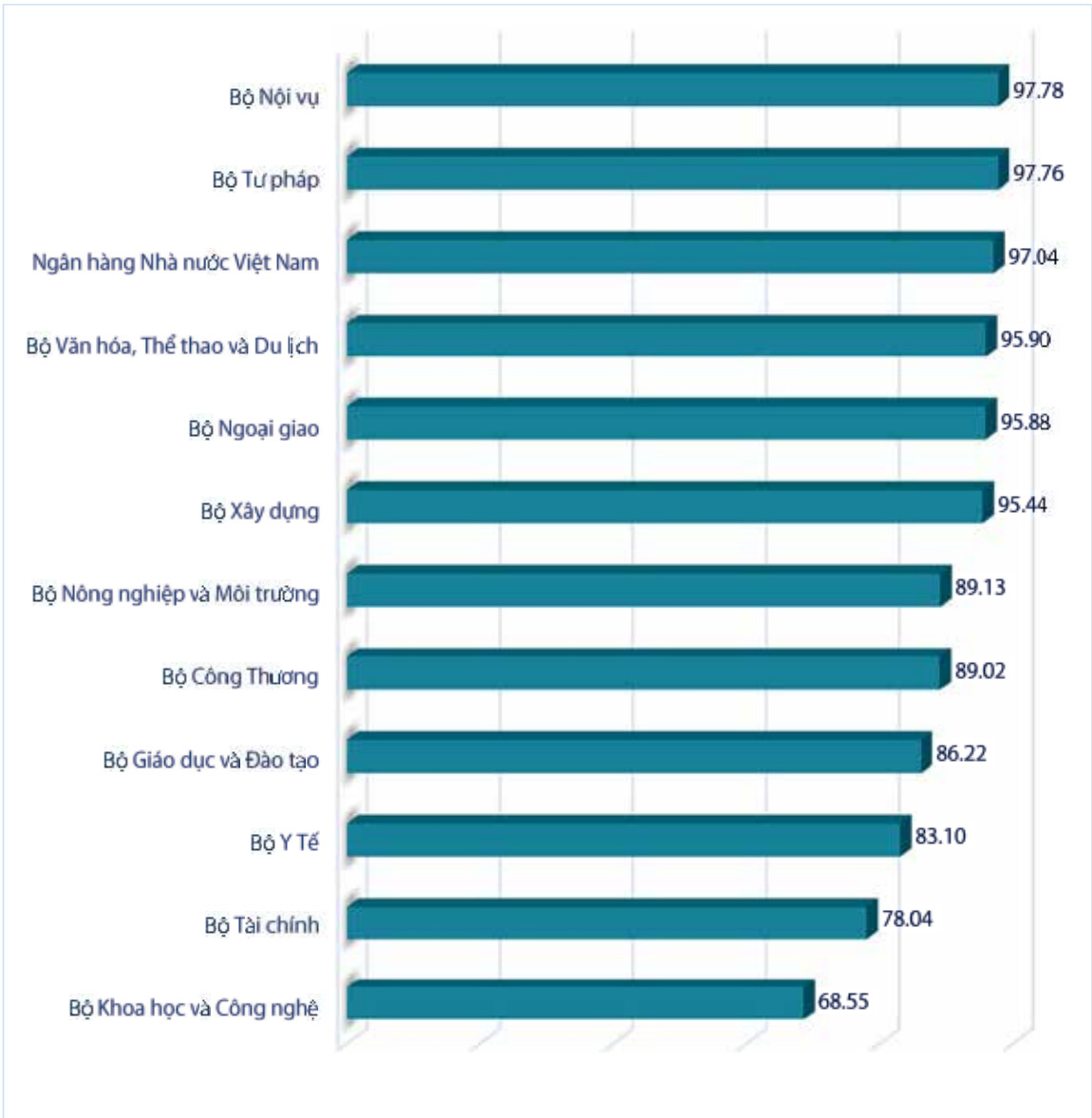
⁴ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

⁵ Nghị quyết số 230/NQ-CP ngày 10/8/2025

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” năm 2025 có giá trị trung bình là 89.49%, tăng 6.11% so với năm 2024 đã khẳng định những quyết sách đúng đắn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với công tác cải cách TTHC. Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2025 được ban hành đặt ra nhiều chỉ tiêu, mục tiêu quan trọng của cải cách TTHC, trong đó tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; tăng cường rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh; nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Các bộ có Chỉ số thành phần trên 90%, bao gồm: Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao và Bộ Xây dựng. Đây là các bộ đạt kết quả cao trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC, thực hiện đầy đủ đánh giá tác động, thẩm định TTHC, hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ; công bố đầy đủ, kịp thời TTHC theo quy định của Chính phủ; đạt tỷ lệ cao hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định...

Nhìn chung, trong năm 2025, các bộ cũng đạt kết quả khá tích cực trên cả 6 tiêu chí thành phần, kết quả đánh giá cho thấy tất cả có giá trị trung bình trên 80%, đặc biệt, 100% số bộ đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí thành phần “Thực hiện cơ chế một cửa, MCLT”; 10/12 bộ đạt tỷ lệ điểm số 100% tại Tiêu chí thành phần “Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ”; 08/12 bộ đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí thành phần “Kiểm soát quy định TTHC”. Đây là những minh chứng rõ nét nhất phản ánh sự vào cuộc quyết liệt của các bộ đối với công tác cải cách TTHC trong bối cảnh sáp nhập tổ chức bộ máy trong năm 2025 vừa qua, đồng thời, cũng là một trong những nguyên nhân cho thấy giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” ở năm 2025 tăng cao hơn so với năm 2024.

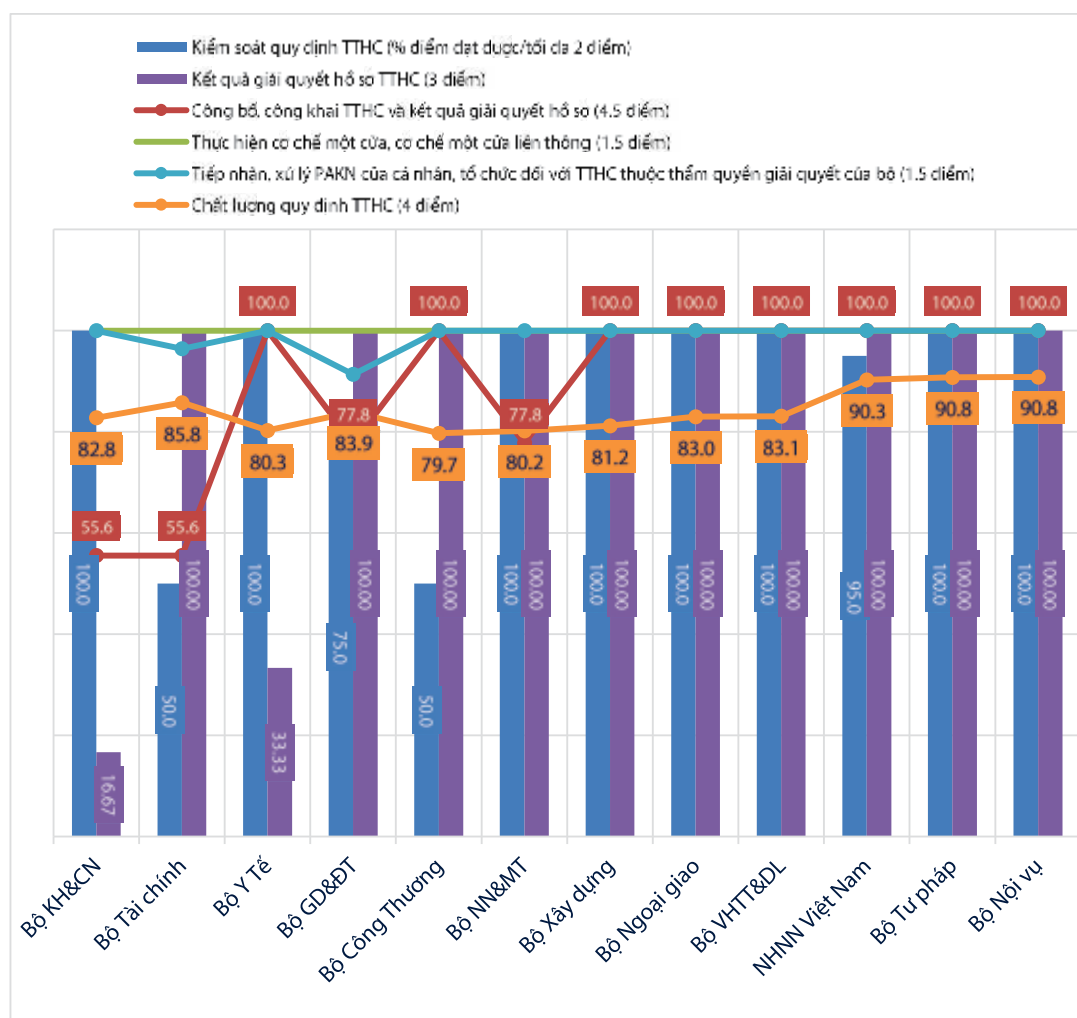


Biểu đồ 6: Chỉ số thành phần “Cải cách thủ tục hành chính”

Bên cạnh những kết quả tích cực chung, qua đánh giá cho thấy, có 07/12 bộ có kết quả Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình đạt được của 12 bộ và có 02 bộ có Chỉ số thành phần dưới 80%. Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ là 02 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”, với giá trị lần lượt là 78.04% và 68.55% (**Biểu đồ 6**). Mặc dù, nhiều bộ đã có sự chỉ đạo đẩy mạnh cải cách TTHC; tiếp tục có các biện pháp, giải pháp công bố, công khai TTHC, hồ sơ giải quyết TTHC, ban hành quyết định công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện; tuy nhiên, kết quả không đồng đều giữa tất cả các bộ. Thực tiễn cho thấy, Bộ, cơ quan nào có sự quan tâm, đầu tư nguồn lực thỏa đáng cho các nhiệm vụ kiểm soát TTHC thì sẽ đạt kết quả tích cực. Bộ Tài chính (55.6%), Bộ Khoa học và Công nghệ (55.6%); Bộ Giáo dục và Đào tạo (77.8%) và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (77.8%) là những đơn vị

đạt kết quả thấp tại Tiêu chí thành phần “Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ” với giá trị điểm số đạt được dưới 80%.

Tiêu chí “Kiểm soát quy định TTHC” có giá trị trung bình là 89.17%, tuy nhiên, vẫn còn 04/12 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm, bao gồm: Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Biểu đồ 7). Tiêu chí “Chất lượng quy định TTHC” có giá trị trung bình đạt 84.31%, đây là một tỷ lệ điểm số khá cao mà các bộ nhận được qua điều tra xã hội học. Có 03 bộ có tỷ lệ điểm số trên 90%, bao gồm: Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Duy nhất chỉ có Bộ Công Thương có tỷ lệ điểm số dưới 80% với giá trị 79.7% qua điều tra xã hội học (Biểu đồ 7).



Biểu đồ 7: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy

Trong năm 2025, nhiều quy định về tổ chức bộ máy tiếp tục được hoàn thiện, ban hành nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị: Theo đó, Quốc hội đã thông qua 03 Luật về tổ chức bộ máy (gồm: *Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội*); 04 Nghị quyết để thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Quốc hội, Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; đặc biệt là Nghị quyết về cơ cấu tổ chức của Chính phủ⁶, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ⁷ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021 - 2026) và kiện toàn 06 chức danh thành viên Chính phủ; 01 Nghị quyết về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước⁸.

Chính phủ ban hành 26/22⁹ nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ban hành các quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã (tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 370/2025/NĐ-CP).

Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã ban hành Kế hoạch 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập), doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống HCNN.

Việc sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã được Bộ Chính trị, Tổng Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt và đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo bước chuyển rõ nét trong tổ chức và vận hành bộ máy HCNN.

Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15¹⁰ về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua **34** Nghị quyết về sắp xếp ĐVHC cấp xã.

Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều nghị định quan trọng, giúp hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế, tạo điều kiện cho tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp được vận hành thông suốt, hiệu quả, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân. Điển hình như các nghị định về: Quy định¹¹ tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc

⁶ Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

⁷ Nghị quyết số 177/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

⁸ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

⁹ Riêng Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính có 02 nghị định; Chính phủ mới ban hành thêm 02 nghị định điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ (Nghị định số 369/2025/NĐ-CP) và Bộ Tư pháp (Nghị định số 09/2026/NĐ-CP).

¹⁰ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

¹¹ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025

UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã; sửa đổi, bổ sung quy định¹² về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL; các quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền; quy định về phân loại ĐVHC¹³; hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên ĐVHC¹⁴,...

Trong bối cảnh đó, kết quả đánh giá về cải cách tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan trong năm 2025 cho thấy những tín hiệu tích cực, mặc dù trong một khoảng thời gian ngắn, triển khai rất nhiều công việc, tuy nhiên, các bộ đã có rất nhiều cố gắng, nỗ lực, và đạt tỷ lệ điểm số cao tại từng tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy”.

Bảng 8: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” của các bộ, cơ quan ngang bộ

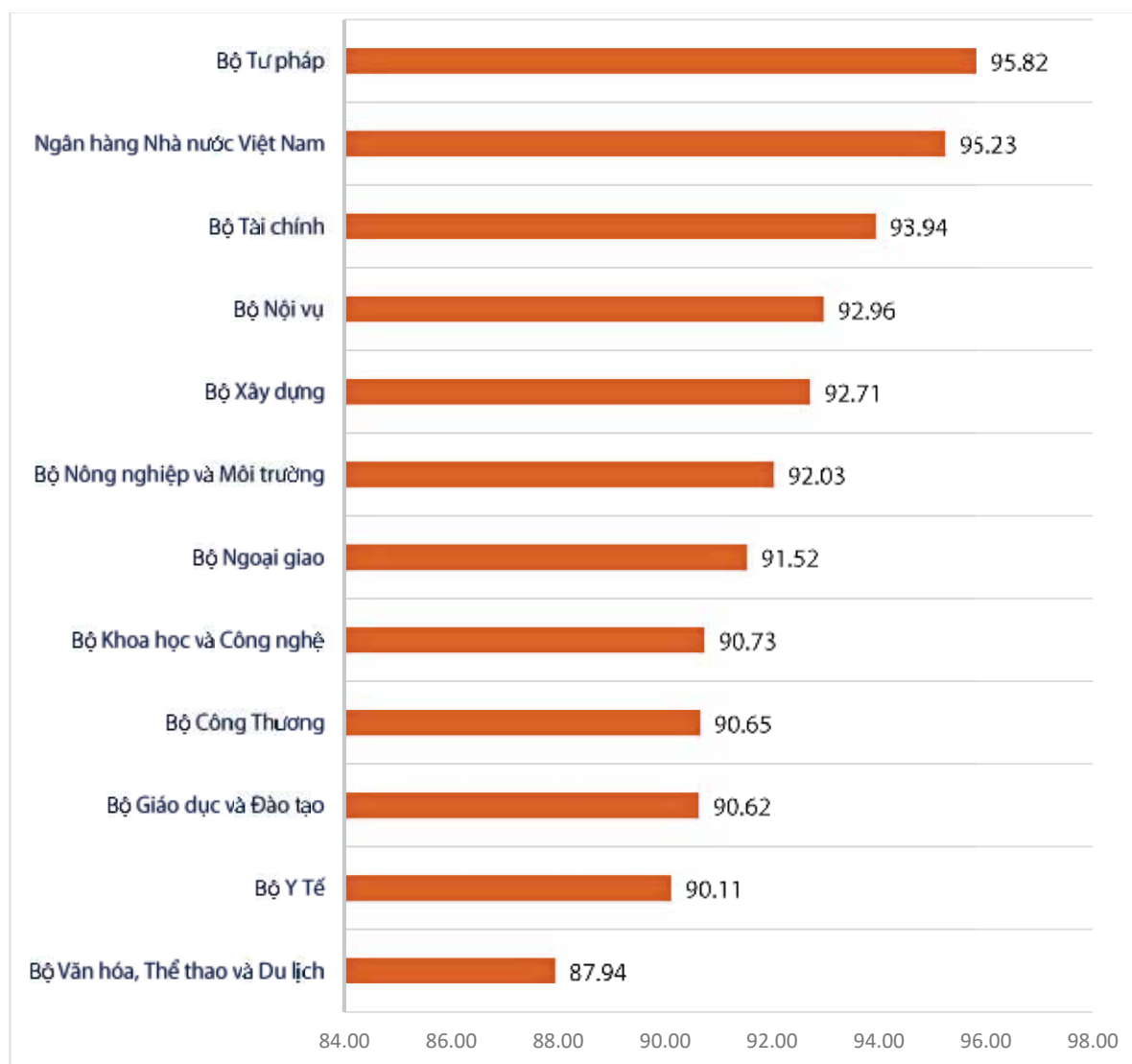
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Bộ Tư pháp	11.50	95.82
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.43	95.23
3.	Bộ Tài chính	11.27	93.94
4.	Bộ Nội vụ	11.16	92.96
5.	Bộ Xây dựng	11.12	92.71
6.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	11.04	92.03
7.	Bộ Ngoại giao	10.98	91.52
8.	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.89	90.73
9.	Bộ Công Thương	10.88	90.65
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.87	90.62
11.	Bộ Y Tế	10.81	90.11
12.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.55	87.94
Giá trị trung bình		11.04	92.02%

Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” có giá trị trung bình 92.02%, tăng 1.40% so với năm 2024. Có 06 bộ, cơ quan có Chỉ số thành phần cao hơn giá trị trung bình của 12 bộ. Bộ Tư pháp đạt Chỉ số thành phần cao nhất, với giá trị 95.82%. Khoảng cách giữa Bộ Tư pháp với đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần là 7.88%. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với giá trị 87.94% là đơn vị duy nhất có Chỉ số thành phần dưới 90% (**Bảng 8, Biểu đồ 8**).

¹² Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ

¹³ Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025.

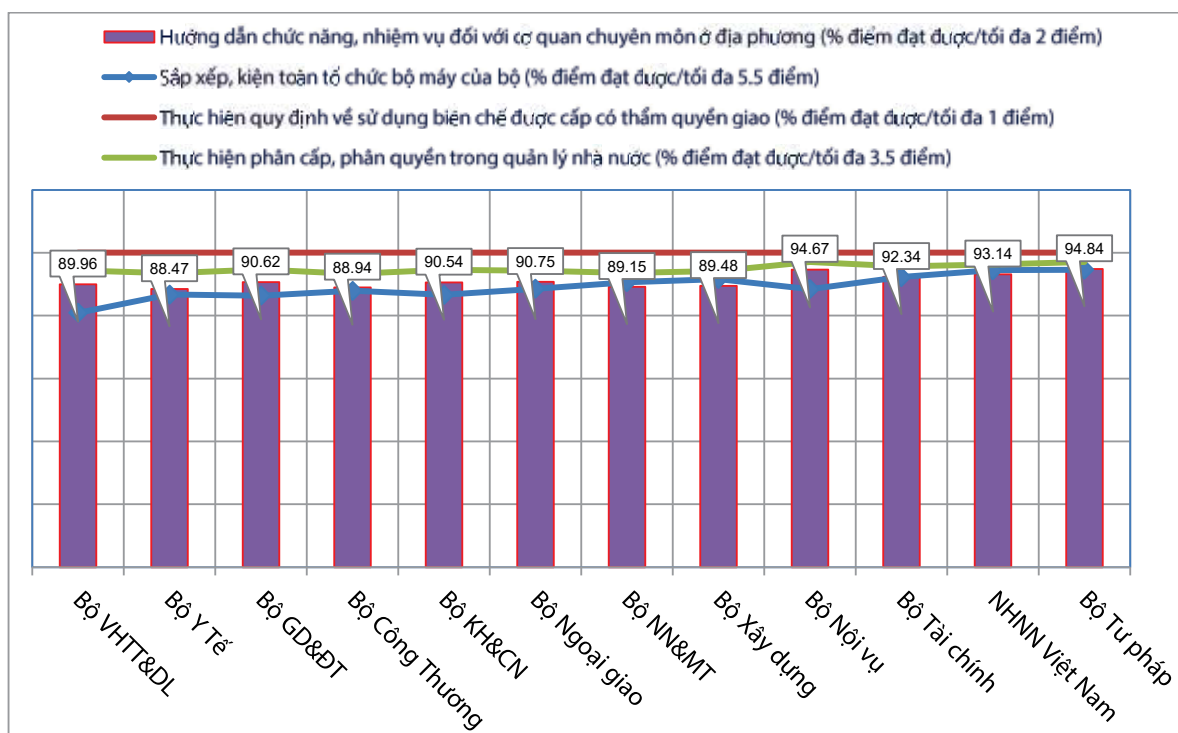
¹⁴ Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025.



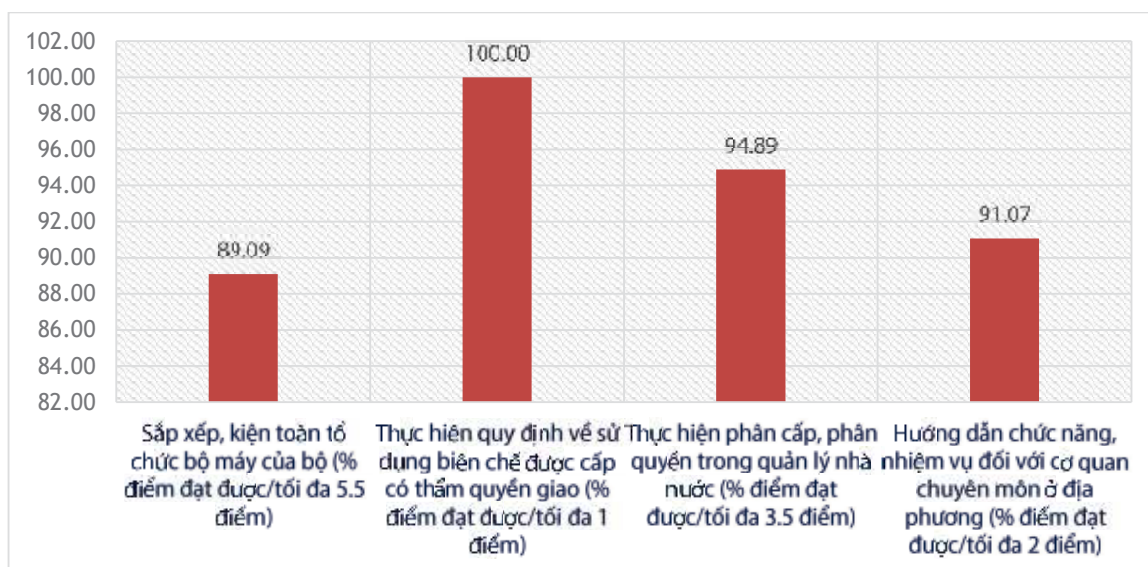
Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy”

Kết quả đánh giá tại từng tiêu chí cho thấy những kết quả cụ thể đạt được của các bộ về cải cách tổ chức bộ máy trong năm vừa qua. Tiêu chí “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao” đạt giá trị trung bình 100% khi mà tất cả 12/12 bộ đạt tỷ lệ điểm số 100%. Tiêu chí “Thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN” có giá trị trung bình cao thứ hai trong số 04 tiêu chí, đạt giá trị 94.89%. Bộ Tư pháp đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí này với giá trị 97.11%, trong khi đó, Bộ Công Thương có tỷ lệ điểm số thấp nhất, với giá trị 93.30%.

Đa số các bộ đã thực hiện tương đối tốt việc thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN và đạt được tỷ lệ điểm số cao qua đánh giá. Bên cạnh đó, 100% bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại tiêu chí thành phần “Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ (Biểu đồ 9).



Biểu đồ 9: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy"



Biểu đồ 10: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy"

Tiêu chí "Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ" có giá trị trung bình 89.09%. Bộ Tư pháp đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại Tiêu chí này với giá trị 94.60%; ngược lại, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạt tỷ lệ điểm số là 80.91%, có giá trị thấp nhất trong số 12 bộ (**Biểu đồ 9**).

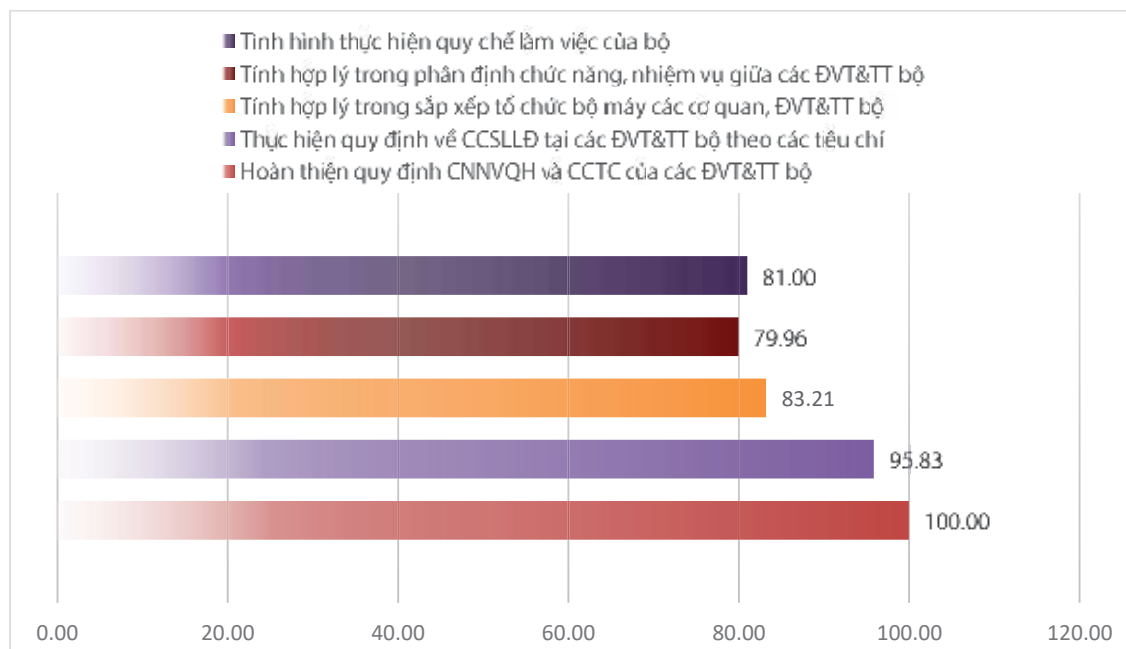
Phân tích cụ thể các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ" cho thấy, 12/12 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí thành phần

“Hoàn thiện quy định CNNVQH và CCTC của các ĐVT&TT bộ”. Tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về CCSLLĐ tại các ĐVT&TT bộ theo các tiêu chí” có 11/12 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Duy nhất Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạt tỷ lệ 50% số điểm (**Biểu đồ 9**).

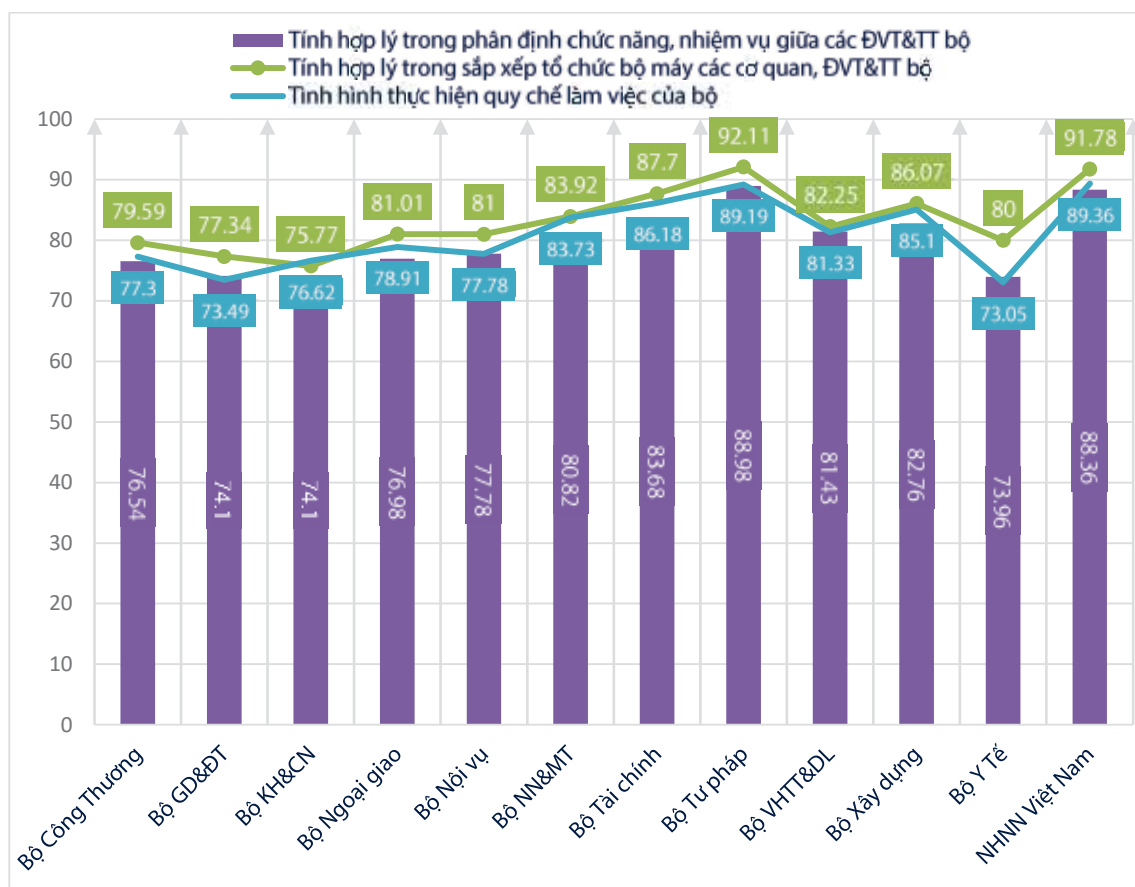
Cũng tại Tiêu chí “Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ” có 03 tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua kết quả điều tra xã hội học. Năm 2025, có 2/3 tiêu chí thành phần có giá trị trung bình trên 80%.

Giá trị trung bình của Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, ĐVT&TT bộ” là 83.21%, Bộ Tư pháp đạt tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 92.11%, thấp nhất là Bộ Khoa học và Công nghệ với giá trị 75.77%. Tiêu chí thành phần “Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ” có giá trị trung bình cao thứ hai với giá trị 81%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kết quả cao nhất tại Tiêu chí thành phần này với giá trị 89.36%. Đơn vị đứng cuối là Bộ Y tế với giá trị 73.05%.

Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các ĐVT&TT bộ” nhận được kết quả đánh giá thấp nhất với giá trị 79.96%. Bộ Tư pháp có giá trị cao nhất và Bộ Y tế có giá trị thấp nhất, lần lượt là 88.98% và 73.96% (**Biểu đồ 11, Biểu đồ 12**).

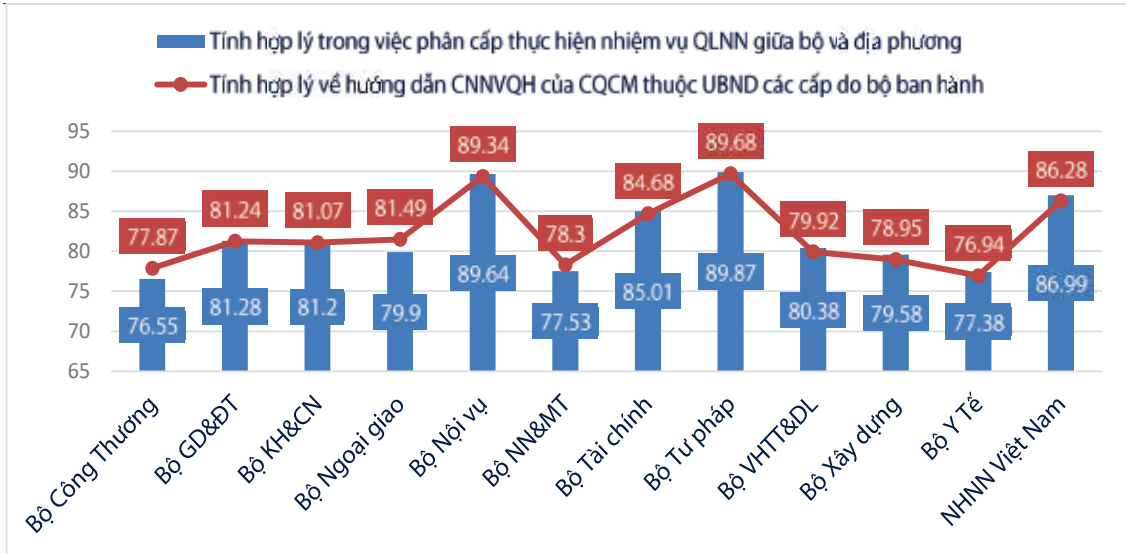


Biểu đồ 11: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ”



Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ”

Các tiêu chí thành phần: “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương” và “Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp do bộ ban hành” có giá trị trung bình tương đối đồng đều, lần lượt là 82.11% và 82.15%. Bộ Tư pháp nhận được tỷ lệ điểm số đánh giá cao nhất ở cả 02 Tiêu chí thành phần. Bộ Công Thương nhận được kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học thấp nhất với giá trị 76.55% tại Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương”. Trong khi đó, Bộ Y tế có điểm đánh giá thấp nhất tại Tiêu chí “Tính hợp lý về hướng dẫn CNNVQH của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành” với giá trị 76.94%.



Biểu đồ 13: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học của Tiêu chí “Thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN” và Tiêu chí “Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương”

Bảng 9: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Các bộ, cơ quan ngang bộ	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	Tính hợp lý trong phân định CNNV giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	Tính hợp lý về hướng dẫn CNNV, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp do bộ ban hành
Bộ Công Thương	0.7959	0.7654	0.773	0.7655	0.7787
Bộ GD&ĐT	0.7734	0.741	0.7349	0.8128	0.8124
Bộ KH&CN	0.7577	0.741	0.7662	0.812	0.8107
Bộ Ngoại giao	0.8101	0.7698	0.7891	0.799	0.8149
Bộ Nội vụ	0.81	0.7778	0.7778	0.8964	0.8934
Bộ NN&MT	0.8392	0.8082	0.8373	0.7753	0.783
Bộ Tài chính	0.877	0.8368	0.8618	0.8501	0.8468
Bộ Tư pháp	0.9211	0.8898	0.8919	0.8987	0.8968
Bộ VHTT&DL	0.8225	0.8143	0.8133	0.8038	0.7992
Bộ Xây dựng	0.8607	0.8276	0.851	0.7958	0.7895
Bộ Y Tế	0.8	0.7396	0.7305	0.7738	0.7694
NHNN Việt Nam	0.9178	0.8836	0.8936	0.8699	0.8628
Giá trị trung bình	0.8321	0.7996	0.81	0.8211	0.8215

2.5. Cải cách chế độ công vụ

Trong năm 2025, dấu ấn nổi bật của cải cách chế độ công vụ, đó là, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) và Luật Viên chức (sửa đổi), với nhiều nội dung đổi mới có tính đột phá liên quan đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm; đánh giá xếp loại công chức, viên chức; liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cấp tỉnh; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu vực công,... Chính phủ cũng đã ban hành 07 nghị định¹⁵ để hướng dẫn thi hành các Luật; đặc biệt là một số nội dung nổi bật, đột phá như: Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức, Nghị định số 231/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 quy định tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức,...

Cùng với đó, Bộ Nội vụ đã ban hành theo thẩm quyền 27 thông tư, kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

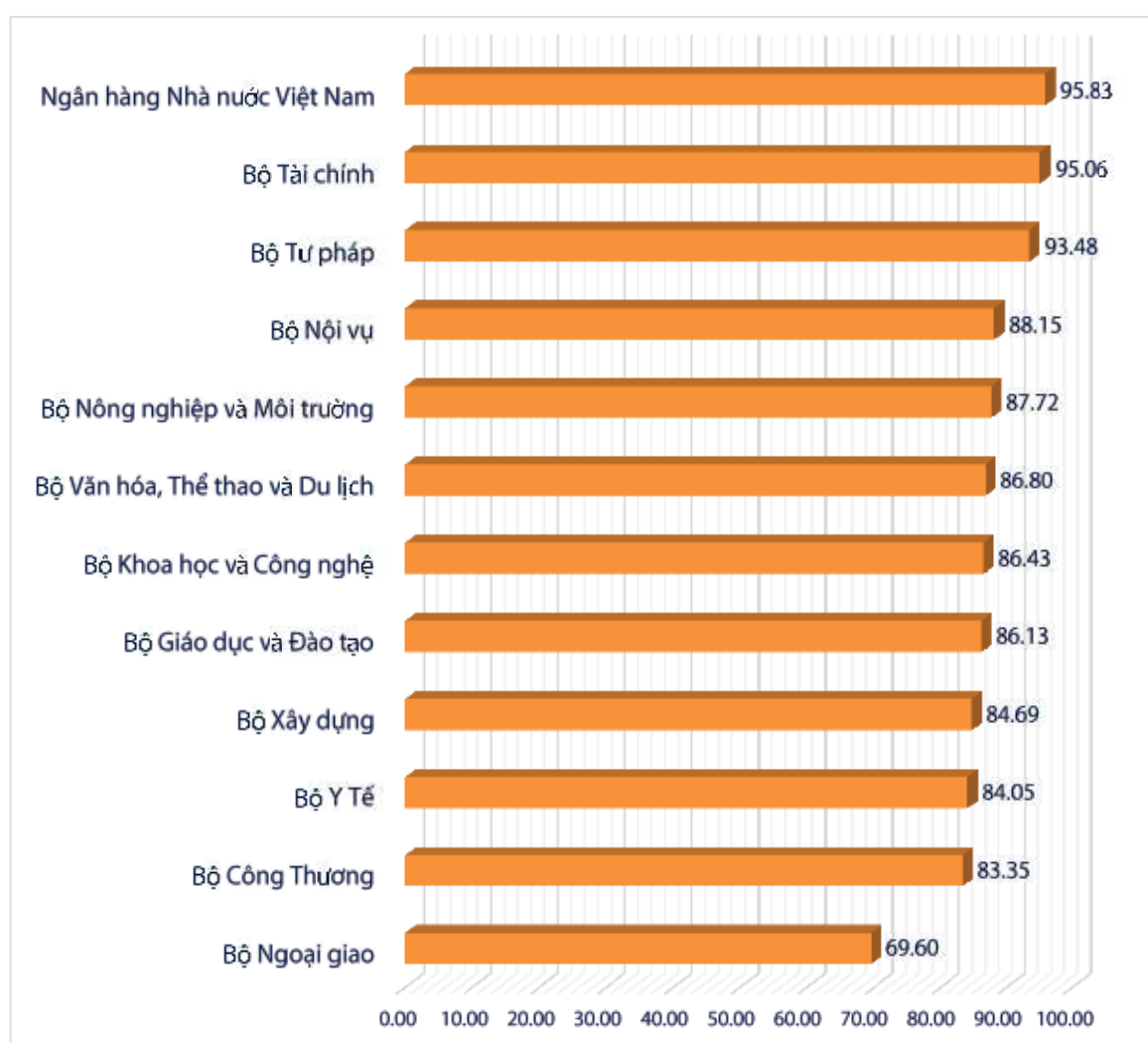
Bảng 10: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 16.5 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.81	95.83
2.	Bộ Tài chính	15.69	95.06
3.	Bộ Tư pháp	15.42	93.48
4.	Bộ Nội vụ	14.55	88.15
5.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	14.47	87.72
6.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.32	86.80
7.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.26	86.43
8.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.21	86.13
9.	Bộ Xây dựng	13.97	84.69
10.	Bộ Y Tế	13.87	84.05
11.	Bộ Công Thương	13.75	83.35
12.	Bộ Ngoại giao	11.48	69.60
	Giá trị trung bình	14.32	86.77%

¹⁵ Gồm: Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, Nghị định số 171/2025/NĐ-CP, Nghị định số 172/2025/NĐ-CP, Nghị định số 173/2025/NĐ-CP, Nghị định 179/2025/NĐ-CP; Nghị định số 231/2025/NĐ-CP, Nghị định số 335/2025/NĐ-CP,....

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (95.83%); Bộ Tài chính (95.06%) và Bộ Tư pháp (93.48%) là những đơn vị đứng đầu Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ”. Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu với đơn vị đứng cuối của Chỉ số thành phần là 26.23%.

Có 06/12 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Tuy nhiên, có 09/12 bộ có Chỉ số thành phần dưới 90%. Bộ Ngoại giao là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” với giá trị 69.60%. Bộ Ngoại giao có kết quả thấp tại các tiêu chí “Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL” với giá trị 25% tỷ lệ điểm số và “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC” với tỷ lệ điểm số là 50%.



Biểu đồ 14: Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ”

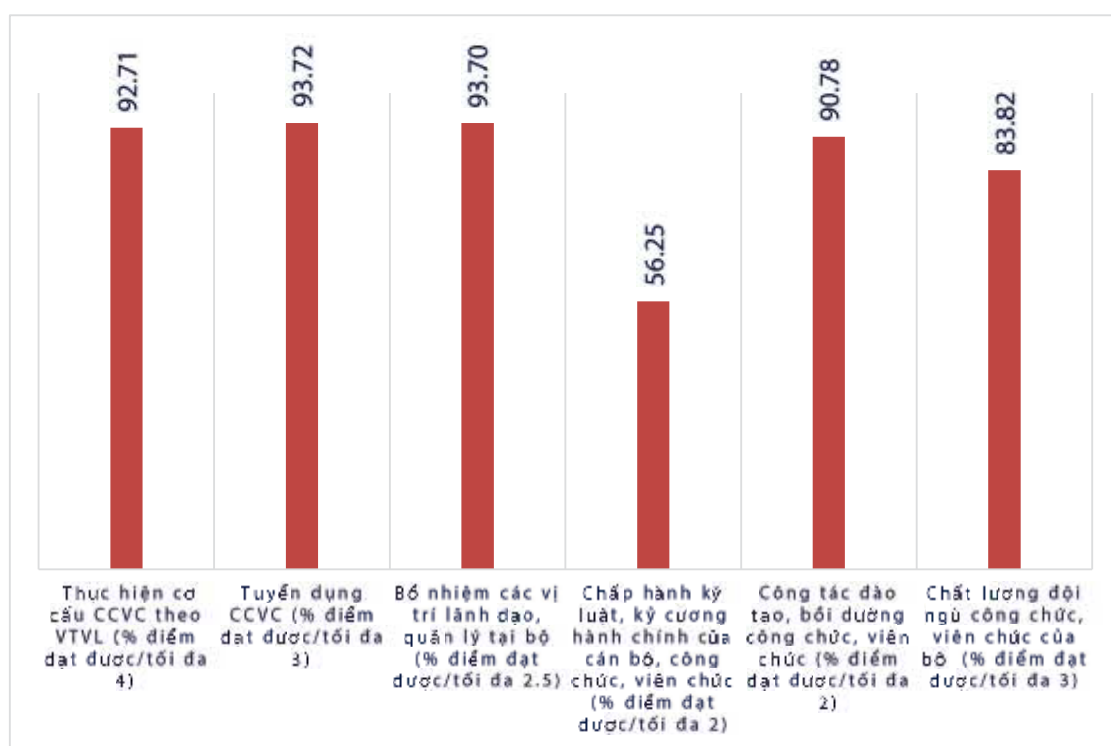
Phân tích cụ thể Chỉ số thành phần này cho thấy, không có tiêu chí nào đạt giá trị trung bình với tỷ lệ điểm số tối đa. Tiêu chí “Tuyển dụng công chức, viên chức” có giá trị trung bình cao nhất với giá trị 93.72%. Trong đó, Bộ Tư pháp có tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 97.39%. Tiếp theo đó là Tiêu chí “Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo,

quản lý tại bộ” có giá trị trung bình 93.70%. Bộ Tư pháp tiếp tục có giá trị cao nhất với tỷ lệ điểm số là 97.82%. Tiêu chí “Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL” không đạt tỷ lệ điểm số cao so với năm 2024 khi mà có một số bộ, cơ quan chưa thực hiện đầy đủ việc ban hành văn bản hoặc cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, ví dụ như Bộ Ngoại giao chỉ đạt 25% số điểm tại Tiêu chí này và Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạt 87.50% tỷ lệ điểm số. Theo đó, giá trị trung bình của Tiêu chí này chỉ đạt 92.71%.

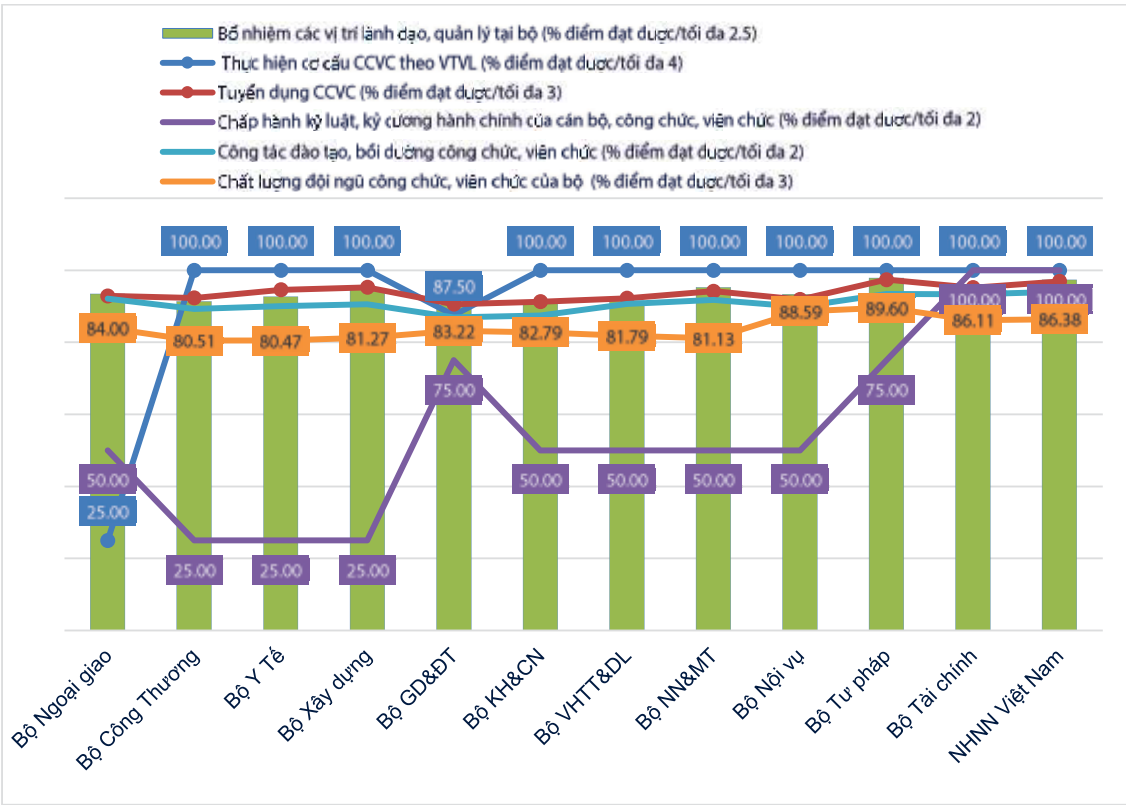
Tiêu chí “Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC” với giá trị trung bình 90.78%, có giá trị cao thứ 04/6 tiêu chí. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có tỷ lệ điểm số cao nhất ở Tiêu chí này với giá trị 94.06%, ngược lại, Bộ Giáo dục và Đào tạo với tỷ lệ điểm số 86.94%, thấp nhất trong số 12 bộ, cơ quan.

Tiêu chí “Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ” có giá trị trung bình 83.82%, Bộ Tư pháp có giá trị cao nhất tại Tiêu chí này với tỷ lệ điểm số là 89.60%, trong khi đó, Bộ Y tế có kết quả thấp nhất, chỉ đạt 80.47% số điểm của tiêu chí.

Tiêu chí “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC” có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 56.25%. 10/12 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm, đây là một trong những nguyên nhân Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” có giá trị trung bình ở năm 2025 thấp hơn so với năm 2024.



Biểu đồ 15: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ”



Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại các tiêu chí

Bảng 11: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ”

Các bộ, cơ quan ngang bộ	Thực hiện cơ cấu CCVC theo VTVL	Tuyển dụng CCVC	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán CBCCVC	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	Chất lượng đội ngũ CCVC của bộ
Bộ Công Thương	100	92.32	91.32	25.00	89.26	80.51
Bộ GD&ĐT	87.50	90.59	90.36	75.00	86.94	83.22
Bộ KH&CN	100	91.29	91.58	50.00	87.43	82.79
Bộ Ngoại giao	25.00	92.87	93.44	50.00	92.10	84.00
Bộ NN&MT	100	91.87	93.37	50.00	89.86	88.59
Bộ Nội vụ	100	94.16	95.22	50.00	91.74	81.13
Bộ Tài chính	100	95.19	95.18	100	93.33	86.11
Bộ Tư pháp	100	97.39	97.82	75.00	93.43	89.60
Bộ VHTT&DL	100	92.24	91.49	50.00	90.67	81.79
Bộ Xây dựng	100	95.27	94.68	25.00	90.57	81.27
Bộ Y Tế	100	94.56	92.65	25.00	90.04	80.47
NHNN Việt Nam	100	96.91	97.29	100	94.06	86.38
Giá trị trung bình	92.71	93.72	93.70	56.25	90.78	83.82

2.6. Cải cách tài chính công

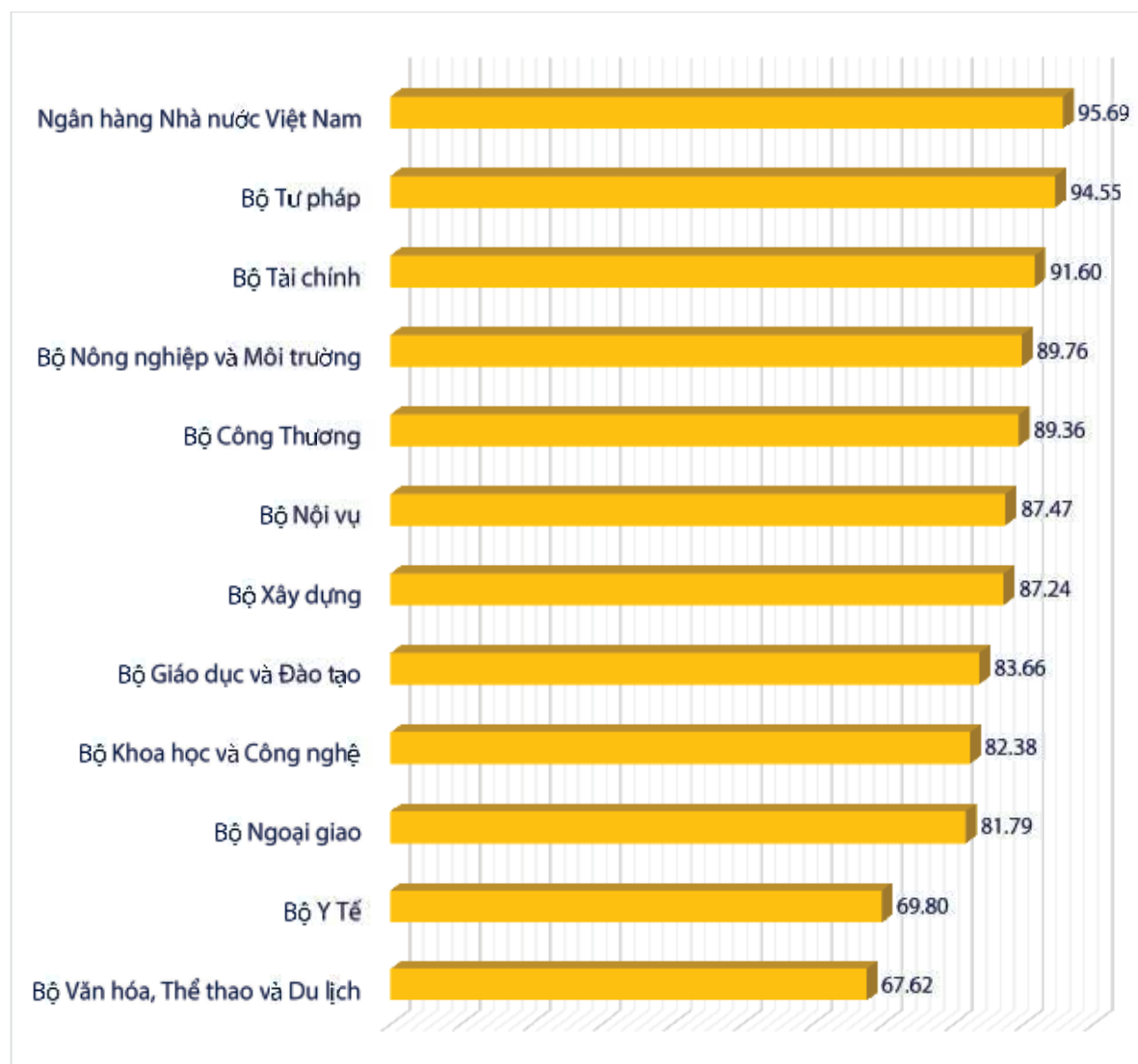
Bảng 12: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.57	95.69
2.	Bộ Tư pháp	9.46	94.55
3.	Bộ Tài chính	9.16	91.60
4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.98	89.76
5.	Bộ Công Thương	8.94	89.36
6.	Bộ Nội vụ	8.75	87.47
7.	Bộ Xây dựng	8.72	87.24
8.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.37	83.66
9.	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.24	82.38
10.	Bộ Ngoại giao	8.18	81.79
11.	Bộ Y Tế	6.98	69.80
12.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.76	67.62
	Giá trị trung bình	8.51	85.08%

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình 85.08%, tăng 10.53% so với năm 2024. Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu với đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần là 28.07%. Có 07/12 bộ đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính có giá trị trên 90%, đồng thời cũng là những đơn vị đứng đầu Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”. Đây là những đơn vị có kết quả cao trong việc tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách; tổ chức thực hiện đúng các quy định về quản lý tài sản công và có kết quả tích cực về tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí thành phần “Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước”.

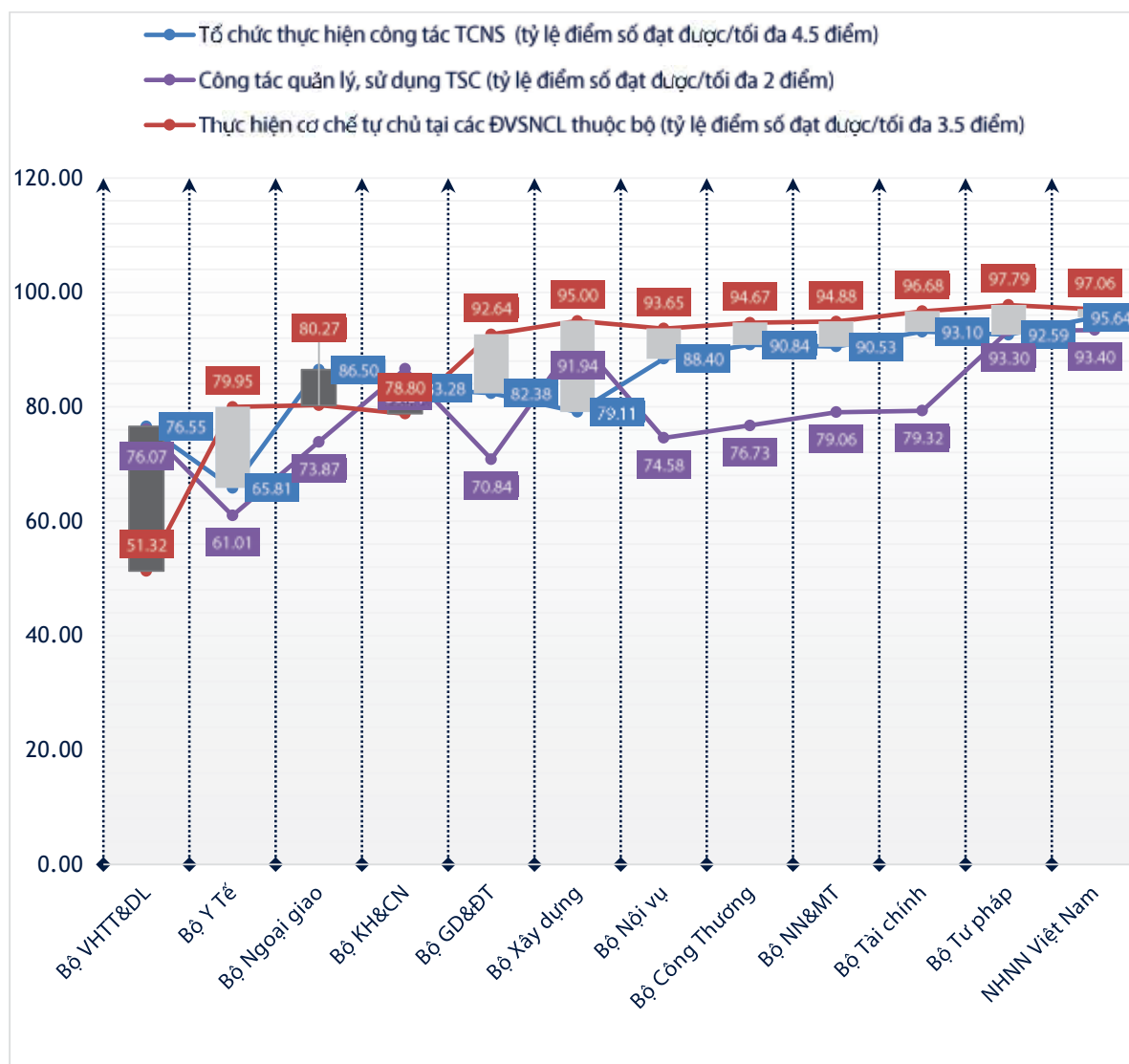
Năm 2025, các bộ cũng đạt kết quả khá tích cực trong việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ; theo đó, đa số các bộ có số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm, có 08/12 bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí thành phần này. Có 05/12 đơn vị có giá trị trên 90% tại Tiêu chí “Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách”, 11/12 bộ thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN. Đây là những nguyên nhân chủ yếu lý giải tại sao Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” lại có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2024.

Tuy nhiên, qua đánh giá cho thấy, có 02/12 bộ có Chỉ số thành phần dưới 70%, đồng thời cũng là những đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, bao gồm: Bộ Y tế (69.80%) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (67.62%). Bên cạnh đó, một trong những tồn tại, hạn chế của cải cách tài chính công của các bộ năm 2025, đó là, có 11/12 bộ không đạt điểm số tối đa tại tiêu chí thành phần “Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước”.



Biểu đồ 17: Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”

Không có bộ nào đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tất cả các tiêu chí, đồng thời, tại từng tiêu chí, không có bộ nào đạt tỷ lệ điểm số tối đa. Giá trị trung bình các bộ đạt được tại Tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các ĐVSNCL thuộc bộ” là 87.73%, cao nhất trong số 03 tiêu chí thuộc lĩnh vực “Cải cách tài chính công”. Bộ Tài chính đạt giá trị cao nhất tại Tiêu chí này, với tỷ lệ điểm số là 98.42%. Trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đứng cuối về tỷ lệ điểm số khi chỉ đạt tỷ lệ 53.32%.



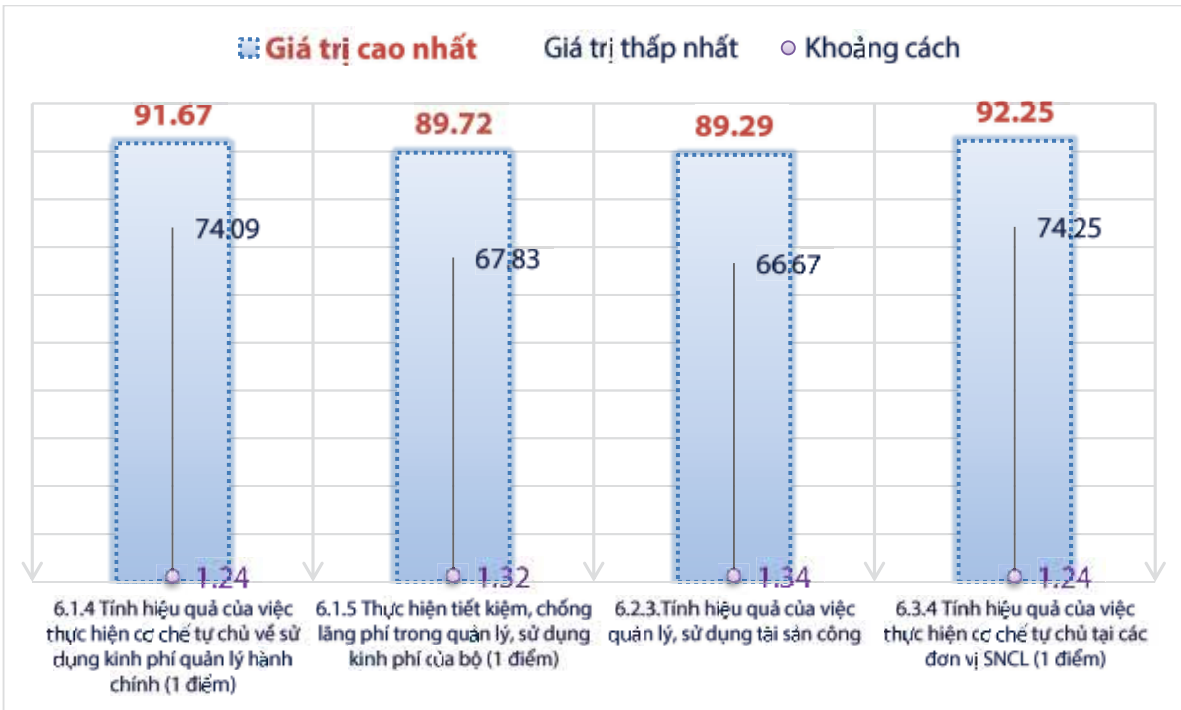
Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”

Tiêu chí “Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách” có giá trị trung bình 95.39%. Có 09/12 đơn vị có tỷ lệ điểm số trên 80%, trong đó, có 05 đơn vị có giá trị trên 90%, bao gồm: Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Chỉ có 03 đơn vị có tỷ lệ điểm số dưới 80%, bao gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (76.55%); Bộ Y tế (65.81%) và Bộ Ngoại giao (79.11%).

Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” có giá trị trung bình thấp nhất là 79.73%. Tuy nhiên, điểm tích cực tại tiêu chí này, đó là, có 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm số trên 90%, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (93.40%); Bộ Tư pháp (93.30%) và Bộ Xây dựng (91.94%).

Có 04/12 bộ đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí thành phần “Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công”, bao gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; Bộ Tư pháp và Bộ Khoa học và Công nghệ. Có 10/12 bộ thực hiện đầy đủ việc quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý, trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Y tế chỉ đạt 50% số điểm tại tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý”. Cũng theo đó, Bộ Y tế có giá trị thấp nhất tại Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” với tỷ lệ điểm số là 61.01% (**Biểu đồ 18**).

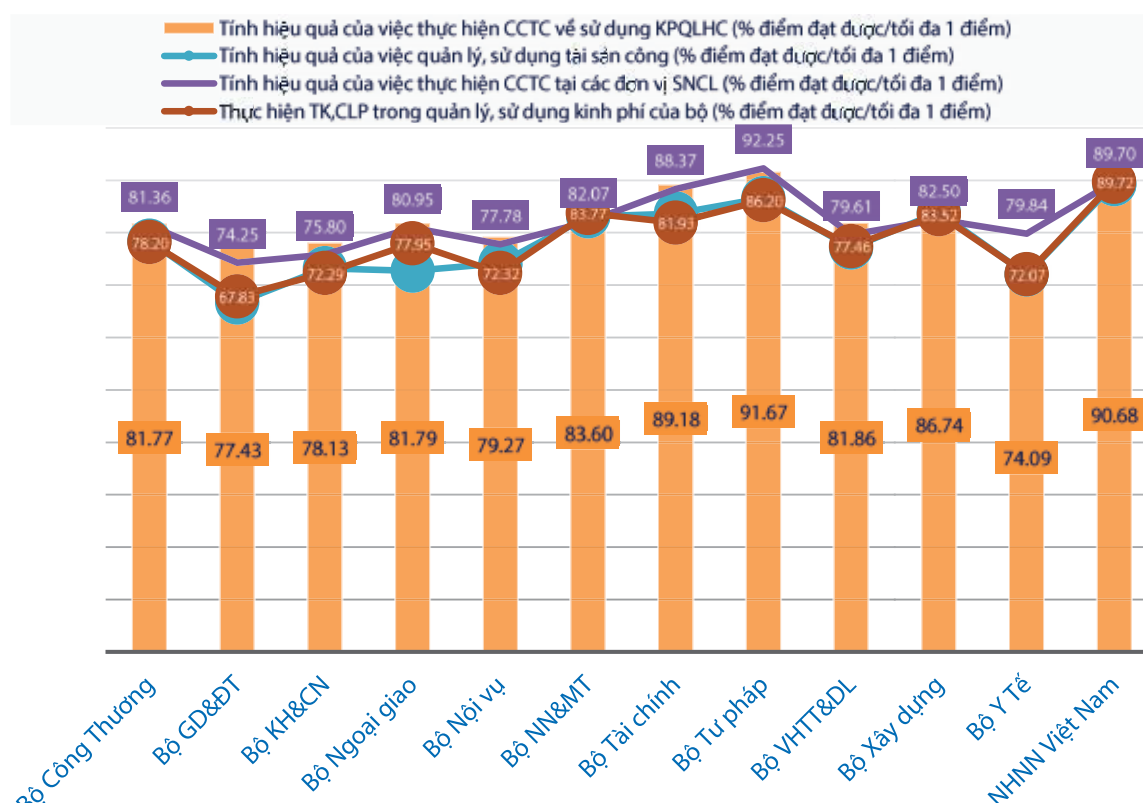
Phân tích các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho thấy các bộ nhận được kết quả đánh giá không tương đồng. Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNC” đạt giá trị trung bình cao nhất, 92.25%. Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính” đạt giá trị trung bình cao thứ hai với giá trị 91.67%. Các tiêu chí thành phần: “Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ” và “Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công” có giá trị trung bình lần lượt là 89.72% và 89.29% (**Biểu đồ 19, Biểu đồ 20**).



Biểu đồ 19: Giá trị trung bình các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học

Bảng 13: Tỷ lệ điểm đạt được của các tiêu chí thành phần điều tra XHH

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng kinh phí của bộ	Tính hiệu quả của việc quản lý sử dụng tài sản công	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập
Bộ Công Thương	81.77	78.20	78.45	81.36
Bộ GD&ĐT	77.43	67.83	66.67	74.25
Bộ KH&CN	78.13	72.29	73.22	75.80
Bộ Ngoại giao	81.79	77.95	72.74	80.95
Bộ Nội vụ	79.27	72.32	74.15	77.78
Bộ NN&MT	83.60	83.77	83.12	82.07
Bộ Tài chính	89.18	81.93	83.64	88.37
Bộ Tư pháp	91.67	86.20	86.60	92.25
Bộ VHTT&DL	81.86	77.46	77.14	79.61
Bộ Xây dựng	86.74	83.52	83.87	82.50
Bộ Y Tế	74.09	72.07	72.02	79.84
NHNN Việt Nam	90.68	89.72	89.29	89.70
Giá trị trung bình	83.02	78.61	78.41	82.04

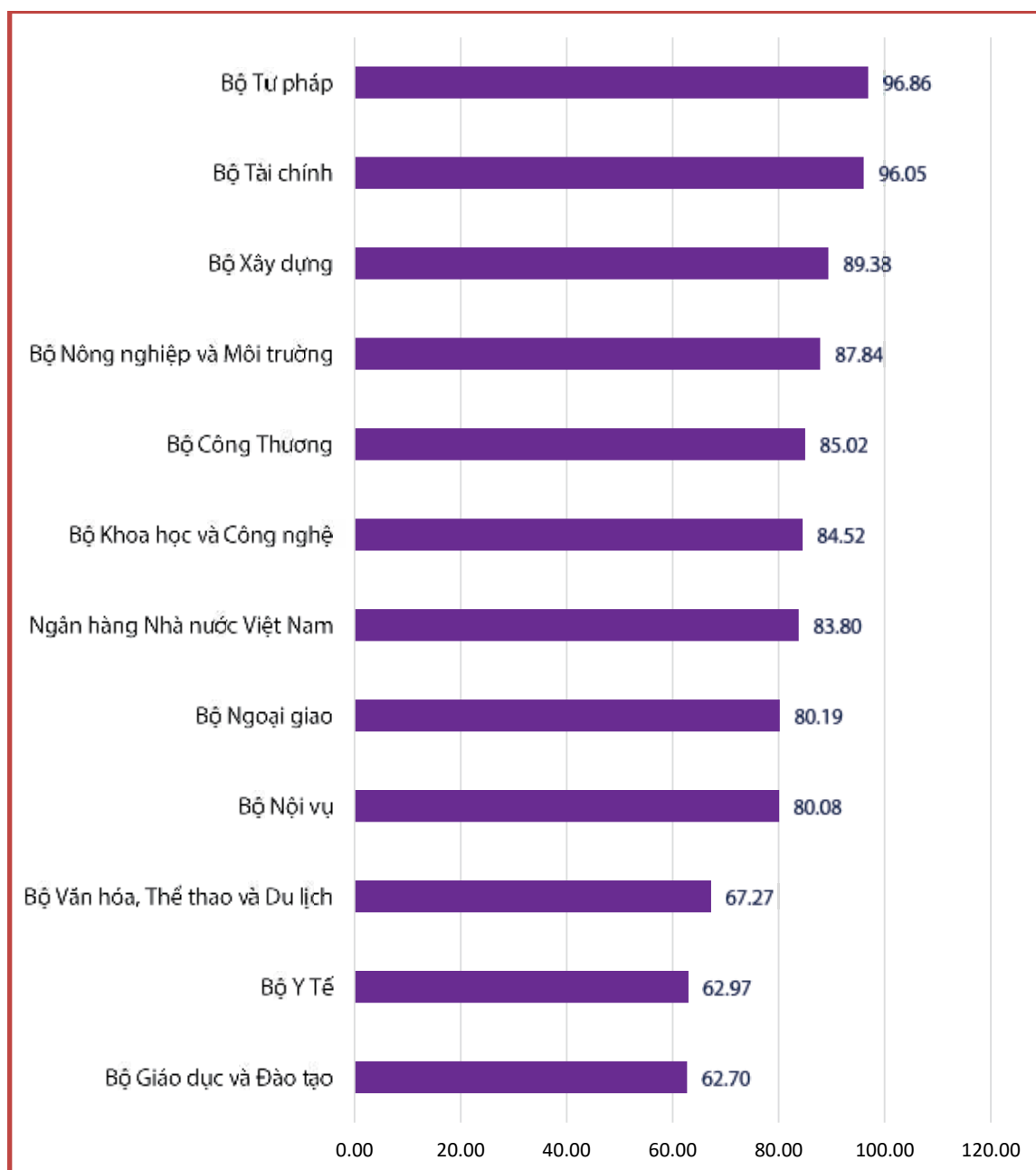
**Biểu đồ 20: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH**

2.7. Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước

Bảng 14: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm đạt được (Tối đa 16.5 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Bộ Tư pháp	15.98	96.86
2.	Bộ Tài chính	15.85	96.05
3.	Bộ Xây dựng	14.75	89.38
4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	14.49	87.84
5.	Bộ Công Thương	14.03	85.02
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.95	84.52
7.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.83	83.80
8.	Bộ Ngoại giao	13.23	80.19
9.	Bộ Nội vụ	13.21	80.08
10.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.10	67.27
11.	Bộ Y Tế	10.39	62.97
12.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.35	62.70
	Giá trị trung bình	13.43	81.39%

Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” có giá trị trung bình 81.39%, tăng 0.19% so với năm 2024. Có 9/12 bộ có giá trị Chỉ số thành phần trên 80%. Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính là 02 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” với giá trị lần lượt là 96.86% và 96.05%. Có 05 đơn vị có Chỉ số thành phần dưới mức giá trị trung bình của 12 bộ, trong đó có 03 bộ có giá trị dưới 80%. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (67.27%); Bộ Y tế (62.97%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (62.70%) là những đơn vị có giá trị Chỉ số thành phần thấp nhất, đồng thời cũng là những đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước”. Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối Chỉ số thành phần là 34.16%. Đây là một khoảng cách lớn, cho thấy, các bộ cần phải có nhiều cố gắng, nỗ lực hơn nữa để thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước (**Bảng 14, Biểu đồ 21**).

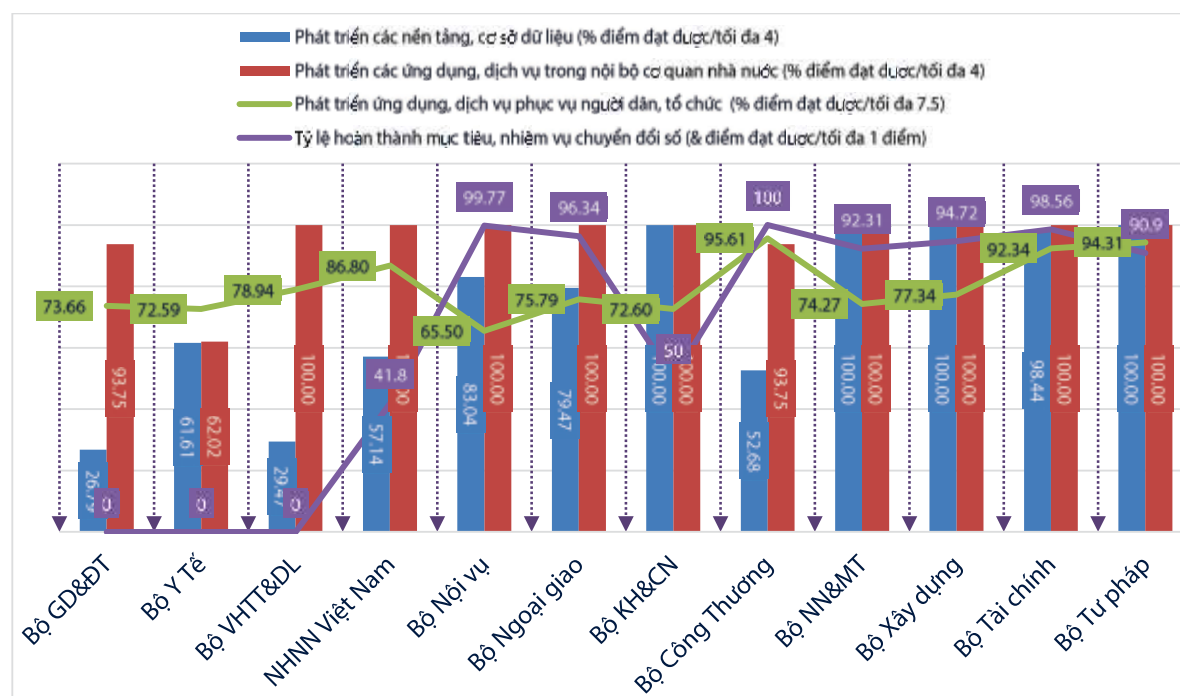


Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước”

So sánh và phân tích giá trị trung bình của từng tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” cho thấy, kết quả đạt được cũng như những phương diện còn tồn tại, vướng mắc trong triển khai thực hiện từng nội dung đánh giá Chỉ số thành phần này trong bức tranh tổng thể PAR INDEX 2025. Bên cạnh việc đa số các bộ không hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch ban hành và nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch, vẫn còn nhiều bộ không đạt kết quả cao tại các Tiêu chí, tiêu chí thành phần, như: “Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ”; “Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)”; “Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình”; “Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình”...

Có 10/12 bộ không đạt điểm tối đa tại tiêu chí “Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ chuyển đổi số”; theo đó, giá trị trung bình của Tiêu chí này chỉ đạt 63.7%; trong đó có 03 bộ không đạt điểm, bao gồm Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ Công Thương (100%), Bộ Tài chính (98.56%), Bộ Ngoại giao (99.77%) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (96.34%) là những đơn vị hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số với tỷ lệ hoàn thành cao.

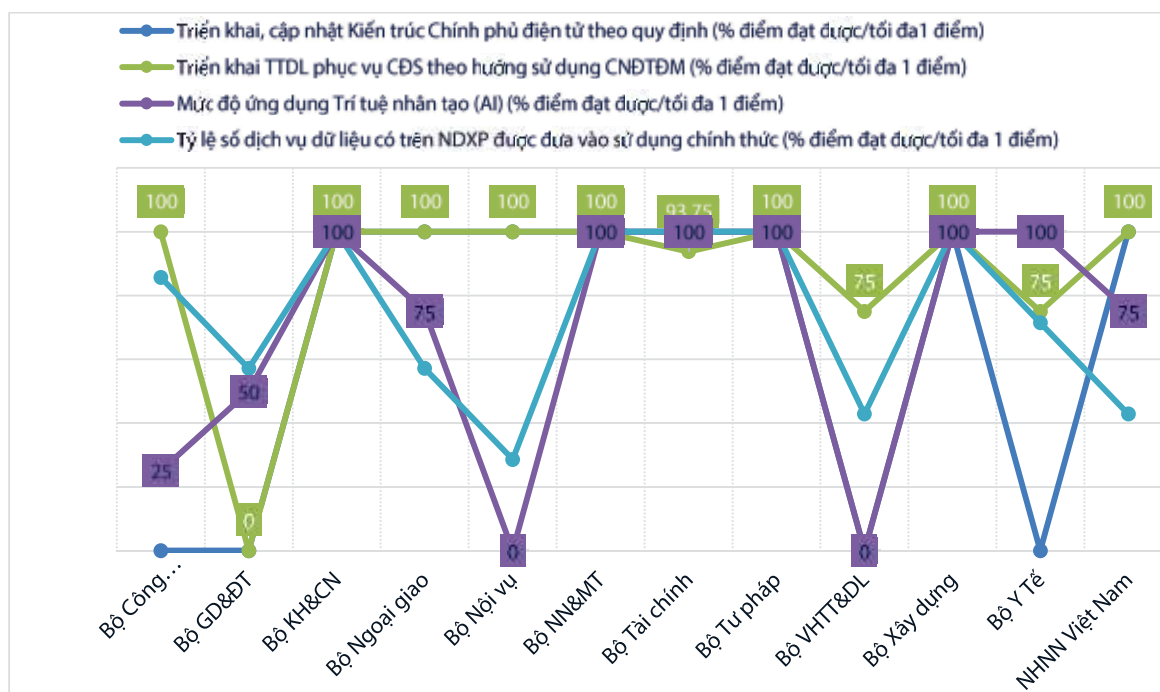
Ở chiều ngược lại, Tiêu chí “Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước” có giá trị trung bình cao nhất, đạt 95.79%. Tại Tiêu chí này, có 09/12 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số. Các bộ đã thực hiện tương đối tốt và đạt kết quả cao về tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng; về tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền và xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ. Có 03/12 bộ không đạt tối đa điểm số bao gồm: Bộ Công Thương (93.75%); Bộ Y tế (62.02%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (93.75%).



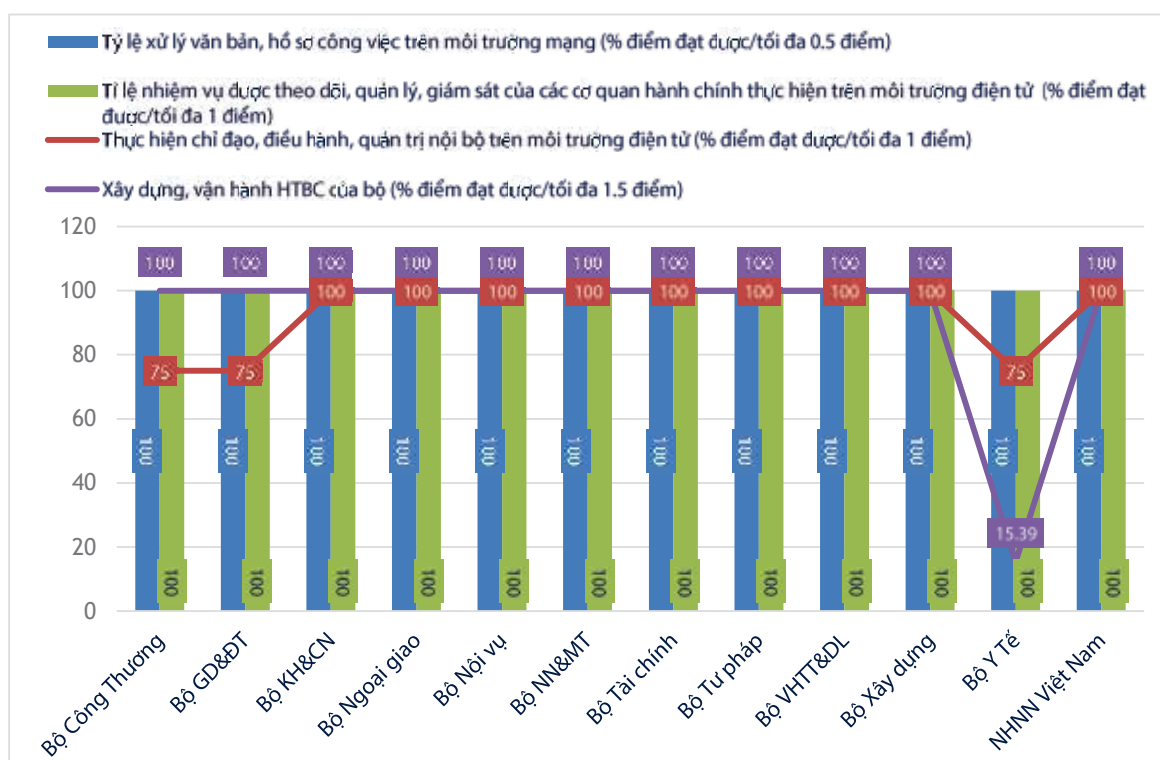
Biểu đồ 22: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại các tiêu chí

Giá trị trung bình của Tiêu chí “Phát triển các nền tảng, CSDL” là 74.05%. Có 04 bộ điểm số tối đa, bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 26.79%.

Tiêu chí “Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức” có giá trị trung bình 79.98%. Như vậy, cả 02 tiêu chí: “Phát triển các nền tảng, CSDL” và “Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức” đều có giá trị trung bình dưới 80%. Bộ Công Thương đạt giá trị điểm số cao nhất 96.51% tại Tiêu chí này, trong khi đó, Bộ Ngoại giao có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 65.50% (**Biểu đồ 22**).



Biểu đồ 23: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại Tiêu chí "Phát triển các nền tảng, CSDL"

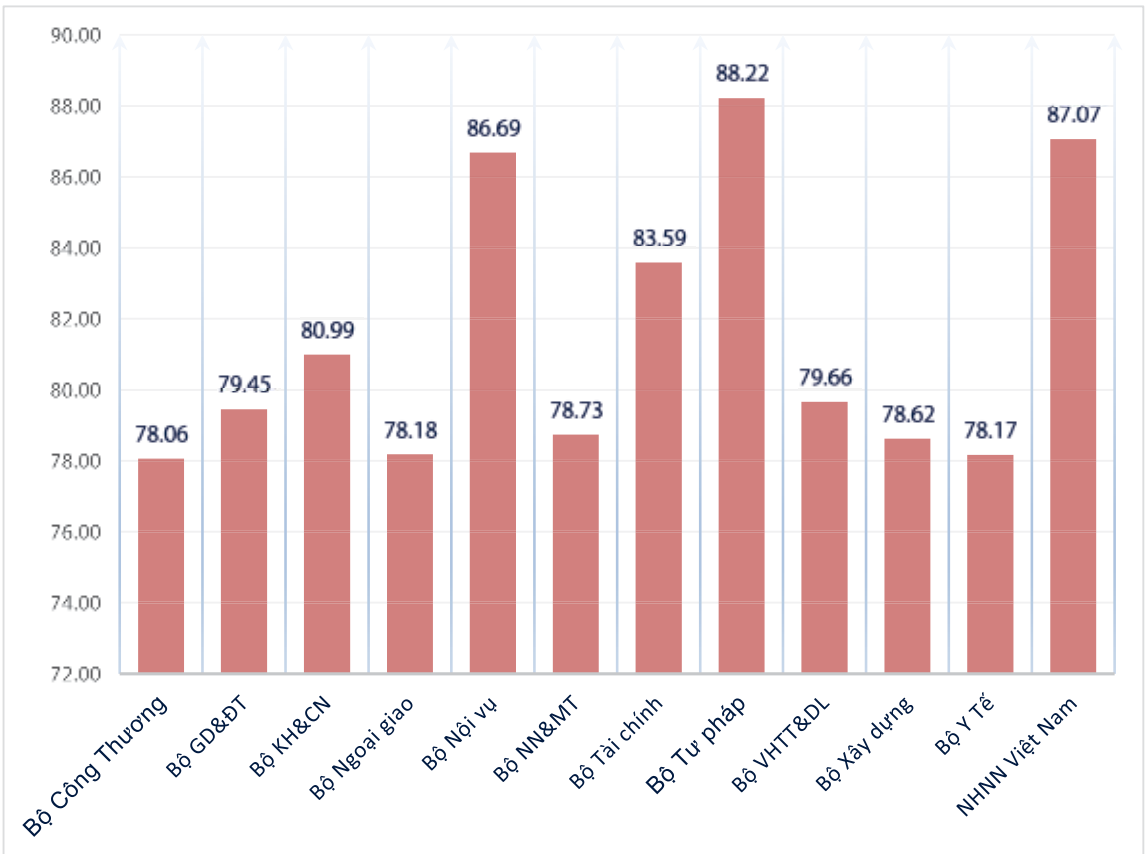


Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số của các bộ đạt được tại Tiêu chí "Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước"

Tại Tiêu chí "Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước", đa số các bộ đều đạt điểm số tối đa tại từng tiêu chí thành phần. Tuy nhiên, các bộ: Y tế, Công Thương và Giáo dục và Đào tạo còn tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực

hiện việc xây dựng và vận hành hệ thống báo cáo của Bộ và thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử (**Biểu đồ 24**).

Không có tiêu chí thành phần nào thuộc Tiêu chí “Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức” có giá trị trung bình 100%. Tiêu chí thành phần “Chất lượng cung cấp thông tin trên CTTĐT của bộ” được đánh giá thông qua điều tra xã hội học. Phân tích kết quả cho thấy, Bộ Tư pháp đạt được tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 88.22%, trong khi đó, Bộ Công Thương nhận được kết quả đánh giá thấp nhất, với giá trị 78.06% (**Biểu đồ 25**).

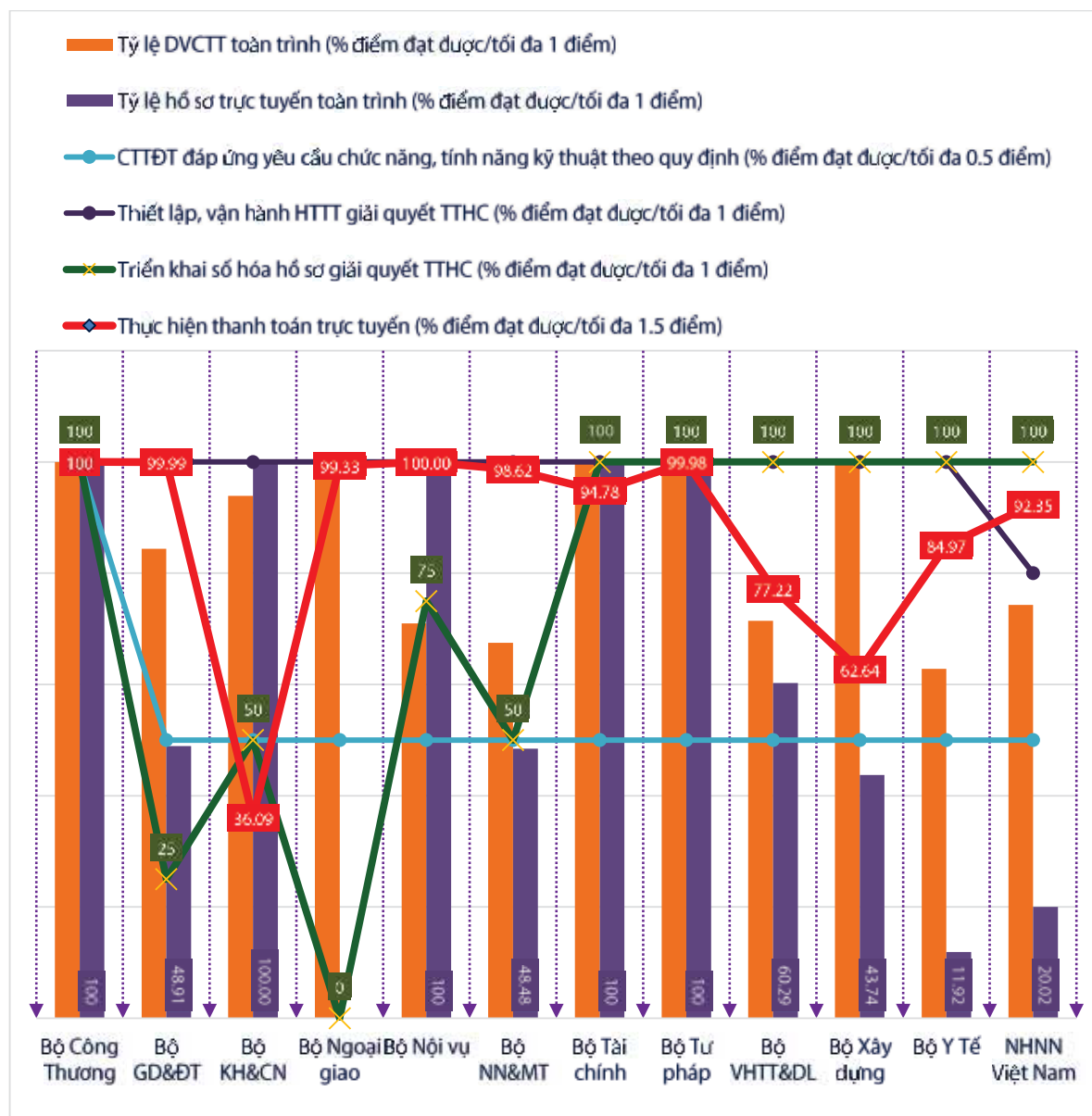


Biểu đồ 25: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại Tiêu chí thành phần điều tra xã hội học

Nhìn chung, các tiêu chí thành phần khác, như: “Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC”; “Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình”; “Thực hiện thanh toán trực tuyến”; “Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định”... cũng nhận được tỷ lệ điểm số trung bình thấp, đây cũng là một trong những nguyên nhân Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước” của các bộ không đạt được kết quả cao. Theo đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng Thông tin điện tử của các bộ chưa đạt theo đúng quy định, yêu cầu của Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Tiêu chí thành phần “Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình” có giá trị trung bình 61.11%, Tiêu chí thành phần: “Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC” cũng chỉ có

giá trị trung bình đạt 75%. Các bộ: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Ngoại giao, Giáo dục và Đào tạo còn nhiều tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện nội dung này.

Tiêu chí thành phần “Thực hiện thanh toán trực tuyến” có giá trị trung bình 87.16%, thấp nhất là Bộ Khoa học và Công nghệ với giá trị 36.09%. Các đơn vị khác cũng có tỷ lệ điểm số thấp dưới 80%, như: Bộ Xây dựng (62.64%); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (77.22%) **(Biểu đồ 26)**.

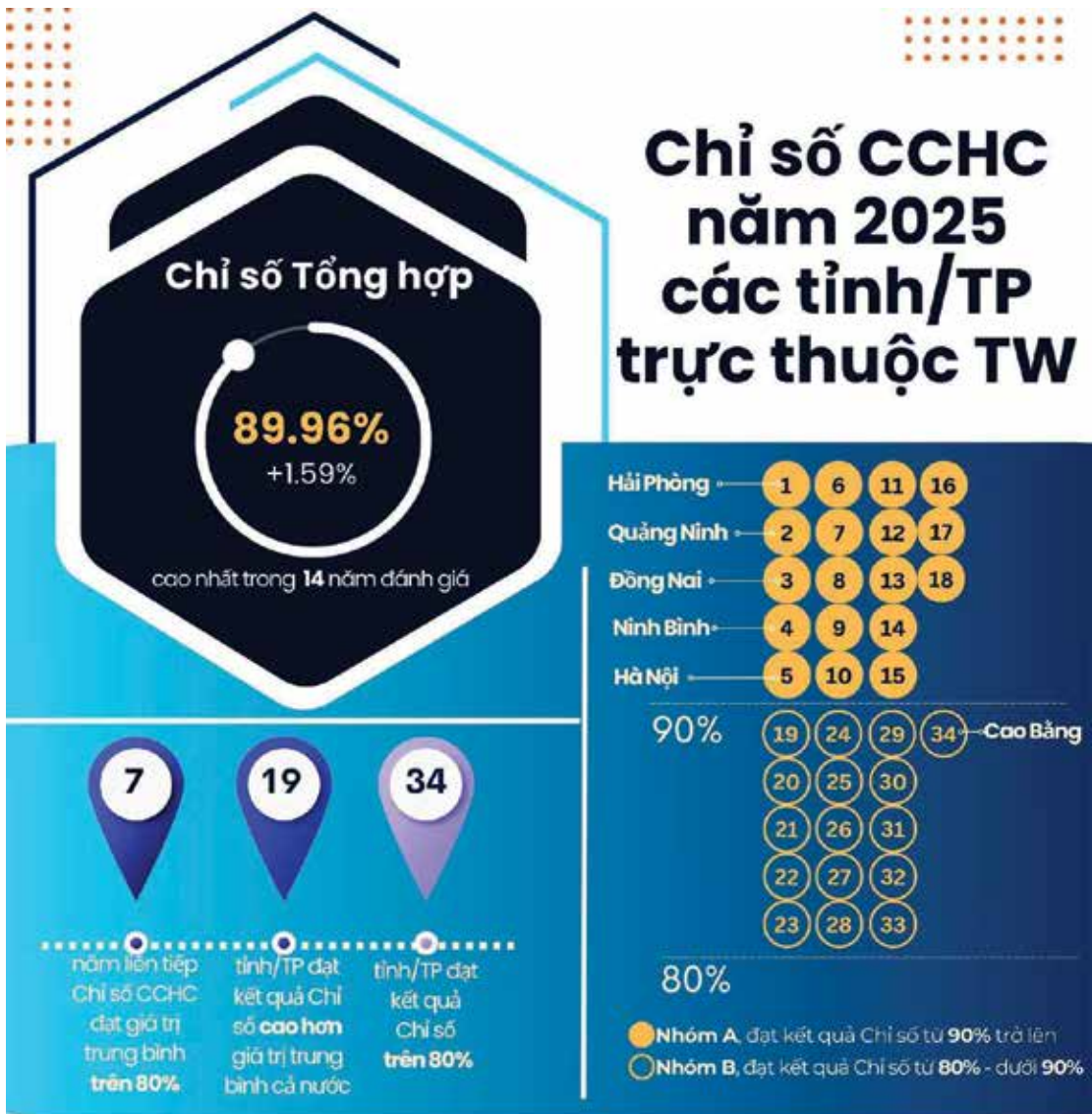


Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần tự đánh giá thuộc Tiêu chí "Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức"

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2025

Hình 5: Kết quả nổi bật Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố

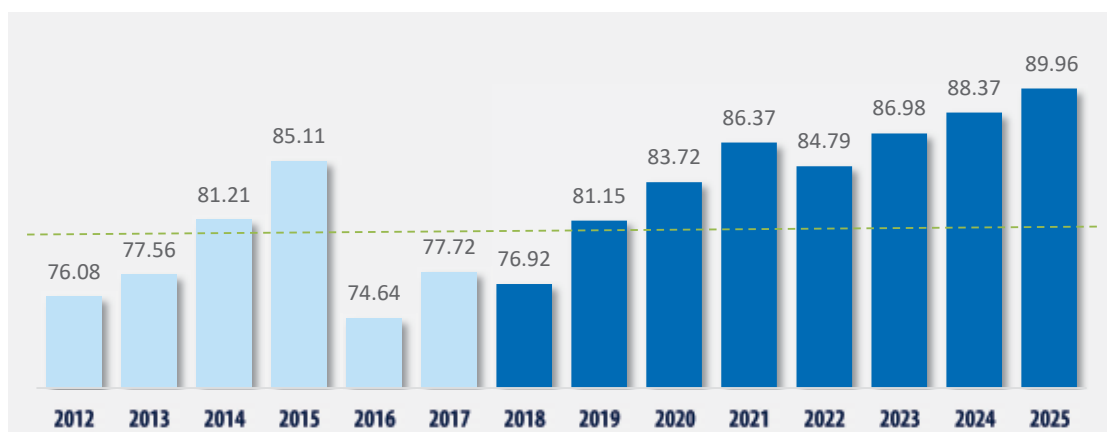


Kết quả chỉ số thành phần



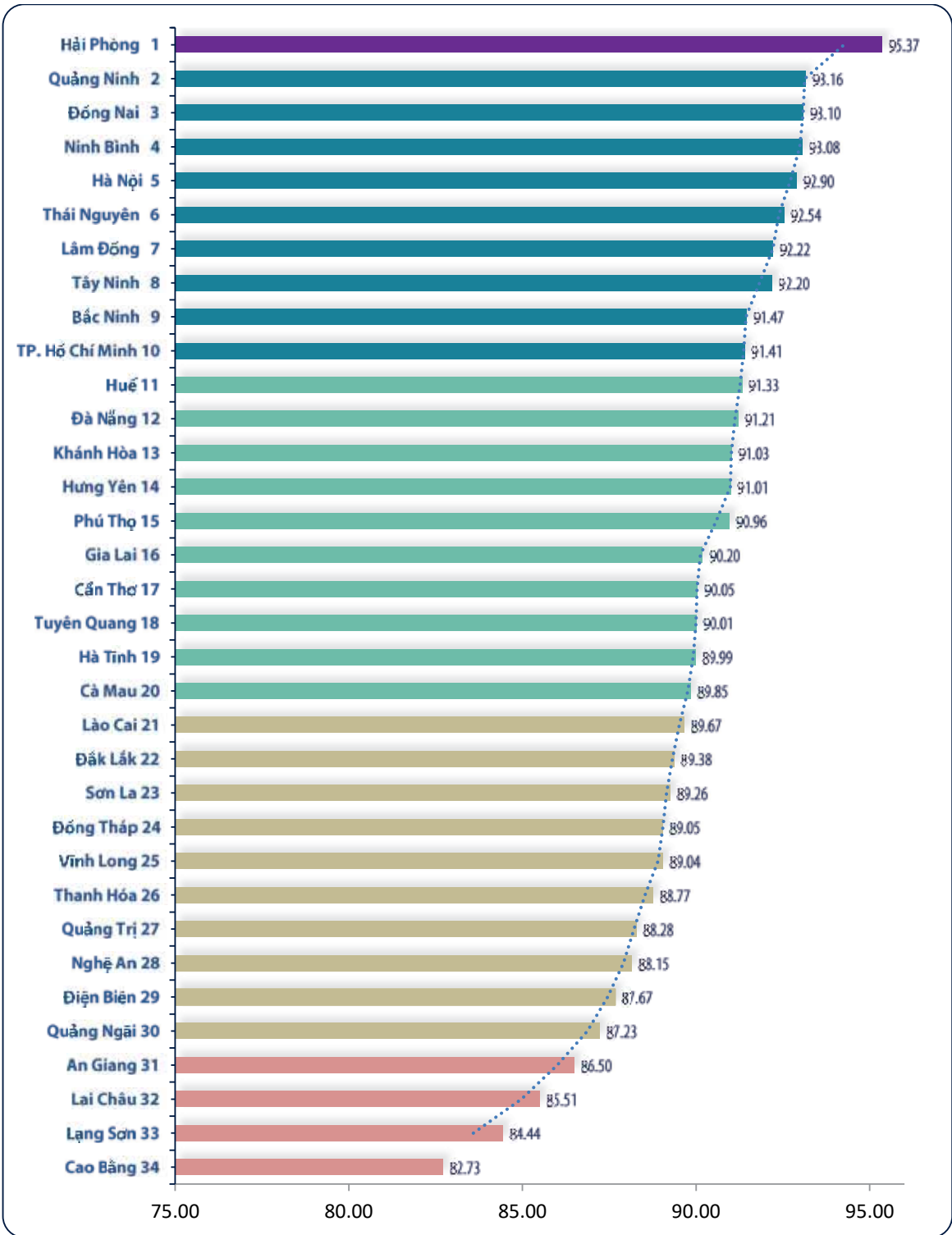
Năm 2025 đánh dấu cột mốc quan trọng mang tính lịch sử về cải cách nền hành chính ở Việt Nam, nhất là đối với các địa phương, trọng tâm là công cuộc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và đột phá mạnh mẽ về cải cách thể chế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia. Những cải cách mạnh mẽ và toàn diện thời gian qua đã mang lại nhiều kết quả ấn tượng trên từng lĩnh vực, tạo tiền đề thúc đẩy quá trình đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả quản trị địa phương, góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, minh bạch, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong kỷ nguyên mới và sự mong đợi của nhân dân.

Để hiện thực hóa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách đề ra, năm 2025, các địa phương đã vào cuộc quyết liệt, ban hành và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, toàn diện và hiệu quả với khối lượng công việc rất lớn, trong đó có nhiều việc khó, phức tạp và chưa có tiền lệ. Số liệu thống kê, đánh giá cũng cho thấy nhiều nội dung cải cách được các địa phương triển khai khẩn trương, có kết quả rất tích cực, như: Việc rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng, hoàn thiện và vận hành tốt một số cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; quyết liệt cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu, đẩy mạnh cung cấp DVCTT, giải quyết TTHC phi địa giới,... góp phần ổn định, thông suốt và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống tổ chức bộ máy từ Trung ương đến địa phương, kinh tế - xã hội có sự tăng trưởng mạnh mẽ, chất lượng phục vụ Nhân dân từng bước được nâng cao.



Biểu đồ 27: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

Theo đánh giá, kết quả Chỉ số CCHC tiếp tục duy trì đà tăng trưởng kéo dài từ năm 2019 đến nay. Năm 2025, giá trị trung bình Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố đạt 89.96%, cao hơn 1.59% so với năm 2024 (đạt 88.37%) và cao nhất từ trước đến nay (**Biểu đồ 27**). Đây cũng là lần thứ 7 liên tiếp Chỉ số CCHC đạt giá trị trung bình trên 80%. Năm 2025 có 19/34 tỉnh/thành phố đạt kết quả Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước; tất cả 34/34 địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 80%.



Biểu đồ 28: Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố được phân theo 2 nhóm như sau:

Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 18 tỉnh, thành phố.

Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 16 tỉnh, thành phố.

Theo kết quả đánh giá, thành phố Hải Phòng đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC

năm 2025 với kết quả đạt 95.37%, trước khi sáp nhập với Hải Dương, Hải Phòng cũng đã có 2 năm dẫn đầu cả nước về Chỉ số CCHC (năm 2021 và 2024).

Hình 6: Một số thành tựu nổi bật của thành phố Hải Phòng năm 2025



Năm 2025, công tác CCHC của Hải Phòng tiếp tục có nhiều thành tựu đột phá: Thành phố đã được Quốc hội thông qua Nghị quyết cho phép thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, ổn định và hấp dẫn, điển hình là việc cho phép Hải Phòng thí điểm thành lập Khu Thương mại tự do với những cơ chế chính sách vượt trội chưa từng có, như thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi, miễn thị thực và

cấp thẻ tạm trú dài hạn cho chuyên gia và gia đình, cùng các thủ tục đầu tư được đơn giản hóa tối đa. Ngoài ra, những nỗ lực cải cách đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và sự hài lòng của người dân. Năm 2025, Hải Phòng tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP ở mức 2 con số, đạt 11,81%, gấp 1,47 lần tăng trưởng bình quân chung của cả nước, đứng thứ 2 toàn quốc và trở thành địa phương duy nhất cả nước 11 năm liên tiếp duy trì mức tăng trưởng 2 con số; tổng thu ngân sách nhà nước đạt trên 187.000 tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước; thu hút đầu tư trong nước đạt con số kỷ lục với hơn 371 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 8,3 lần so với cùng kỳ (Hình 6).

Xếp vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 là tỉnh Quảng Ninh với kết quả đạt 93.16%. Tiếp theo là tỉnh Đồng Nai, xếp vị trí thứ 3/34 với kết quả đạt 93.10%. Trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 còn có Ninh Bình, xếp thứ 4/34, đạt 93.08%; Hà Nội, xếp thứ 5/34, đạt 92.90%.

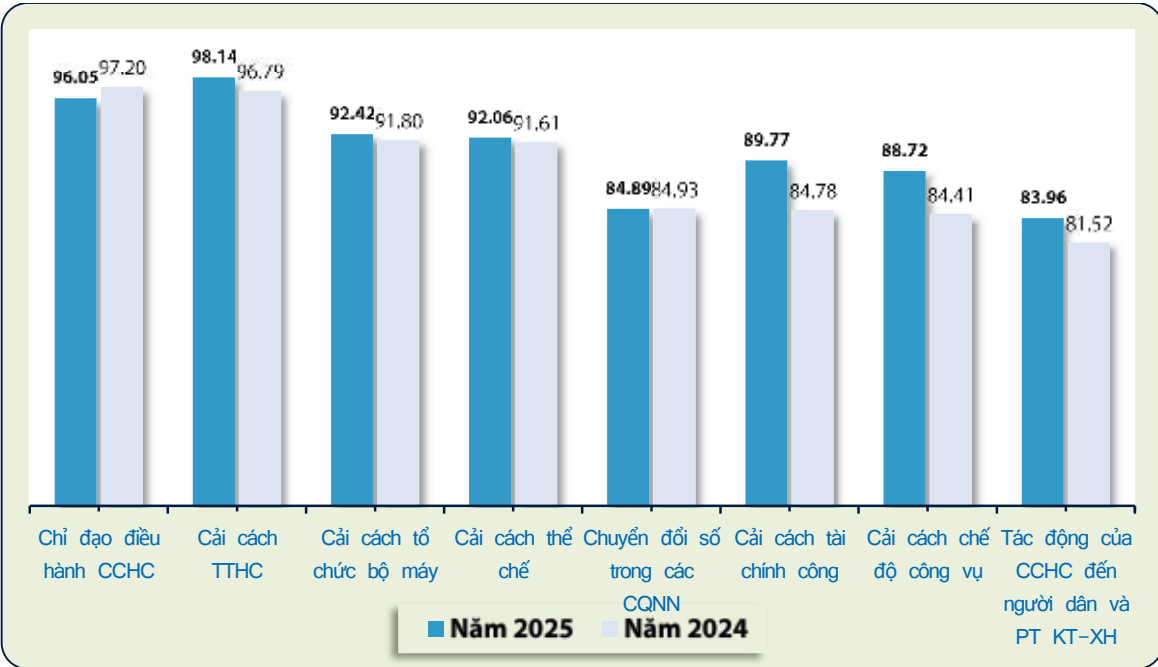
Đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 là tỉnh Cao Bằng, đạt 82.73%. Qua đánh giá, năm 2025 tỉnh Cao Bằng đã có nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh CCHC tại địa phương, một số nội dung cho kết quả khá tích cực như cải cách thể chế, sắp xếp tổ chức bộ máy nhưng một số nội dung cải cách còn bộc lộ nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao, như: Chậm xử lý văn bản trái pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận; chậm đồng bộ, công khai hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia; kỷ luật, kỷ cương hành chính một số nơi chưa nghiêm, vẫn còn một số lãnh đạo, quản lý còn vi phạm các quy định pháp luật trong thực thi công vụ dẫn đến phải kỷ luật; hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện số hóa giấy tờ, hồ sơ còn thấp; mức độ phát triển doanh nghiệp và sự hài lòng của người dân đối với cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao,...

Bảng 15: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2025

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (61.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp (Par Index 2025)
			Khảo sát người dân (10)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (22)	Tác động đến PT KTXH (6.50)		
1	Hải Phòng	59.40	9.12	20.92	5.93	95.37	95.37
2	Quảng Ninh	59.73	8.81	18.18	6.44	93.16	93.16
3	Đồng Nai	58.34	8.67	19.94	6.15	93.10	93.10
4	Ninh Bình	59.66	8.35	18.86	6.21	93.08	93.08
5	Hà Nội	58.76	8.21	19.70	6.23	92.90	92.90
6	Thái Nguyên	59.27	8.47	18.94	5.85	92.54	92.54
7	Lâm Đồng	59.05	8.44	19.04	5.70	92.22	92.22

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (61.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp (Par Index 2025)
			Khảo sát người dân (10)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (22)	Tác động đến PT KTXH (6.50)		
8	Tây Ninh	57.94	8.27	19.73	6.25	92.20	92.20
9	Bắc Ninh	59.14	7.89	18.22	6.22	91.47	91.47
10	TP. Hồ Chí Minh	58.57	8.44	18.22	6.18	91.41	91.41
11	Huế	58.96	8.43	18.91	5.04	91.33	91.33
12	Đà Nẵng	58.87	8.36	17.57	6.41	91.21	91.21
13	Khánh Hòa	58.51	8.51	18.48	5.55	91.03	91.03
14	Hưng Yên	58.78	8.52	17.78	5.93	91.01	91.01
15	Phú Thọ	58.60	8.27	18.34	5.76	90.96	90.96
16	Gia Lai	58.01	8.58	17.98	5.63	90.20	90.20
17	Cần Thơ	57.88	8.44	18.26	5.47	90.05	90.05
18	Tuyên Quang	57.15	8.23	19.29	5.34	90.01	90.01
19	Hà Tĩnh	57.42	7.96	18.99	5.62	89.99	89.99
20	Cà Mau	57.82	8.35	18.14	5.55	89.85	89.85
21	Lào Cai	57.49	8.47	18.10	5.60	89.67	89.67
22	Đắk Lắk	58.34	8.17	17.49	5.38	89.38	89.38
23	Sơn La	56.65	8.38	18.94	5.29	89.26	89.26
24	Đồng Tháp	57.74	8.10	17.60	5.60	89.05	89.05
25	Vĩnh Long	57.84	8.17	18.04	5.00	89.04	89.04
26	Thanh Hóa	57.04	7.93	18.03	5.77	88.77	88.77
27	Quảng Trị	56.94	7.92	17.92	5.50	88.28	88.28
28	Nghệ An	56.72	8.45	17.42	5.56	88.15	88.15
29	Điện Biên	55.52	8.34	18.75	5.06	87.67	87.67
30	Quảng Ngãi	56.88	8.23	17.25	4.88	87.23	87.23
31	An Giang	54.91	8.14	17.57	5.88	86.50	86.50
32	Lai Châu	55.52	7.71	17.57	4.72	85.51	85.51
33	Lạng Sơn	55.49	8.06	17.71	3.18	84.44	84.44
34	Cao Bằng	54.68	7.91	16.30	3.85	82.73	82.73
Trung bình		57.75	8.30	18.36	5.55	89.96	89.96

So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần



Biểu đồ 29: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2024, 2025

Theo tài liệu đánh giá, năm 2025, có 06/8 chỉ số thành phần tăng điểm; tăng cao nhất là Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” (+4.99%). Kết quả đánh giá cũng ghi nhận 02/8 chỉ số thành phần giảm điểm so với năm 2024 đó là các Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” (-1.39%) và “Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước”, giảm nhẹ (-0.04%). Kết quả đánh giá cho thấy, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo rất sát sao, quyết liệt của lãnh đạo các địa phương. Mặc dù với khối lượng công việc lớn, nhiều nhiệm vụ khó, phức tạp chưa có tiền lệ, nhất là các nhiệm vụ về chuyển đổi số, nhưng các địa phương đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm cao và nhiều giải pháp, cách làm mới được áp dụng, nhân rộng để hoàn thành nhiệm vụ CCHC ở mức tốt nhất. Tuy nhiên, qua đánh giá cũng chỉ ra một số khó khăn, bất cập trong các nội dung này và đã phản ánh một phần vào kết quả chỉ số CCHC, cụ thể trong năm 2025: Đánh giá về thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, một số địa phương còn để tình trạng hoàn thành muộn hoặc chưa hoàn thành; tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số ở một số địa phương còn thấp, hiệu quả chưa cao; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ trực tuyến toàn trình ở nhiều địa phương còn thấp; mức độ phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu ở một số địa phương còn chậm, do nhiều nguyên nhân khác nhau; công tác tuyên truyền CCHC ở một số địa phương chưa hiệu quả, mức độ thu hút người quan tâm đến CCHC chưa cao.

Năm 2025, Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” có giá trị trung bình cao nhất trong 8 chỉ số thành phần đánh giá, đạt 98.14%, cao hơn 1.35% so với năm 2024 (đạt 96.79%). Theo kết quả đánh giá, các địa phương đều đạt kết quả trên 90% đối với Chỉ số thành phần này; đứng đầu là thành phố Hải Phòng (99.92%), đứng cuối là Lạng Sơn (91.08%). Nhìn chung các địa phương đã thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC, không có hiện tượng ban hành TTHC trái thẩm quyền; tuy nhiên tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC vẫn còn xảy ra ở hầu hết các địa phương, trễ hẹn nhiều là: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Đồng Tháp.

Xếp vị trí thứ 2 là Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC”, với kết quả là 96.05%, thấp hơn 1.23% so với năm 2024 (97.28%). Theo kết quả đánh giá, có 03 địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá tối đa (100%); ngoài ra còn 29 địa phương đạt tỷ lệ đánh giá trên 90%; 02 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng có tỷ lệ điểm đánh giá trong khoảng 80% - dưới 90%. Địa phương có tỷ lệ điểm thấp nhất đối với Chỉ số thành phần này là Hà Tĩnh, đạt 85.70%.

Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” xếp vị trí thứ 3, đạt 92.42%, cao hơn 0.63% so với năm 2024 (đạt 91.79%). Đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là tỉnh Tây Ninh, đạt 96.15%, thấp nhất là tỉnh Cà Mau, đạt 88.07%. Ngoài ra còn có Cao Bằng cho kết quả thấp, đạt 88.36%, xếp thứ 33/34 địa phương.

Xếp vị trí thứ 4 là Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế”, đạt trung bình 92.06%, cao hơn 0.45% so với năm 2024 (đạt 91.61%). Theo đánh giá, 29/34 địa phương đạt tỷ lệ điểm trên 90%, không có địa phương nào cho kết quả dưới 80%. Đứng đầu bảng xếp hạng là Hải Phòng, đạt 98.24%; đứng vị trí thứ 34/34 là Thanh Hóa, đạt 81.23%.

Xếp thứ 5 là Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, đạt 89.77%, cao hơn 4.99% so với năm 2024 (đạt 84.78%). Có 20/34 địa phương đạt kết quả trên 90%, đứng đầu bảng xếp hạng ở Chỉ số thành phần này là Hải Phòng, đạt 98.94%. Thấp nhất là An Giang, đạt 67.44%.

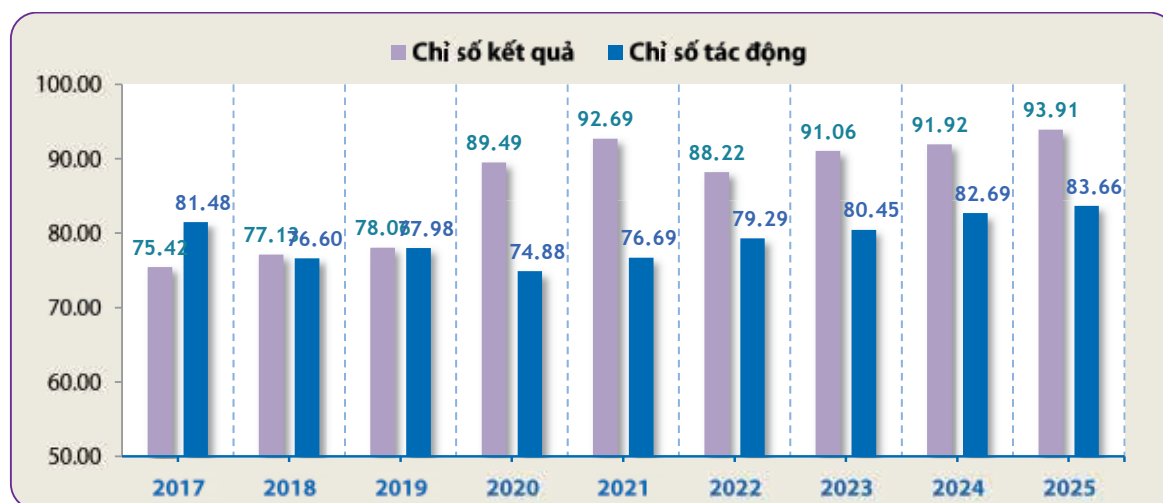
Xếp vị trí thứ 6 là Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ”, đạt 88.72%, cao hơn 4.38% so với năm 2024 (đạt 84.34%). Có 14/34 địa phương cho kết quả cao hơn 90%; đứng đầu bảng xếp hạng là Hải Phòng, đạt 96.33%, thấp nhất là Cao Bằng đạt 76.80%.

Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước” xếp vị trí thứ 7/8 Chỉ số thành phần, đạt 84.89%, thấp hơn 0.04% so với năm 2024 (đạt 84.93%). Có 04/34 địa phương đạt kết quả trên 90%, dẫn đầu bảng xếp hạng là Ninh Bình, đạt 97.17%. 6 địa phương ở nhóm cuối bảng xếp hạng đều cho kết quả đánh giá dưới 80%, trong đó, xếp vị trí thứ 34/34 là Cao Bằng, đạt 71.19%.

Xếp vị trí thứ 8 là Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân và PT KT-XH tại địa phương” đạt giá trị trung bình 83.96%, cao hơn 2.48% so với năm 2024

(đạt 81.48%); cao nhất là tỉnh Quảng Ninh, đạt 92.45%, thấp nhất là Lạng Sơn, đạt 68.07%. Theo dữ liệu đánh giá, yếu tố tác động lớn đến Chỉ số thành phần này của tỉnh Lạng Sơn là: Mức độ hài lòng của người dân đối với cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh đạt kết quả thấp, xếp thứ 28/34; mức độ thu hút đầu tư của tỉnh giảm hơn 2.000 tỉ đồng so với năm 2024; doanh nghiệp thành lập mới giảm 18%; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo còn thấp; số vốn đăng ký của doanh nghiệp giảm 23%.

So sánh giữa chỉ số kết quả và chỉ số tác động của CCHC

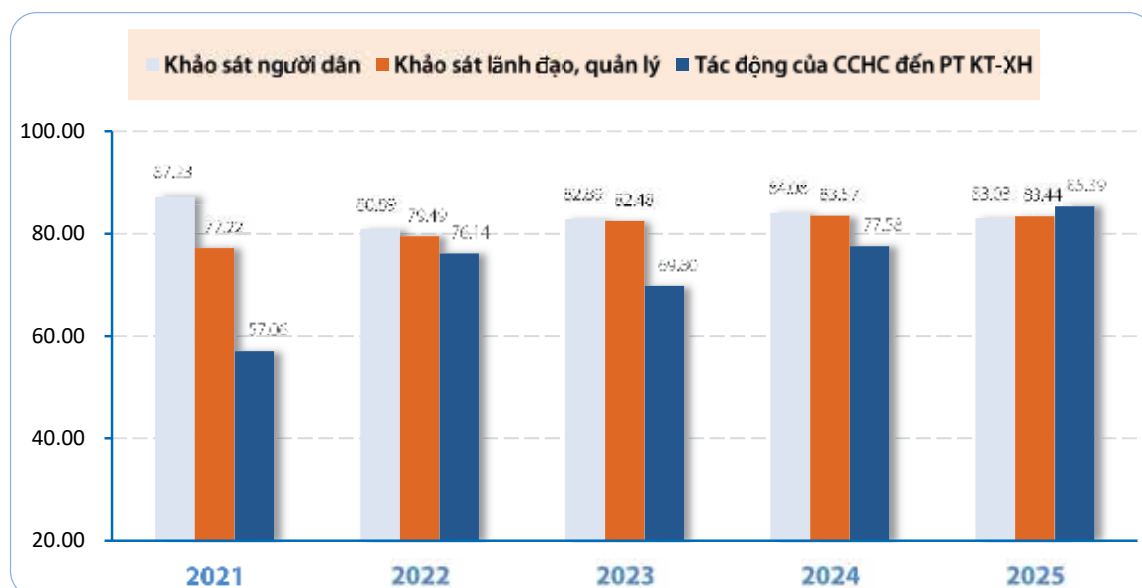


Biểu đồ 30: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC trong 5 năm gần nhất

Chỉ số kết quả được tổng hợp, đánh giá dựa trên kết quả điểm của các nhóm tiêu chí đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CCHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương thực hiện trong năm đánh giá; đo lường số liệu thống kê từ các báo cáo, có sự thẩm định của các bộ, cơ quan chuyên môn, với tổng số điểm tối đa mà địa phương có thể đạt được là 61.5 điểm. Năm 2025, Chỉ số kết quả đạt điểm trung bình là 57.75/61.50 điểm, tương ứng với chỉ số 93.91%, cao hơn 1.99% so với năm 2024 (đạt 91.92%). Thống kê trong 5 năm gần đây, nhóm tiêu chí này đều có giá trị trung bình trên 80% (**Biểu đồ 30**).

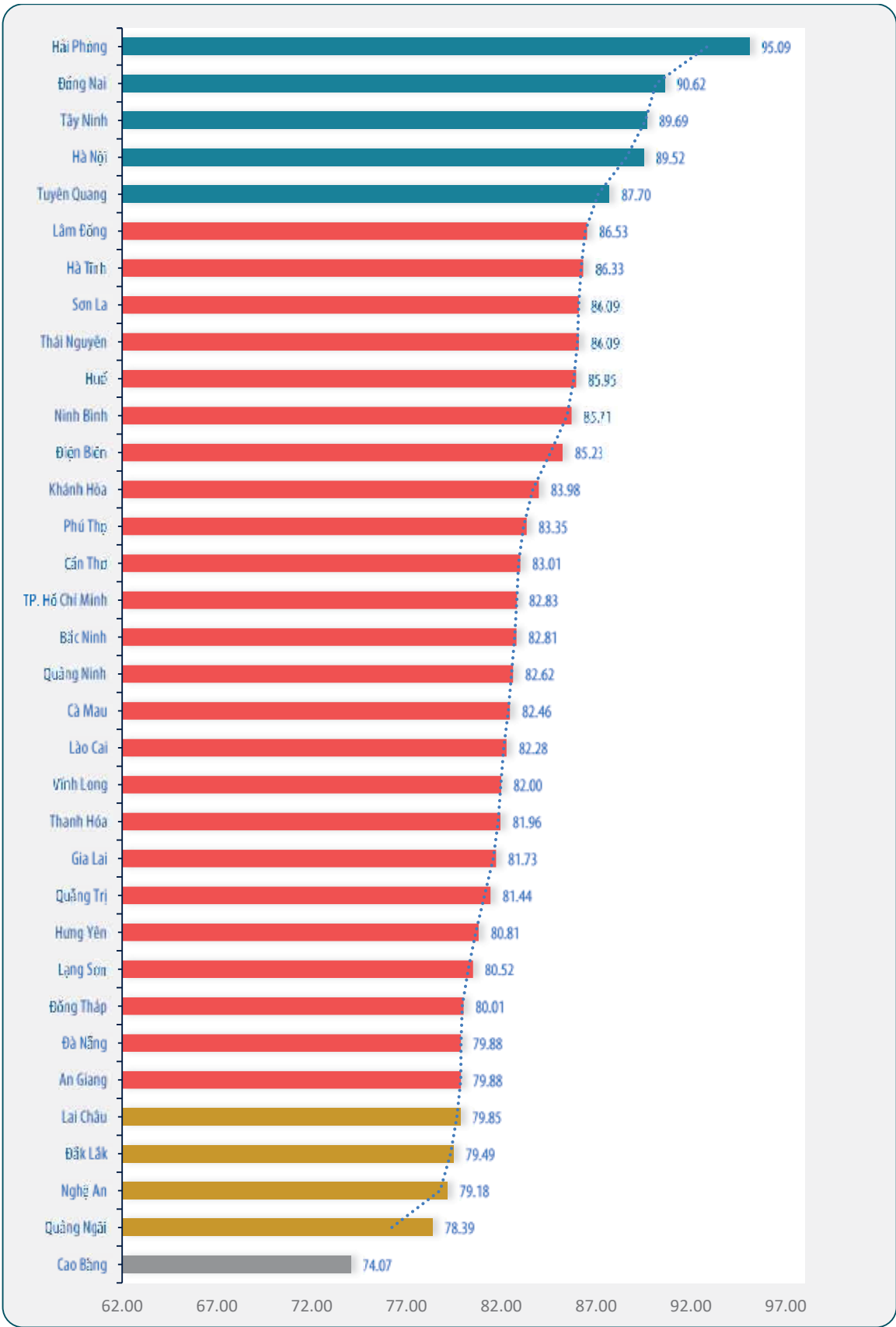
Chỉ số tác động được tổng hợp, đánh giá dựa trên kết quả điểm của các nhóm tiêu chí đánh giá về những yếu tố chịu sự tác động trực tiếp của CCHC, như: Sự hài lòng của người dân; phát triển doanh nghiệp; thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tại địa phương và đánh giá của nhóm lãnh đạo, quản lý, đại biểu hội đồng nhân dân - là những đối tượng trực tiếp tổ chức triển khai nhiệm vụ CCHC hoặc có vai trò giám sát việc thực hiện CCHC tại địa phương. Tổng số điểm tối đa của các nhóm tiêu chí đánh giá tác động là 38.5 điểm. Năm 2025, Chỉ số tác động đạt điểm trung bình là 32.21/38.50 điểm, tương ứng với Chỉ số 83.66% (**Biểu đồ 30**).

So sánh giữa 2 chỉ số cho thấy, trong nhiều năm liền, Chỉ số kết quả luôn đạt giá trị cao hơn so với Chỉ số tác động. Mặc dù vậy, Chỉ số tác động cũng đã cho thấy sự cải thiện từng bước qua các năm, giai đoạn 2021 - 2025 đã tăng 6.97%, từ năm 2021 đạt 76.69% đến năm 2025 đạt 83.66%.

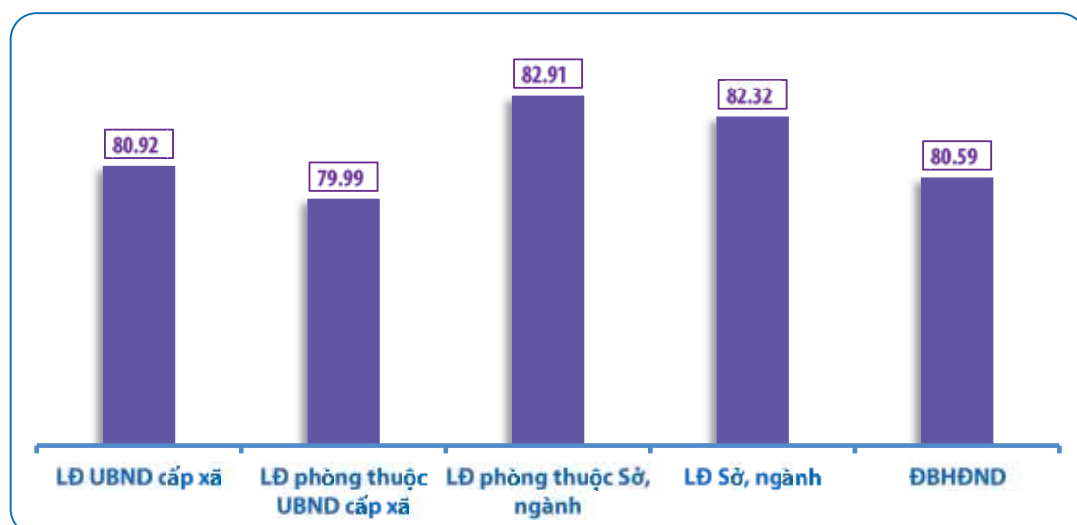


Biểu đồ 31: So sánh kết quả điểm các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại địa phương trong 5 năm gần nhất

Phân tích chi tiết Chỉ số tác động thông qua 03 nhóm tiêu chí đánh giá được minh họa tại **Biểu đồ 31**. Tỷ lệ điểm đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương đạt cao nhất, với tỷ lệ trung bình đạt 85.39%, cao hơn 7.81% so với năm 2024 và cao nhất trong 5 năm gần đây. Kết quả khảo sát người dân đánh giá mức độ hài lòng đối với dịch vụ hành chính công tại địa phương đạt tỷ lệ điểm trung bình là 83.03%, thấp hơn 1.05% so với năm 2024. Trong giai đoạn đầu của việc sắp xếp đơn vị hành chính, trụ sở các cơ quan, đơn vị hành chính thay đổi và sự và những điều chỉnh kỹ thuật, hạ tầng công nghệ, phần mềm và Cổng dịch vụ công có thể đã gây ra một số khó khăn, bất cập và gián đoạn khi người dân nộp hồ sơ, giải quyết TTHC, nhất là các dịch vụ công trực tuyến. Kết quả khảo sát ghi nhận Hải Phòng là địa phương đạt mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công cao nhất cả nước, đạt 91.19%; thấp nhất là Lai Châu, chỉ đạt 77.09%. Tỷ lệ điểm đánh giá của nhóm lãnh đạo, quản lý các cấp cũng có sự điều chỉnh nhẹ, năm 2025 đạt 83.44%, thấp hơn 0.13% so với năm 2024; đứng đầu là Hải Phòng, đạt 95.09%, thấp nhất là Cao Bằng, chỉ đạt 74.07% (**Biểu đồ 32**).



Biểu đồ 32: Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý đánh giá CCHC tại địa phương năm 2025



Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm khảo sát các nhóm lãnh đạo, quản lý đánh giá CCHC tại địa phương năm 2025

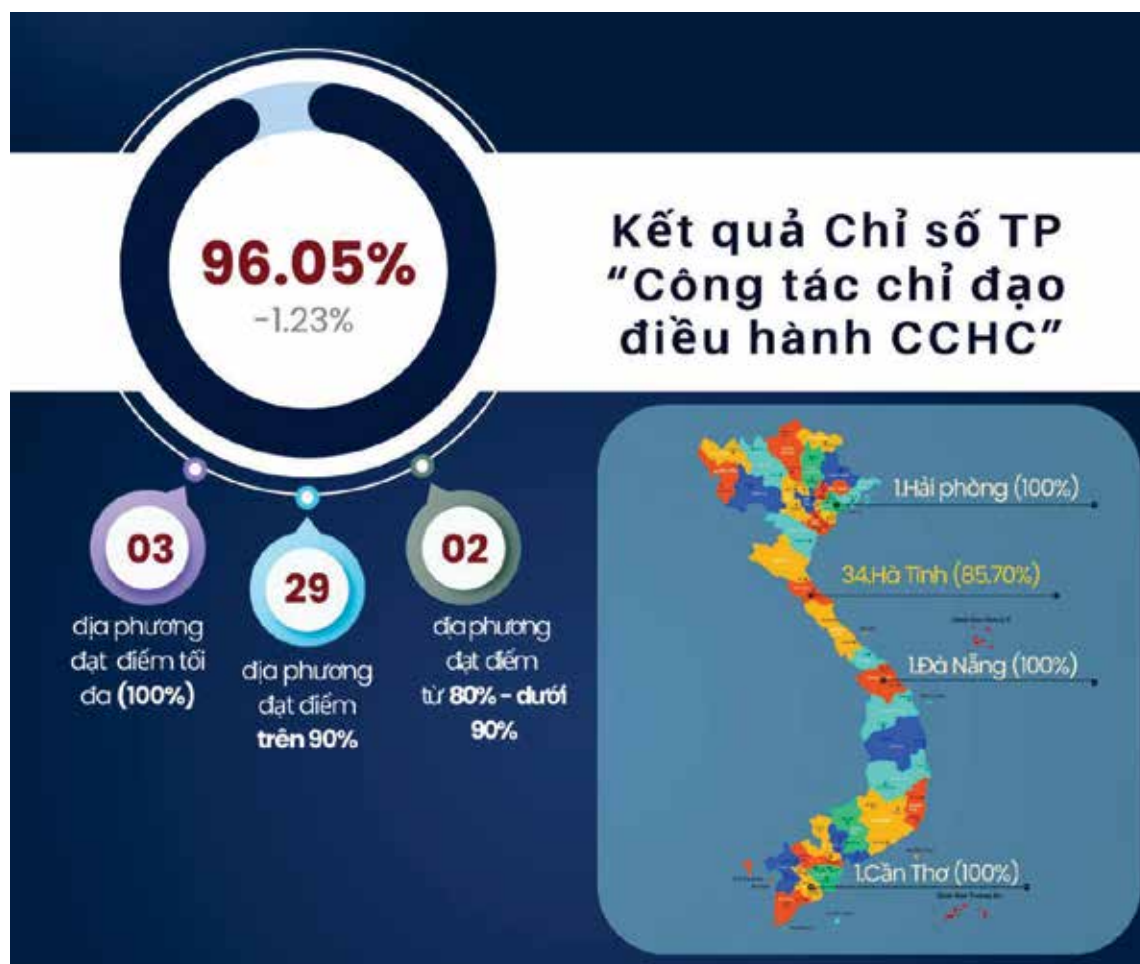
Phân tích kết quả chi tiết theo nhóm đối tượng khảo sát

Có 05 nhóm lãnh đạo, quản lý được lựa chọn để khảo sát, cho ý kiến đánh giá CCHC ở địa phương gồm có Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (UBND tỉnh); lãnh đạo các sở, ngành; lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành; lãnh đạo UBND cấp xã; lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã. **Biểu đồ 33** so sánh kết quả đánh giá giữa các nhóm này cho thấy, năm 2025, có 4/5 nhóm đối tượng cho tỷ lệ điểm đánh giá trên 80%. Nhóm lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở, ngành cho tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 82.91%; địa phương dẫn đầu là Hải Phòng (xếp thứ 1/34) và Tuyên Quang (xếp thứ 2/34); đứng cuối là Cao Bằng (xếp thứ 34/34) và Đồng Tháp (xếp thứ 33/34). Tiếp theo là nhóm lãnh đạo các sở, ngành, đạt 82.32%. 02 nhóm đối tượng cho kết quả đánh giá thấp nhất là UBND tỉnh, đạt 80.59% và nhóm lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã, chỉ đạt 79.99%.

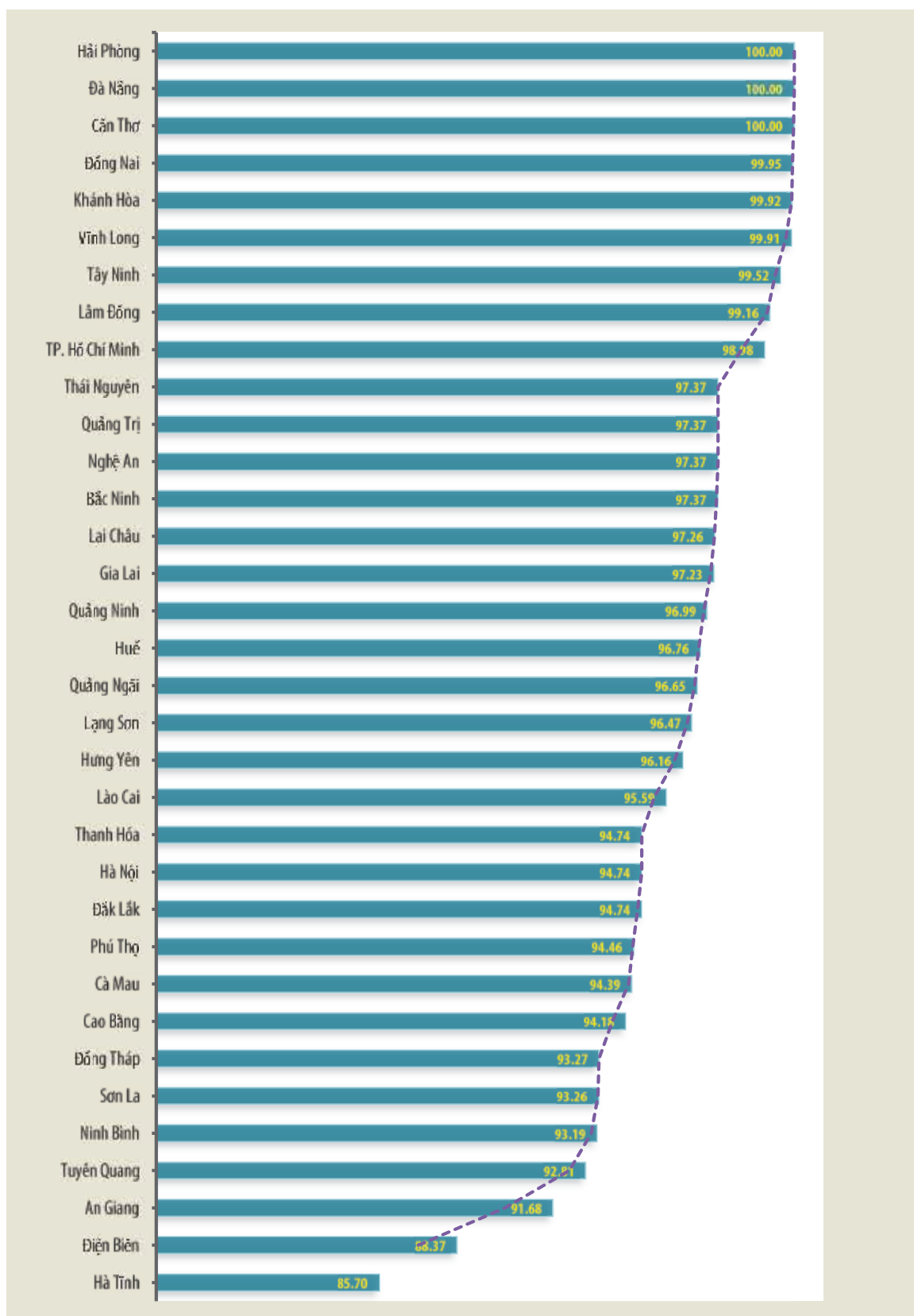
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Hình 7: Một số kết quả Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” năm 2025 của các tỉnh, thành phố



Cải cách hành chính là nội dung có tính chất liên ngành cao, tác động toàn diện đến nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước, do đó, công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác CCHC luôn được lãnh đạo các địa phương quan tâm chỉ đạo quyết liệt, xuyên suốt trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC. Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” của các tỉnh, thành phố tập trung vào đo lường, đánh giá các hoạt động liên quan đến: Xây dựng, tổ chức triển khai Kế hoạch CCHC năm; công tác tuyên truyền, kiểm tra CCHC; đổi mới, sáng tạo trong triển khai CCHC; thực hiện các nhiệm vụ mới do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và đặc biệt là chú trọng đánh giá vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo tỉnh/thành phố trong việc tiếp dân, đối thoại, tiếp nhận và chỉ đạo giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách cho người dân, doanh nghiệp ở địa phương.



Biểu đồ 34: Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2025

Năm 2025, Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các tỉnh, thành phố đạt giá trị trung bình là 96.05%. Theo bảng xếp hạng, năm 2025 ghi nhận 03 địa phương dẫn đầu với tỷ lệ điểm đạt tối đa (100%) ở Chỉ số thành phần này, gồm: Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng. Thấp nhất trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là Hà Tĩnh, đạt 85.70%.

Về tình hình thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2025: Trong năm, các tỉnh, thành phố đã đề ra **1.632** nhiệm vụ CCHC; ban hành khoảng **3.668** văn bản, chỉ thị để đơn đốc, quán triệt thực hiện. Tỷ lệ nhiệm vụ CCHC hoàn thành đạt khoảng **91.79%** so với kế hoạch. Trong 34 tỉnh, thành phố đánh giá thì có 28 địa phương hoàn thành 100% số nhiệm vụ CCHC đã đề ra theo kế hoạch năm; 06 địa phương còn lại đều có mức độ hoàn thành nhiệm vụ đạt trên **96%**; thấp nhất là thành phố Huế, đạt 96.15%. Phần lớn các nhiệm vụ chưa hoàn thành là do địa phương đặt ra chỉ tiêu quá cao hoặc quá trình thực hiện chưa đạt kết quả tốt như dự kiến trong kế hoạch.

Hình 8: Một số nội dung nổi bật trong công tác chỉ đạo điều hành CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố



Công tác kiểm tra, tuyên truyền CCHC đã được các địa phương chú trọng thực hiện: Trong năm 2025, các địa phương đã tiến hành kiểm tra tại 848 cơ quan, đơn vị; qua đó, kịp thời xử lý và chỉ đạo xử lý đối với **1.040/1.188** nhóm vấn đề tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra, đạt tỷ lệ **87,54%**; một số địa phương chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện sau kiểm tra là Gia Lai, Sơn La, Lâm Đồng, Điện Biên, Ninh Bình. Các hoạt động tuyên truyền CCHC được thực hiện một cách đa dạng, phong phú và thường xuyên, liên tục. Nhiều tỉnh, thành phố đã tổ chức tuyên truyền CCHC có hiệu quả thông qua các mạng xã hội có nhiều người theo dõi, như Facebook, Youtube, Zalo, Tiktok, điển hình như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... Bên cạnh đó, nhiều nơi đã xây dựng chuyên mục hoặc chuyên trang riêng để tuyên truyền những kết quả, chính sách CCHC mới tại địa phương mình, thu hút nhiều lượt quan tâm, theo dõi, như: Hà Nội, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Tây Ninh, Cần Thơ, Hải Phòng, Lai Châu,... Tuy nhiên, qua đánh giá vẫn có tới 16 địa phương chưa xây dựng chuyên trang hoặc có xây dựng nhưng các tin, bài viết tuyên truyền chưa thu hút được đông đảo các nhóm đối tượng quan tâm, điển hình là: Cao Bằng, Điện Biên, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Về đối thoại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp: Hầu hết các địa phương đều tổ chức tiếp xúc, đối thoại chính sách với người dân, doanh nghiệp do lãnh đạo UBND cấp tỉnh chủ trì, trực tiếp giải đáp, chỉ đạo tháo gỡ những nút thắt về cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, đất đai. Nhìn chung, các đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp đều được các cơ quan, các ngành tiếp nhận và giải quyết một cách tối đa. Tuy nhiên vẫn còn một số nơi có tổ chức nhiều diễn đàn, đối thoại nhưng chưa xử lý dứt điểm những phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, như: Lạng Sơn, Sơn La, An Giang, Hà Tĩnh.

Bảng 16: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2025

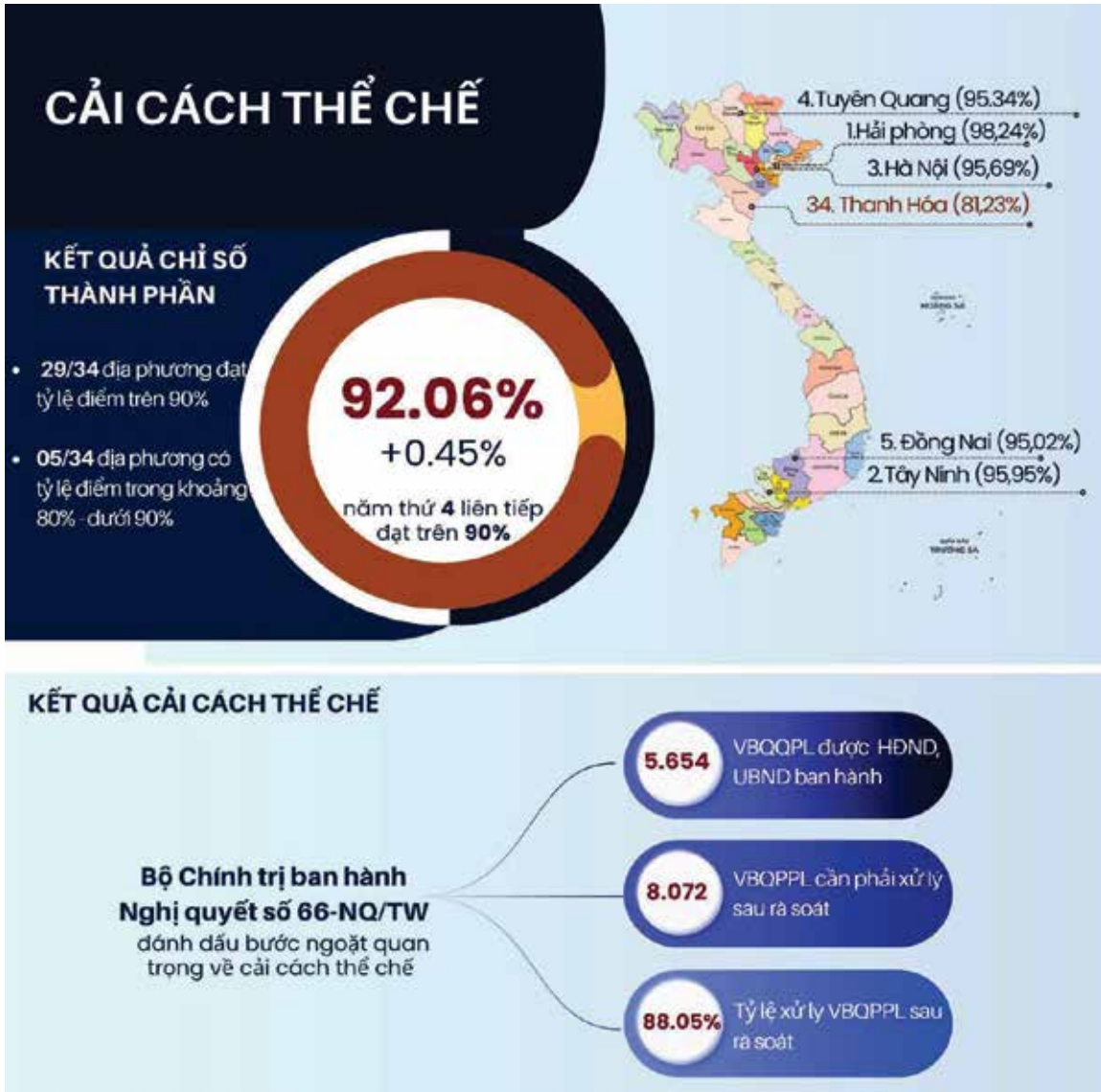
STT	Tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC (Tối đa 1.50)	Thực hiện chế độ báo cáo (Tối đa 0.50)	Kiểm tra CCHC (Tối đa 2.00)	Tuyên truyền CCHC (Tối đa 1.00)	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC (Tối đa 1.50)	Đối thoại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (Tối đa 1.00)	Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao (Tối đa 1.50)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 9.50)	Chỉ số (%)
1	An Giang	1.50	0.50	2.00	1.00	1.50	0.82	1.39	8.71	91.68
2	Bắc Ninh	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.50	9.25	97.37
3	Cà Mau	1.47	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.50	8.97	94.39
4	Cần Thơ	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.50	100.00
5	Cao Bằng	1.45	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.50	8.95	94.18
6	Đà Nẵng	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.50	100.00
7	Đắk Lắk	1.50	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.50	9.00	94.74
8	Điện Biên	1.50	0.50	1.98	1.00	1.00	1.00	1.42	8.40	88.37
9	Đồng Nai	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.50	99.95
10	Đồng Tháp	1.50	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.36	8.86	93.27
11	Gia Lai	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.49	9.24	97.23
12	Hà Nội	1.50	0.00	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.00	94.74
13	Hà Tĩnh	1.50	0.50	2.00	1.00	1.00	0.75	1.39	8.14	85.70
14	Hải Phòng	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.50	100.00
15	Huế	1.44	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.50	9.19	96.76
16	Hưng Yên	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.39	9.14	96.16
17	Khánh Hòa	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.49	9.49	99.92
18	Lai Châu	1.46	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.28	9.24	97.26
19	Lâm Đồng	1.50	0.50	1.96	1.50	1.50	1.00	1.46	9.42	99.16
20	Lạng Sơn	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	0.91	1.50	9.16	96.47
21	Lào Cai	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.33	9.08	95.59
22	Nghệ An	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.50	9.25	97.37
23	Ninh Bình	1.50	0.50	1.90	1.00	1.50	1.00	1.45	8.85	93.19
24	Phú Thọ	1.47	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.50	8.97	94.46

STT	Tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC (Tối đa 1.50)	Thực hiện chế độ báo cáo (Tối đa 0.50)	Kiểm tra CCHC (Tối đa 2.00)	Tuyên truyền CCHC (Tối đa 1.00)	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC (Tối đa 1.50)	Đối thoại, thảo luận khó khăn, vướng mắc (Tối đa 1.00)	Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao (Tối đa 1.50)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 9.50)	Chỉ số (%)
25	Quảng Ngãi	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.43	9.18	96.65
26	Quảng Ninh	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.46	9.21	96.99
27	Quảng Trị	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.50	9.25	97.37
28	Sơn La	1.50	0.50	1.80	1.25	1.50	0.84	1.47	8.86	93.26
29	Tây Ninh	1.45	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.50	9.45	99.52
30	Thái Nguyên	1.50	0.50	2.00	1.25	1.50	1.00	1.50	9.25	97.37
31	Thanh Hóa	1.50	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.50	9.00	94.74
32	TP. Hồ Chí Minh	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.40	9.40	98.98
33	Tuyên Quang	1.50	0.50	2.00	1.00	1.50	1.00	1.32	8.82	92.81
34	Vĩnh Long	1.50	0.50	2.00	1.50	1.50	1.00	1.49	9.49	99.91
Trung bình		1.49	0.49	1.99	1.25	1.47	0.98	1.46	9.11	96.05

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nỗ lực, nhưng công tác chỉ đạo điều hành CCHC trong năm 2025 còn một số tồn tại, hạn chế dẫn đến hiệu quả chưa cao: Có nơi xây dựng kế hoạch còn hình thức, đặt mục tiêu quá tham vọng, không sát thực tiễn hoặc giữa mục tiêu và nhiệm vụ trong Kế hoạch không có sự đồng bộ dẫn đến chưa hoàn thành 100% kế hoạch; vẫn còn tình trạng chưa xử lý dứt điểm những tồn tại, hạn chế đã phát hiện qua kiểm tra CCHC của địa phương; một số địa phương còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm; hiệu quả tuyên truyền CCHC ở một số nơi chưa cao, các Chuyên trang/Chuyên mục CCHC chưa thu hút được sự quan tâm của các nhóm đối tượng chịu tác động,...

2.2. Cải cách thể chế

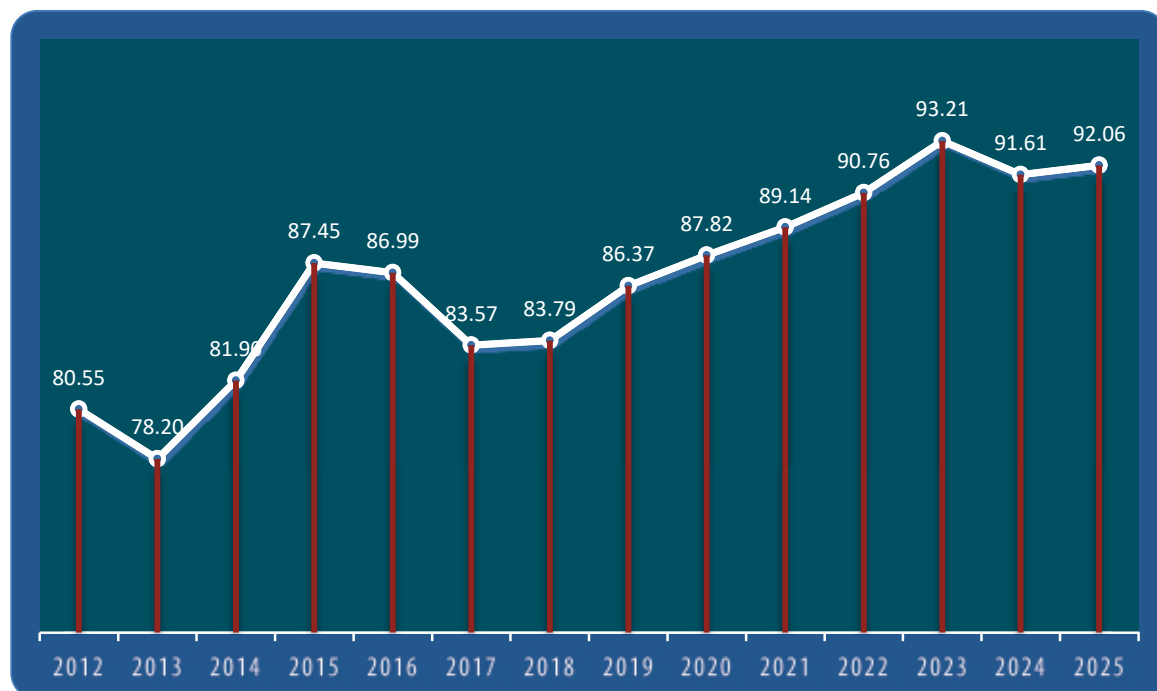
Hình 9: Kết quả nổi bật công tác cải cách thể chế năm 2025 của các tỉnh, thành phố



Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt quan trọng về cải cách thể chế khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, với nhiều quy định mang tính đột phá, trong đó có yêu cầu các cấp, các ngành phải chuyển đổi mạnh mẽ tư duy từ quản lý sang tư duy kiến tạo trong công tác xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật. Trên cơ sở đó, các địa phương đã vào cuộc quyết liệt, tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định để tháo gỡ các điểm nghẽn, khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo và thiếu thống nhất về thể chế, cơ chế, chính sách, trọng tâm là nhóm thể chế liên quan đến vận hành tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; thể chế về đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số. Thực hiện các chỉ đạo của Trung ương, cùng với các bộ, ngành, năm 2025, HĐND và UBND cấp tỉnh đã ban hành **5.654** VBQPPL, tăng **1.192** văn bản so với

năm 2024, kịp thời hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo cơ sở quan trọng để tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo mô hình mới.

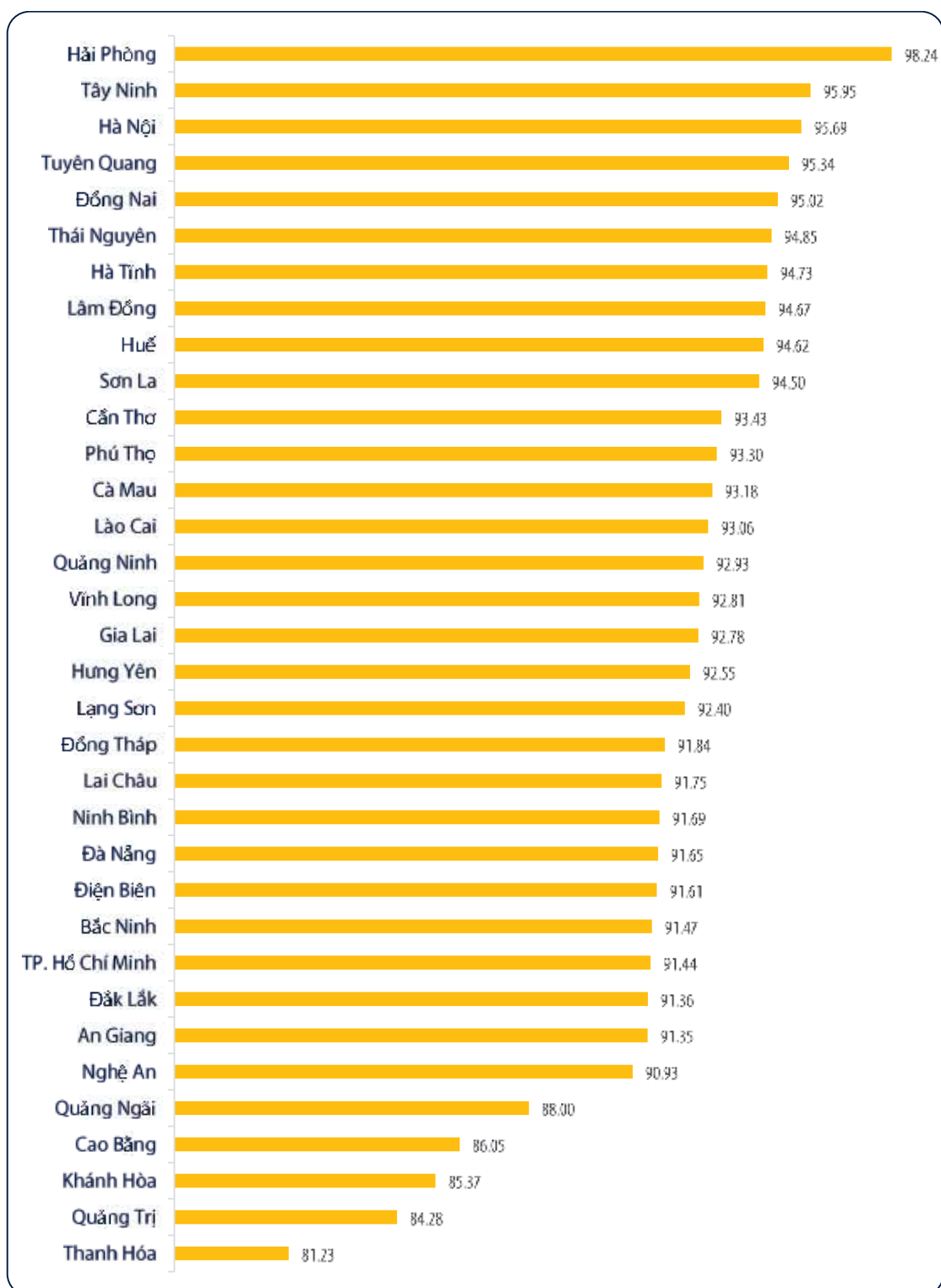
Công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL tiếp tục được quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực: Năm 2025, các địa phương sau kiểm tra, rà soát đã tổng hợp được **8.072** VBQPPL cần phải xử lý, tăng **4.436** văn bản so với cùng kỳ năm 2024, tỷ lệ xử lý đến cuối năm 2025 đạt **88.05%**, với khoảng **7.107** văn bản.



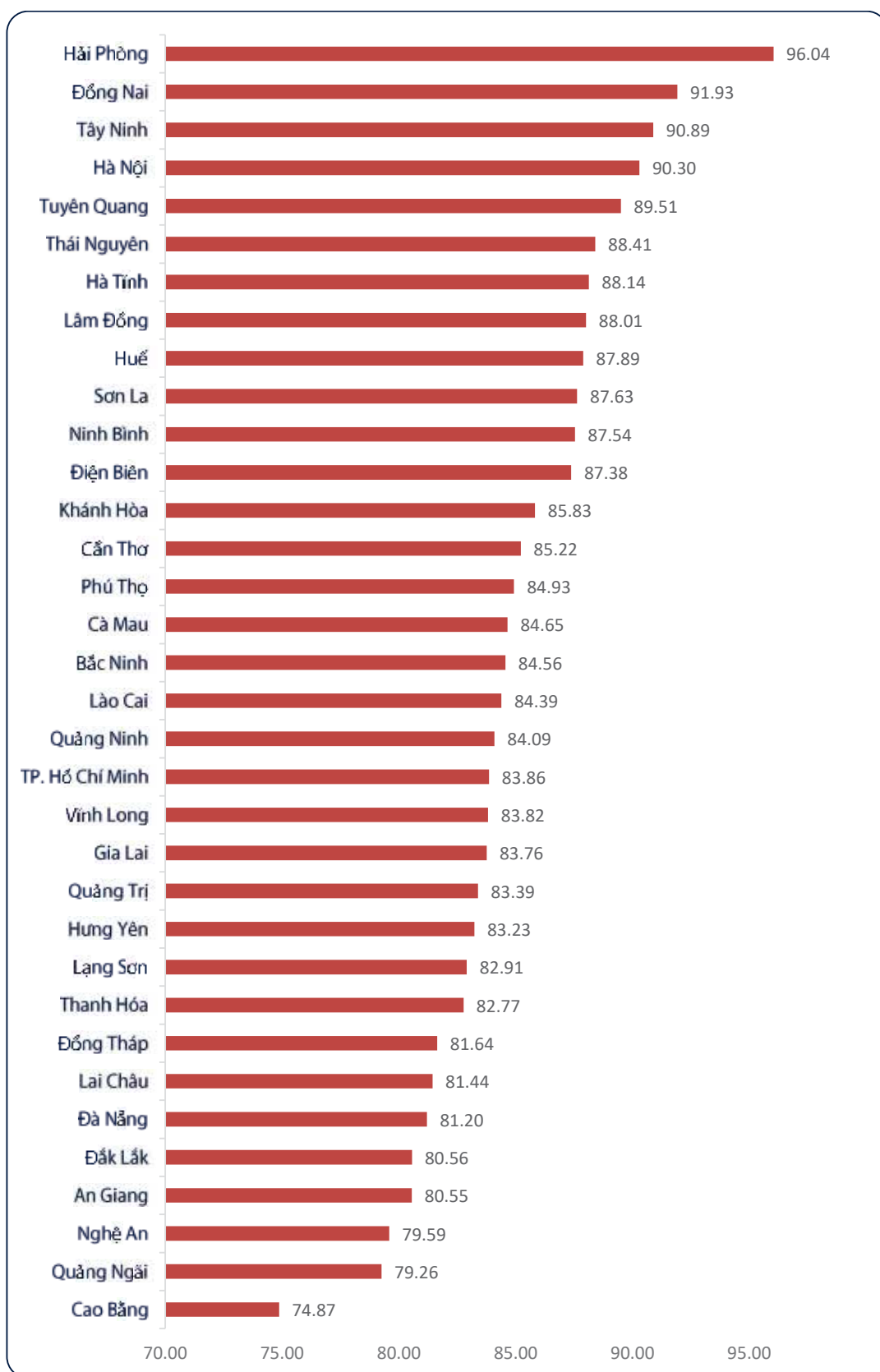
Biểu đồ 35: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" giai đoạn 2012 - 2025

Theo kết quả đánh giá, năm 2025, Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" có giá trị trung bình đạt 92.06%, cao hơn 0.45% so với năm 2024 (đạt 91.61%), **Biểu đồ 35**. Đây là năm thứ 4 liên tiếp Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình trên 90%.

Kết quả điểm, xếp hạng (**Biểu đồ 36**), năm 2025, cả nước có **29/34** địa phương đạt kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" trên 90%, không có địa phương nào có kết quả dưới 80%. Thành phố Hải Phòng là địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" với kết quả đạt 98.24%. Ngoài ra còn một số đơn vị khác đạt kết quả cao ở Chỉ số thành phần này là: Tây Ninh, đạt 95.95%, xếp thứ 2/34; Hà Nội, đạt 95.69%, xếp thứ 3/34; Tuyên Quang, đạt 95.34%, xếp thứ 4/34 và Đồng Nai, đạt 95.02%, xếp thứ 5/34 (**Biểu đồ 36**). Nhóm 5 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng đều cho kết quả dưới 90% ở Chỉ số thành phần này, thấp nhất cả nước là tỉnh Thanh Hóa, chỉ đạt 81.23%. Đối chiếu với dữ liệu đánh giá thì Thanh Hóa còn chậm trong việc xử lý các văn bản trái pháp luật sau kiểm tra; khảo sát đánh giá về chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp, chỉ đạt 82.77%, xếp thứ 26/34 tỉnh, thành phố.

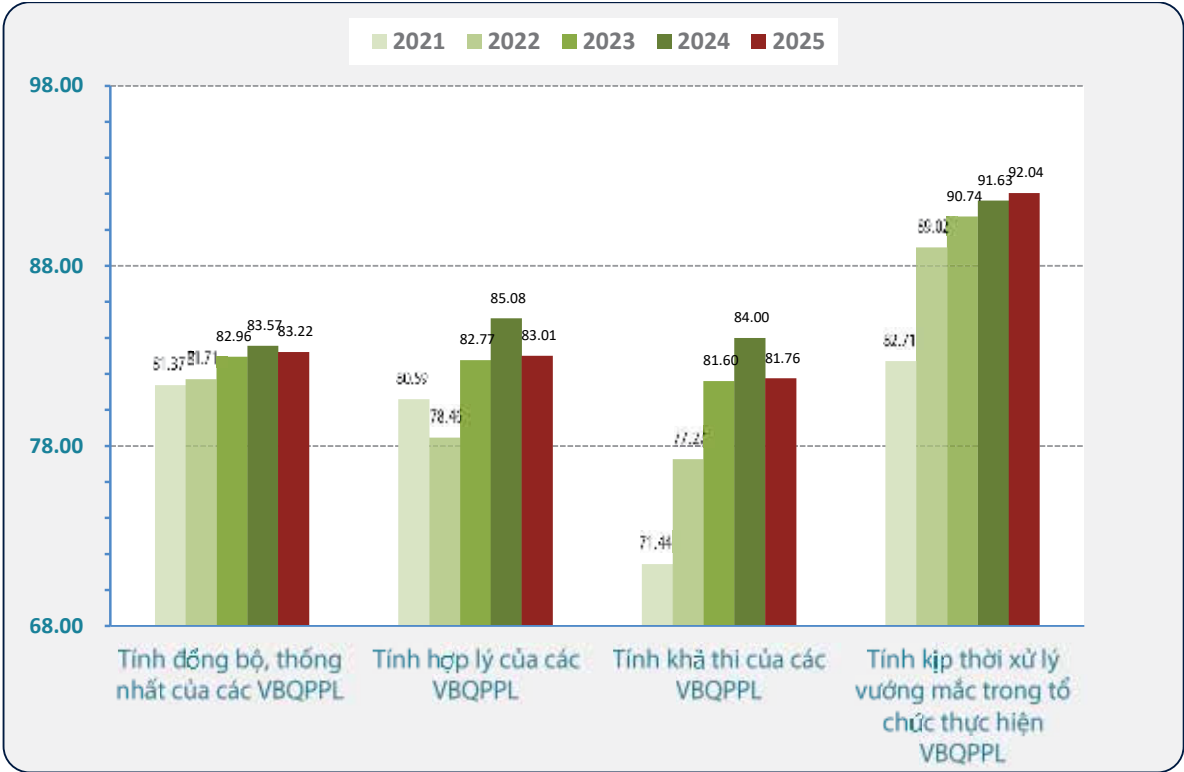


Biểu đồ 36: Kết quả, xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách thể chế" năm 2025 các tỉnh, TP



Biểu đồ 37: Tỷ lệ điểm đánh giá về chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành

Bảng xếp hạng về chất lượng thể chế cho thấy, có 04 địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá trên 90%, Hải Phòng là địa phương được đánh giá cao nhất cả nước, tỷ lệ điểm đạt 96.04%. Nhóm 05 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng này thì có 03 địa phương cho tỷ lệ điểm đánh giá dưới 80%, thấp nhất cả nước là tỉnh Cao Bằng, đạt 74.87% (Biểu đồ 37).

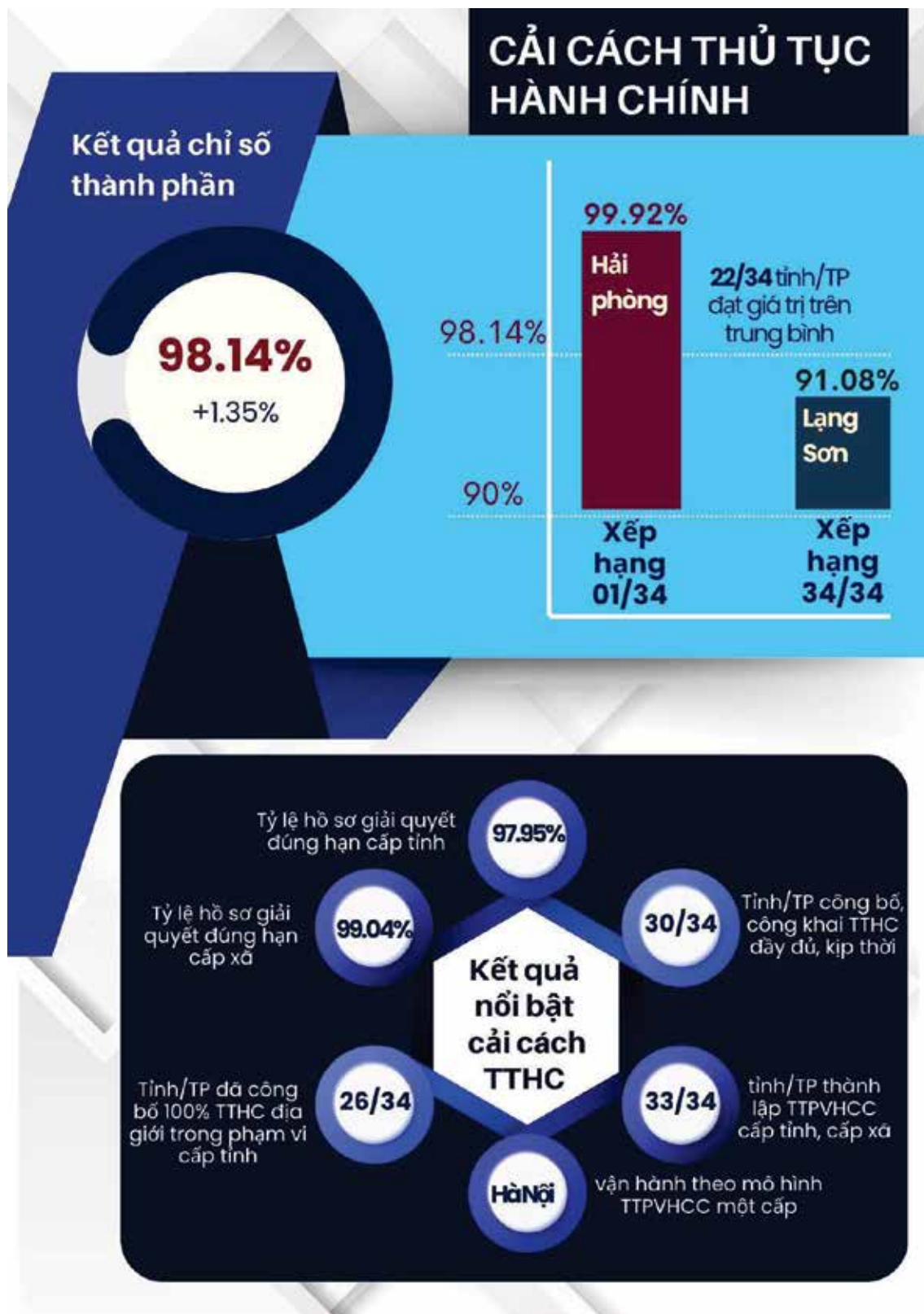


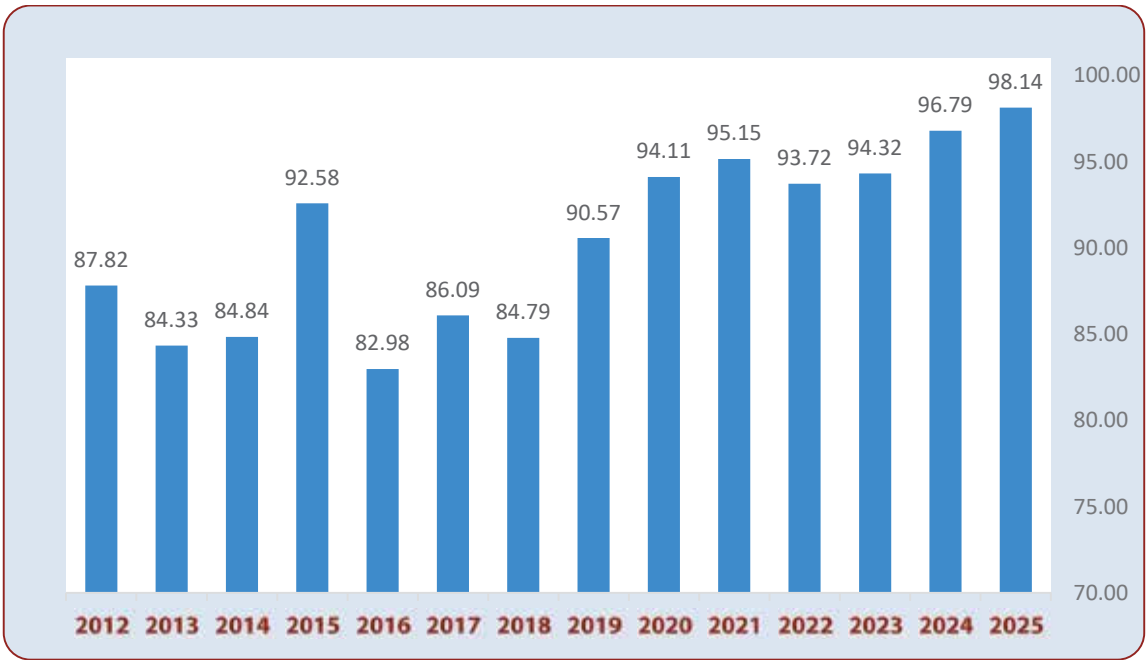
Biểu đồ 38: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL tại địa phương các năm 2021 - 2025

Biểu đồ 38 phân tích các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến chất lượng VBQPPL tại địa phương giai đoạn 2021 - 2025. Kết quả khảo sát năm 2025 cho thấy, tính đồng bộ, khả thi và tính hợp lý của VBQPPL ở địa phương đều cho kết quả giảm so với năm 2024. Tuy nhiên cả 04 nội dung đánh giá đều cho tỷ lệ điểm trên 80%. Nội dung được đánh giá cao nhất đó là tính kịp thời của chính quyền địa phương trong phát hiện và xử lý, tháo gỡ những vướng mắc khi tổ chức thi hành các VBQPPL, đạt 92.04%.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Hình 10: Kết quả nổi bật công tác cải cách TTHC năm 2025 tại địa phương

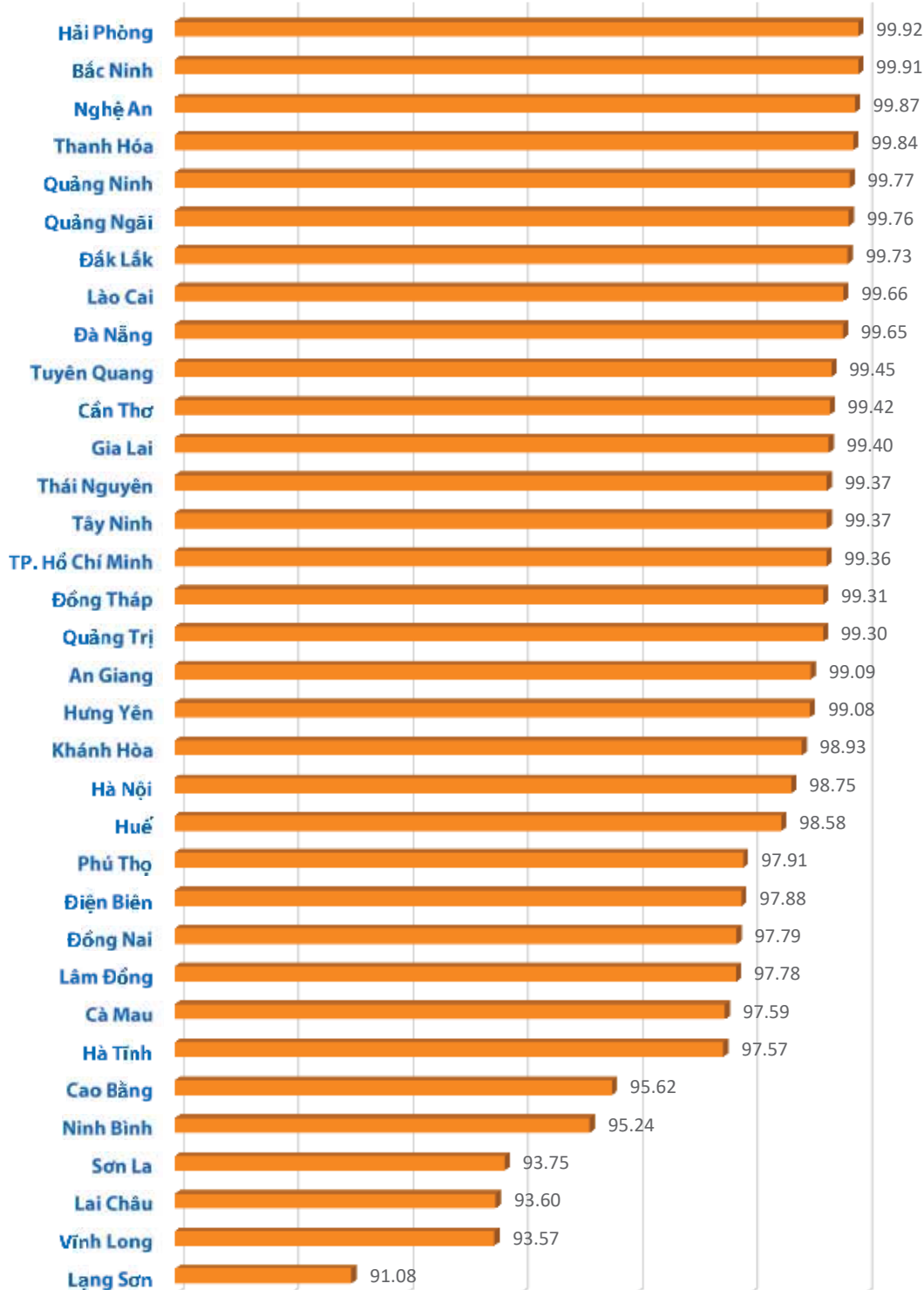




Biểu đồ 39: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

Cải cách TTHC năm 2025 được các địa phương chú trọng vào việc rà soát, cắt giảm các thành phần hồ sơ dựa trên khai thác thông tin trên dữ liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia để giải quyết TTHC cho người dân. Đồng thời, đẩy mạnh rà soát phân cấp, phân quyền giải quyết TTHC cho các cấp chính quyền địa phương giải quyết, nhất là cấp xã, để tạo thuận lợi tối đa cho người dân khi tiếp cận, giải quyết TTHC. Tăng cường tái cấu trúc quy trình, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai theo hướng thuận tiện, đơn giản, dễ thực hiện kê khai để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Ngoài ra, các địa phương cũng không ngừng cải tiến, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết TTHC, cung cấp các tiện ích thông minh để phục vụ người dân.

Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2025 của các địa phương đạt giá trị trung bình cao nhất so với các chỉ số thành phần còn lại, đạt 98.14%, cao hơn 1.35% so với năm 2024 (**Biểu đồ 39**). Có 22/34 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình đối với Chỉ số thành phần này. Theo xếp hạng (**Biểu đồ 40**), thành phố Hải Phòng dẫn đầu với kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC", đạt 99.92%. Đứng vị trí cuối cùng của bảng xếp hạng là tỉnh Lạng Sơn, đạt 91.08%.



Biểu đồ 40: Xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố năm 2025

Tổng hợp từ dữ liệu đánh giá, các địa phương đã thực hiện nghiêm túc việc kiểm soát TTHC (**Bảng 17**); năm 2025, không có địa phương nào ban hành TTHC trái quy định. Việc công khai, cập nhật quy định TTHC và đồng bộ hồ sơ giải quyết TTHC của các địa phương đã có những cải thiện tích cực; năm 2025, có 30/34 địa phương

thực hiện đầy đủ, kịp thời việc công bố, công khai và cập nhật các quy định TTHC. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn 04 địa phương chậm công bố, công khai TTHC vẫn còn tương đối lớn, phần nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, thực hiện TTHC của người dân, như: Lạng Sơn, Vĩnh Long, Sơn La, Lai Châu.

Bảng 17: Kết quả điểm các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2025 các tỉnh, thành phố

STT	Địa phương	Kiểm soát quy định TTHC (tối đa 1đ)	Công bố, công khai TTHC và KQ giải quyết HS (tối đa 3.5 đ)	Thực hiện cơ chế một cửa, MCLT (tối đa 2.5đ)	Kết quả giải quyết hồ sơ (tối đa 4đ)	Tiếp nhận, xử lý PAKN về TTHC (tối đa 1 đ)
1	An Giang	1.00	3.50	2.50	3.96	0.93
2	Bắc Ninh	1.00	3.50	2.50	3.99	1.00
3	Cà Mau	1.00	3.22	2.50	3.99	1.00
4	Cần Thơ	1.00	3.50	2.50	3.93	1.00
5	Cao Bằng	1.00	3.00	2.50	3.97	1.00
6	Đà Nẵng	1.00	3.50	2.50	3.96	1.00
7	Đắk Lắk	1.00	3.50	2.50	3.97	1.00
8	Điện Biên	1.00	3.25	2.50	4.00	1.00
9	Đồng Nai	1.00	3.25	2.50	3.99	1.00
10	Đồng Tháp	1.00	3.50	2.50	3.92	1.00
11	Gia Lai	1.00	3.50	2.50	3.93	1.00
12	Hà Nội	1.00	3.50	2.50	3.85	1.00
13	Hà Tĩnh	1.00	3.25	2.50	3.96	1.00
14	Hải Phòng	1.00	3.50	2.50	3.99	1.00
15	Huế	1.00	3.40	2.50	3.92	1.00
16	Hưng Yên	1.00	3.50	2.50	3.97	0.92
17	Khánh Hòa	1.00	3.50	2.50	3.87	1.00
18	Lai Châu	1.00	2.75	2.50	3.98	1.00
19	Lâm Đồng	1.00	3.25	2.50	3.98	1.00
20	Lạng Sơn	1.00	2.50	2.50	3.93	1.00
21	Lào Cai	1.00	3.50	2.50	3.96	1.00
22	Nghệ An	1.00	3.50	2.50	3.98	1.00
23	Ninh Bình	1.00	3.00	2.50	3.93	1.00
24	Phú Thọ	1.00	3.25	2.50	4.00	1.00
25	Quảng Ngãi	1.00	3.50	2.50	3.97	1.00
26	Quảng Ninh	1.00	3.50	2.50	3.97	1.00
27	Quảng Trị	1.00	3.50	2.50	3.92	1.00
28	Sơn La	1.00	2.75	2.50	4.00	1.00
29	Tây Ninh	1.00	3.50	2.50	3.92	1.00
30	Thái Nguyên	1.00	3.50	2.50	3.92	1.00
31	Thanh Hóa	1.00	3.50	2.50	3.98	1.00
32	TP. Hồ Chí Minh	1.00	3.50	2.50	3.92	1.00
33	Tuyên Quang	1.00	3.50	2.50	3.93	1.00
34	Vĩnh Long	1.00	2.73	2.50	4.00	1.00

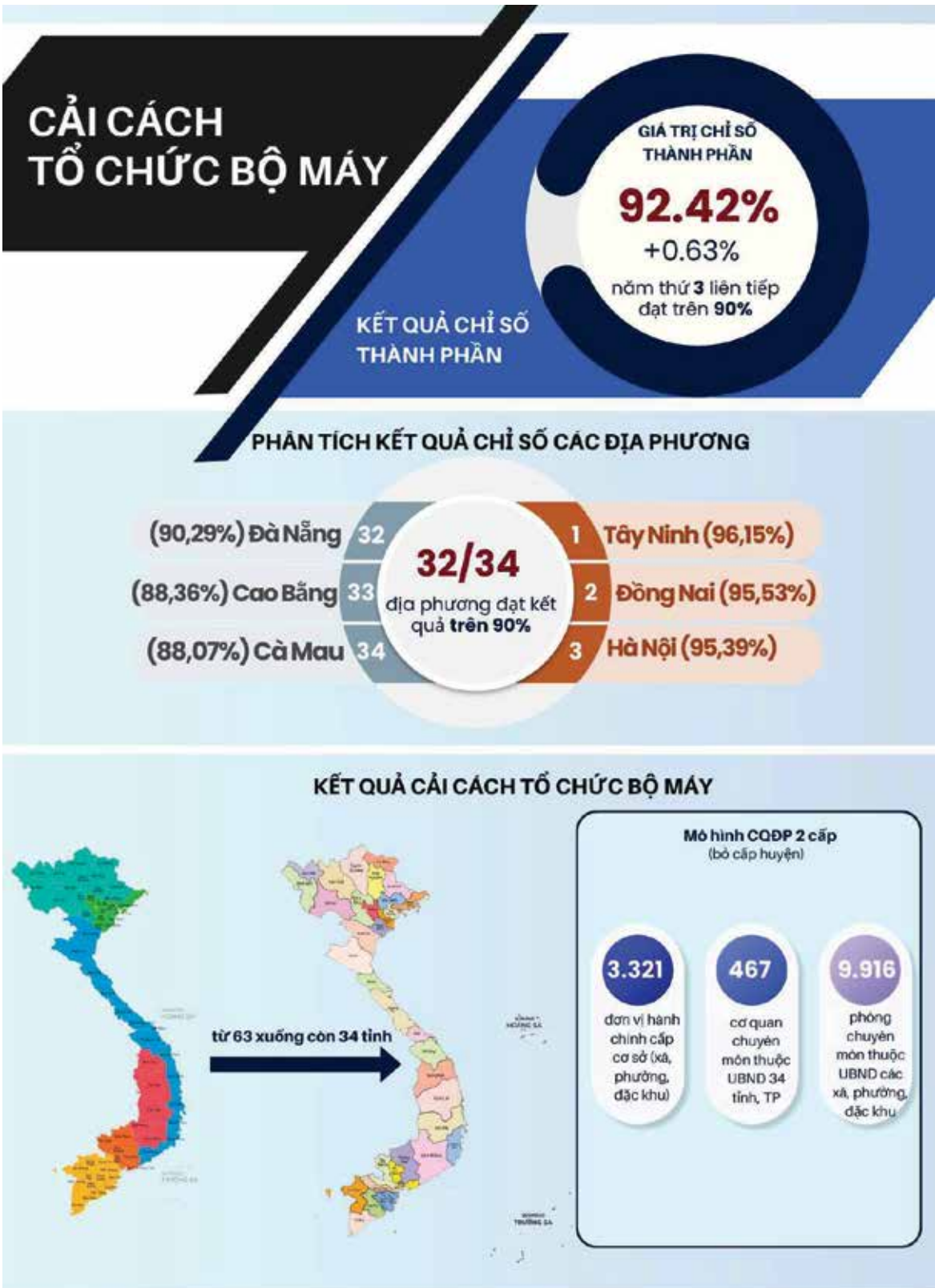
Năm 2025, có 33/34 tỉnh, thành phố đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho người dân, doanh nghiệp (Riêng TP.Hà Nội vận hành theo mô hình TTPVHCC một cấp và tổ chức các chi nhánh hoặc Điểm phục vụ hành chính công¹⁶). Có **34/34** địa phương đã công bố danh mục TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh, trong đó, **26** địa phương công bố 100% TTHC được thực hiện theo hình thức này.

Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn cũng ở mức cao, theo dữ liệu báo cáo của địa phương, năm 2025, tỷ lệ hồ sơ do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh giải quyết đúng hạn là 97.95%, nhóm địa phương có kết quả cao nhất là Sơn La, Vĩnh Long, Điện Biên; cho kết quả thấp nhất là nhóm các địa phương Khánh Hòa, Hà Nội, Thái Nguyên. Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn do UBND cấp xã giải quyết đạt 99.04%. Tương tự như các năm, trong số những hồ sơ trễ hạn chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như đất đai, xây dựng, chính sách người có công,...

¹⁶ Hà Nội tổ chức 30 chi nhánh, 126 Điểm Phục vụ.

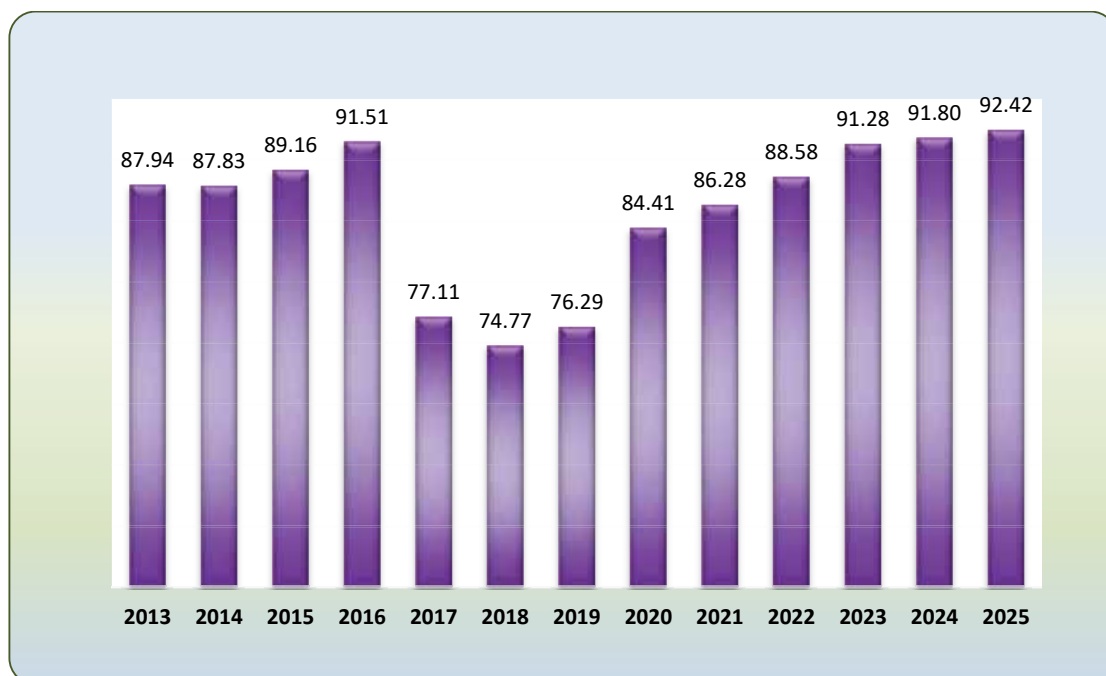
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy

Hình 11: Kết quả nổi bật cải cách thể chế năm 2025 tại địa phương



Công tác cải cách tổ chức bộ máy ở địa phương trong năm 2025 được triển khai mạnh mẽ và tiếp tục mang lại nhiều dấu ấn nổi bật. Ngày 01/7/2025 đánh dấu một chương mới trong lịch sử cải cách tổ chức bộ máy của cả nước khi mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp chính thức đi vào hoạt động. Đơn vị hành chính cấp tỉnh được sắp xếp giảm mạnh từ 63 xuống còn 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời, bỏ đơn vị hành chính cấp huyện và thành lập 3321 đơn vị hành chính cấp cơ sở (xã, phường, đặc khu), tạo không gian phát triển mới, nhanh và bền vững, đồng thời, tạo cơ sở cho việc khai thông các điểm nghẽn, mở ra động lực tăng trưởng mới cho đất nước.

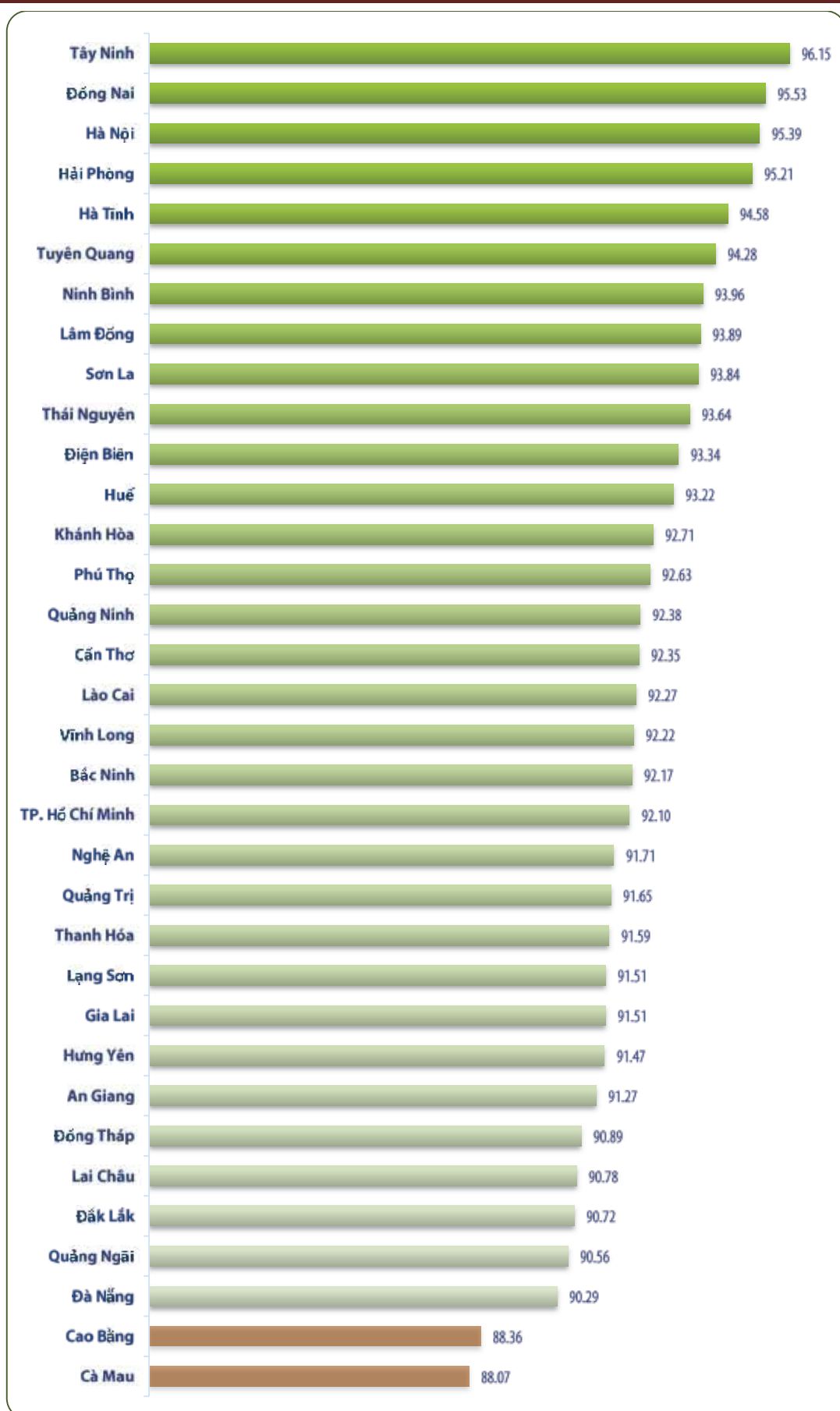
Ngay sau đó, chính quyền địa phương các cấp đã khẩn trương vào cuộc, rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn cơ cấu tổ chức và bố trí, sắp xếp nhân sự để ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức chính quyền theo mô hình mới, đặc biệt là không làm gián đoạn đến quá trình giải quyết công việc, TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Các cơ quan, chính quyền địa phương đã tích cực, chủ động tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức; tăng cường đội ngũ công chức có năng lực, trách nhiệm để hỗ trợ chính quyền cấp cơ sở và thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện và xử lý ngay những vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Trên cơ sở các quy định của trung ương, đến cuối năm 2025, các địa phương đã hoàn thành sắp xếp, kiện toàn HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp xã; thành lập **467** cơ quan chuyên môn thuộc UBND **34** tỉnh, thành phố¹⁷ và **9.916** phòng chuyên môn thuộc UBND các xã, phường, đặc khu.



Biểu đồ 41: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

¹⁷ Theo Nghị định số 150/2025/NĐ-CP, mỗi địa phương được tổ chức các sở thuộc UBND cấp tỉnh, với số lượng không quá **14** sở, riêng TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có không quá **15** Sở.

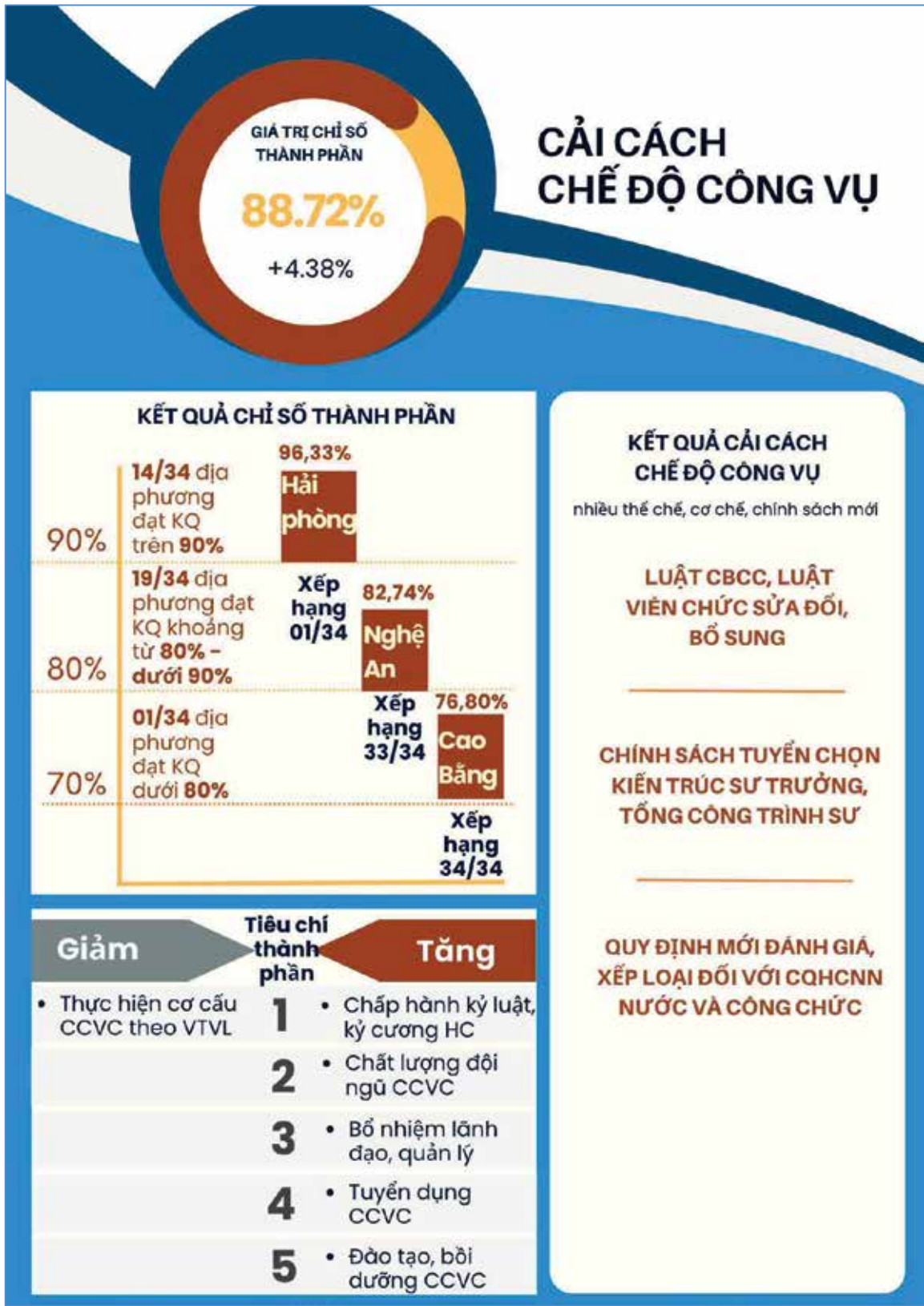
Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” năm 2025 của các tỉnh, thành phố đạt giá trị trung bình là 92.42%, cao hơn 0.62% so với năm 2024. Đây là lần thứ 3 liên tiếp Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình trên 90%. Bảng xếp hạng ghi nhận 32/34 địa phương đạt kết quả trên 90%. Đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là tỉnh Tây Ninh, đạt 96.15%; một số địa phương khác cũng cho kết quả cao ở Chỉ số thành phần này là Đồng Nai, Hà Nội và Hải Phòng, lần lượt xếp vị trí thứ 2, 3 và 4. Thấp nhất cả nước là tỉnh Cà Mau, đạt 88.07%; ngoài ra còn một số địa phương khác cho kết quả thấp là Cao Bằng, đạt 88.36% xếp thứ 33/34, Đà Nẵng, đạt 90.29%, xếp thứ 32/34. Đối chiếu với dữ liệu đánh giá đã chỉ ra, về cơ bản các địa phương này đều thực hiện rất quyết liệt các nhiệm vụ về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan đơn vị. Tuy nhiên, kết quả khảo sát đánh giá của các nhóm đối tượng chịu tác động vẫn cho tỷ lệ điểm đánh giá tương đối thấp so với các địa phương khác, điển hình như Cao Bằng, xếp thứ 34/34 và Đà Nẵng, xếp thứ 33/34 (**Biểu đồ 42**).

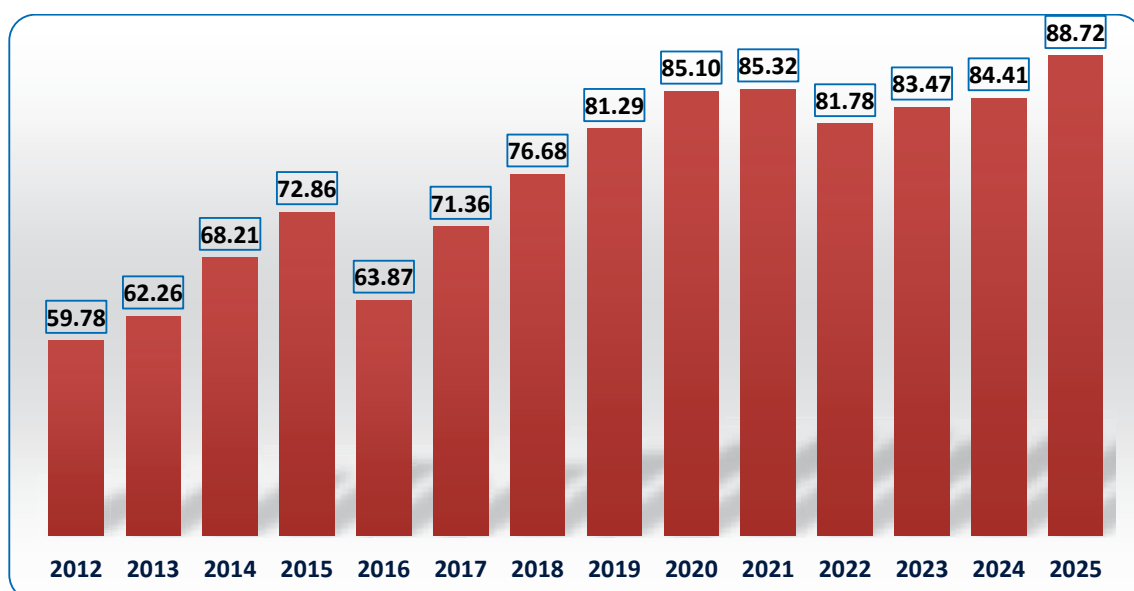


Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy" các tỉnh, thành phố 2025

2.5. Cải cách chế độ công vụ

Hình 12: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố năm 2025

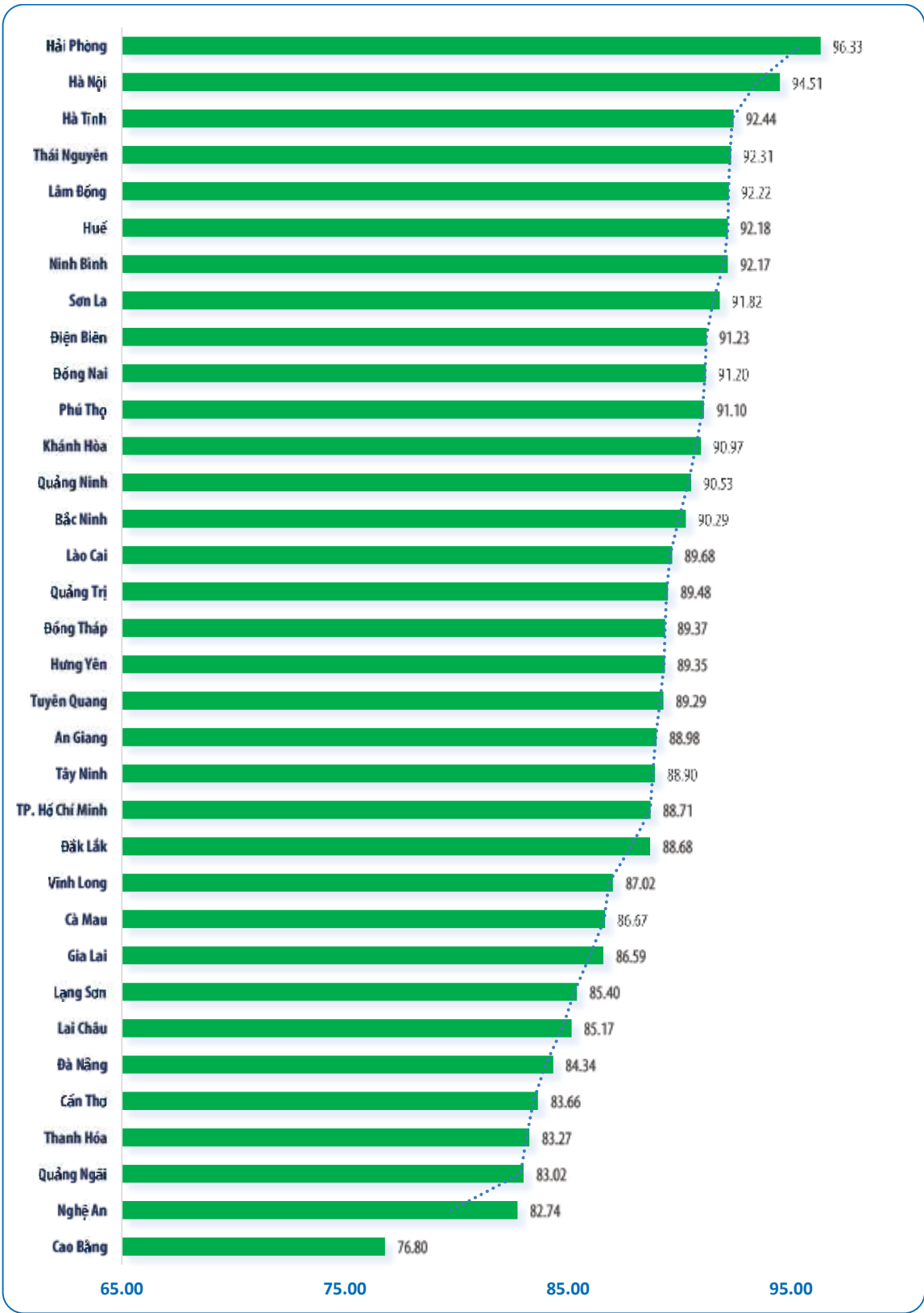




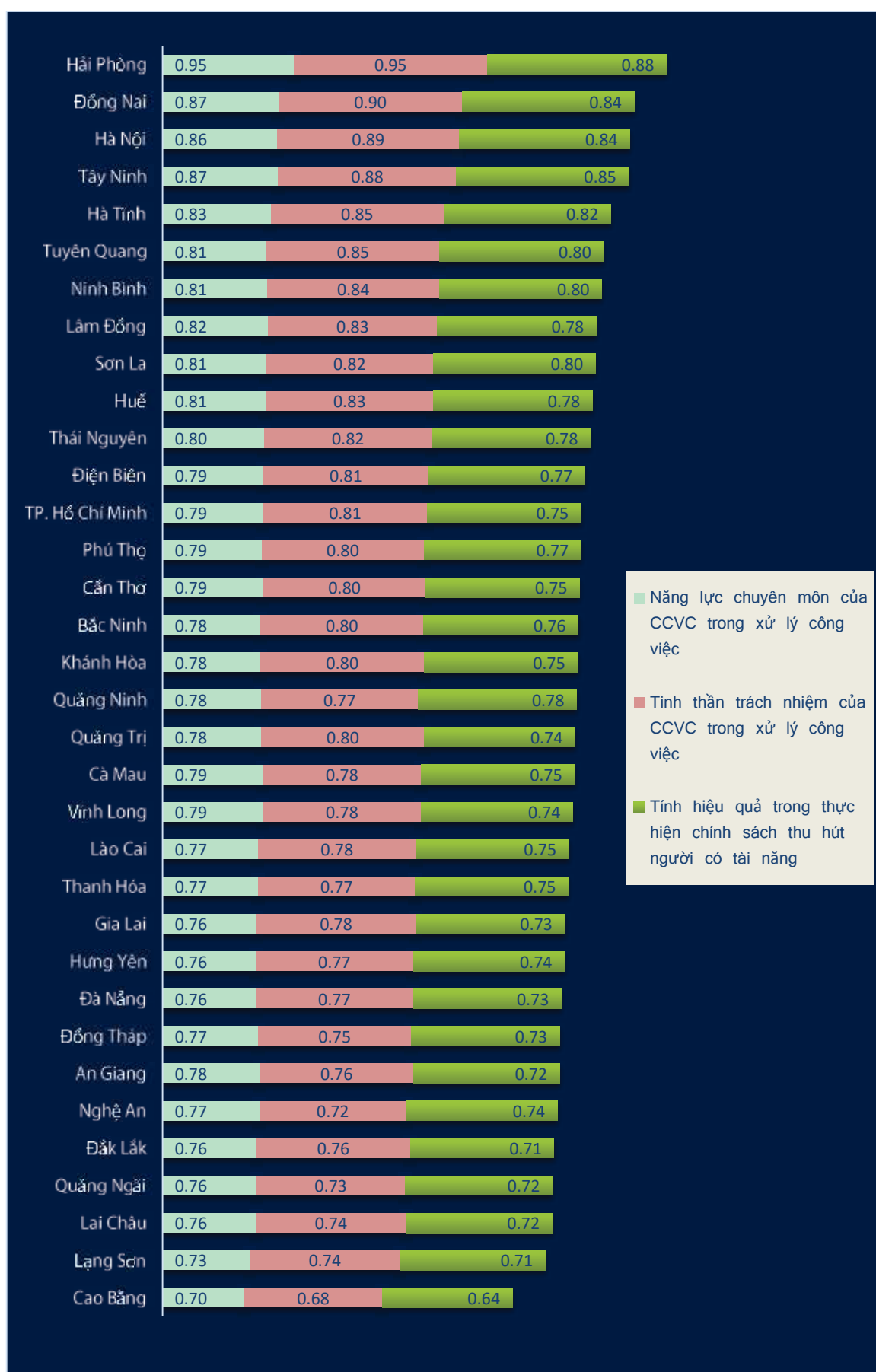
Biểu đồ 43: So sánh Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

Trong năm 2025, nhiều thể chế, cơ chế, chính sách mới về quản lý CBCCVC được ban hành, điển hình là Luật CBCC, Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung; các chính sách mới về tuyển dụng, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức, tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng, Tổng công trình sư và quy định mới về đánh giá, xếp loại đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức. Trên cơ sở đó, các địa phương đã chủ động, tích cực hoàn thiện thể chế, bố trí nguồn lực để thực hiện các quy định của Trung ương. Trong năm 2025, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, các địa phương đã khẩn trương triển khai rà soát, hoàn thiện và phê duyệt Đề án vị trí việc làm cho từng cơ quan, đơn vị, tạo cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, các địa phương cũng đã hoàn thành việc rà soát, chi trả chế độ, chính sách cho đội ngũ CBCCVC nghỉ việc khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

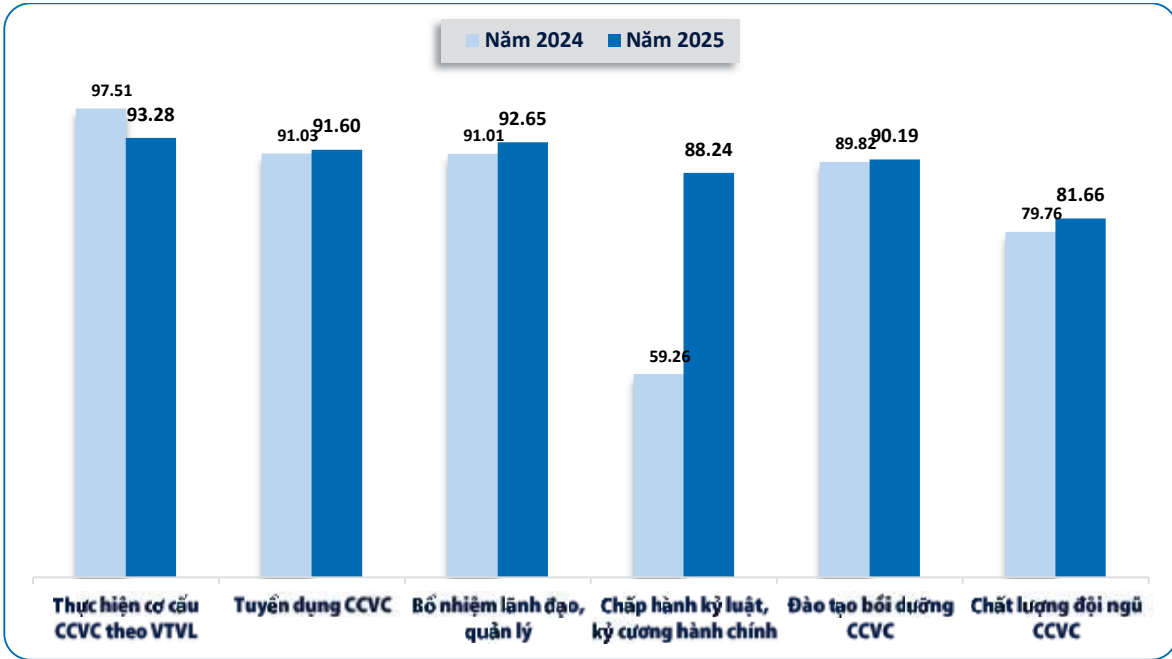
Năm 2025, Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” của các tỉnh, thành phố tiếp tục có cải thiện đáng kể, đạt giá trị trung bình 88.72%, cao hơn 4.31% so với năm 2024 (đạt 84.41%). Có 14/34 địa phương đạt kết quả trên 90%, 19/34 địa phương đạt kết quả trong khoảng từ 80% - dưới 90%. Thành phố Hải Phòng đạt Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” cao nhất cả nước, với kết quả 96.33% (**Biểu đồ 44**); đồng thời, cũng dẫn đầu cả nước về kết quả khảo sát đánh giá chất lượng CBCCVC tại địa phương (**Biểu đồ 45**). Trong khi đó, Cao Bằng và Nghệ An là 02 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này: Cao Bằng đạt 76.80%, xếp thứ 34/34; Nghệ An đạt 82.74%, xếp thứ 33/34. Phần lớn các địa phương đứng ở nhóm cuối bảng xếp hạng này đều chưa kịp thời hoàn thiện vị trí việc làm của CCVC theo quy định; có nơi vẫn còn tình trạng lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật do sai phạm trong thực thi công vụ.



Biểu đồ 44: Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố năm 2025



Biểu đồ 45: Kết quả đánh giá chất lượng CCVC tại các tỉnh, thành phố năm 2025



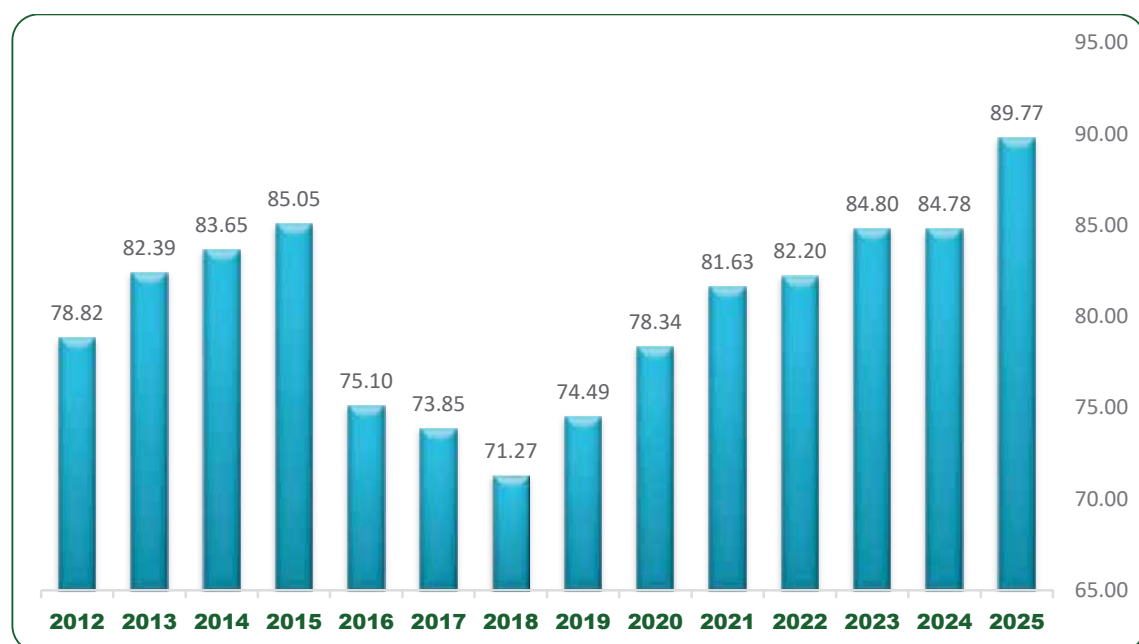
Biểu đồ 46: Kết quả điểm các tiêu chí trong Chỉ thành phần "Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố các năm 2024 và 2025

Phân tích, so sánh các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách chế độ công vụ" trong 02 năm gần nhất cho thấy, **5/6** tiêu chí đánh giá có tỷ lệ điểm tăng cao hơn so với năm 2024; **6/6** tiêu chí đạt kết quả trên 80%. Tiêu chí "Thực hiện cơ cấu CCVC theo vị trí việc làm" có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 93.28% (**Biểu đồ 46**). Qua đánh giá, có 27/34 địa phương thực hiện tốt nội dung này, cho tỷ lệ điểm đánh giá tối đa. Tiêu chí về "Chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính" thể hiện sự cải thiện tích cực nhất so với năm 2024, điều này cho thấy sau những chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì CBCCVC ở địa phương có sự chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tốt hơn; thể hiện qua số CBCCVC bị kỷ luật đã giảm đáng kể so với năm 2024, nhất là nhóm lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, đơn vị tại địa phương. Mặc dù vậy, vẫn còn khoảng 10 địa phương còn tình trạng lãnh đạo, quản lý các cấp có sai phạm trong thi hành công vụ đến mức phải kỷ luật và thậm chí xử lý hình sự.

2.6. Cải cách tài chính công

Hình 13: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2025

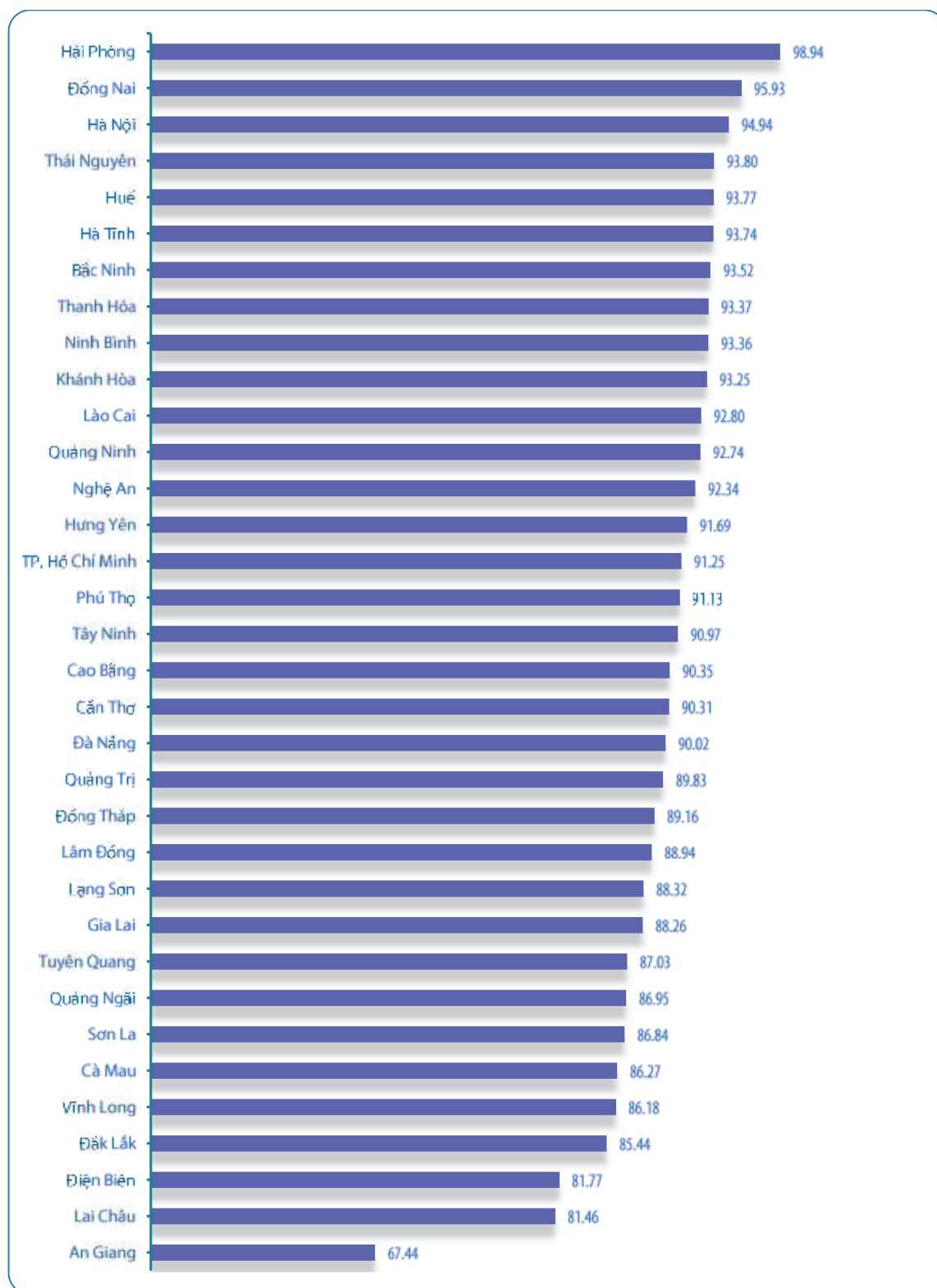




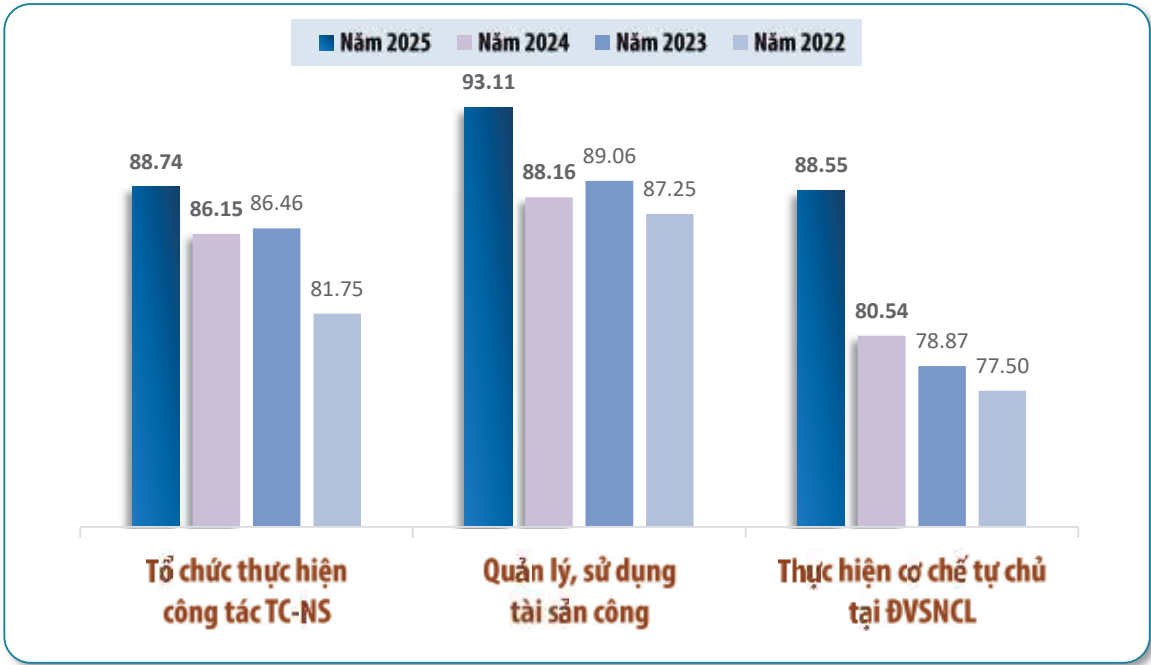
Biểu đồ 47: Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” năm 2025 đạt giá trị trung bình 89.77%, cao hơn 4.99% so với năm 2024 (đạt 84.78%) và đạt giá trị cao nhất từ trước đến nay. Việc siết chặt kỷ luật tài chính và tăng cường công tác theo dõi, giám sát đã giúp các cơ quan, đơn vị hạn chế được những sai phạm trong quản lý tài chính, là nguyên nhân thúc đẩy Chỉ số này tăng trưởng vượt bậc trong năm nay. Mặc dù vậy, để nhận thấy trong suốt 14 năm đánh giá, Chỉ số thành phần này chưa bao giờ đạt giá trị 90% trở lên như đa số các chỉ số thành phần khác (**Biểu đồ 47**).

Bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” cho thấy, năm 2025, khoảng cách giữa đơn vị dẫn đầu so với đơn vị đứng cuối là 31.50%, đây là cách biệt khá lớn giữa các địa phương. Năm 2025, có 20/34 địa phương đạt kết quả trên 90% đối với Chỉ số thành phần này; 13/34 địa phương đạt kết quả trong khoảng từ 80% - dưới 90% và 01 địa phương cho kết quả dưới 70%. Hải Phòng tiếp tục là địa phương giữ vị trí cao nhất trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, đạt 98.94%. Trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần này còn 02 thành phố trực thuộc Trung ương nữa đó là Hà Nội, đạt 94.94%, xếp vị trí thứ 3/34; TP. Huế, đạt 93.77%, xếp vị trí thứ 5/34 tỉnh, thành phố. Tại nhóm cuối bảng xếp hạng, An Giang là địa phương cho kết quả thấp nhất cả nước, chỉ đạt 67.44%. Theo dữ liệu đánh giá thì trong năm 2025, trong lĩnh vực cải cách tài chính công, tỉnh An Giang còn một số đơn vị có sai sót, vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách; chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công; mức độ giảm chi trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp chưa có cải thiện so với năm 2024; chưa hoàn thành thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính ngân sách. Ngoài ra, một số địa phương khác cũng đạt kết quả thấp ở Chỉ số thành phần này là Lai Châu, Điện Biên, Đắk Lắk (**Biểu đồ 48**).



Biểu đồ 48: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2025

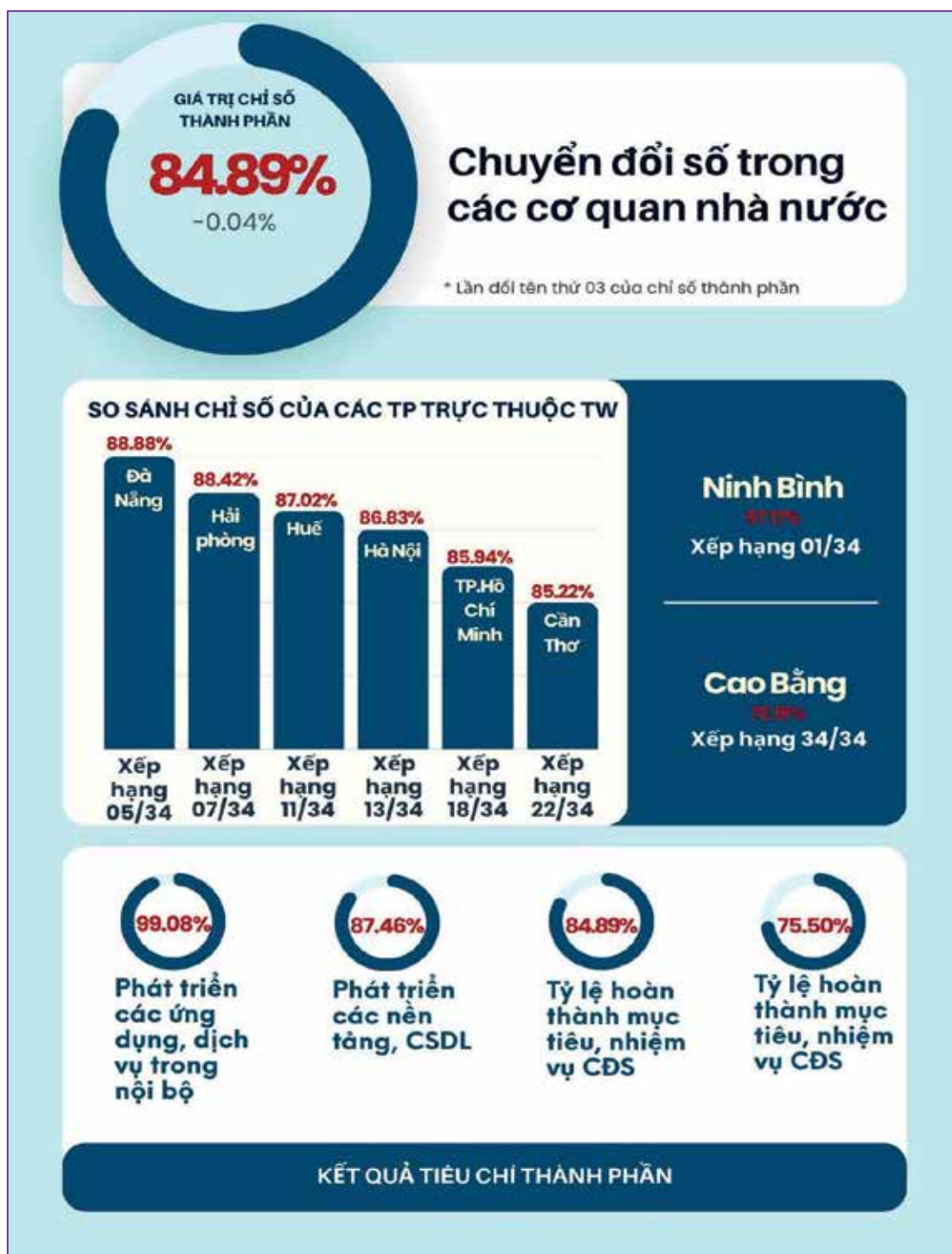


Biểu đồ 49: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố 4 năm gần nhất

Biểu đồ 49 so sánh kết quả đánh giá các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"; năm 2025, cả 03 tiêu chí đánh giá đều thể hiện sự tăng trưởng vượt bậc so với những năm trước đây và đều đạt tỷ lệ điểm trung bình trên 80%. Tiêu chí "Tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công" cho kết quả cao nhất, với giá trị trung bình đạt 93.11%, cao hơn 4.95% so với năm 2024. Tiếp theo đó là Tiêu chí "Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách", trọng tâm đánh giá về tiến độ, kết quả giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách; mức độ tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, ngân sách. Theo đánh giá, Tiêu chí này đạt tỷ lệ điểm trung bình là 88.74%, cao hơn 2.59% so với năm 2024. Thống kê cũng cho thấy, có 16 địa phương đạt điểm tối đa về giải ngân vốn đầu tư công; 18 địa phương chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân, trong số đó, những địa phương có kết quả thấp là: Đắk Lắk, Cần Thơ, Lâm Đồng, Quảng Trị. 09 địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kiến nghị tại các kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách; 25 địa phương chưa hoàn thành, có những địa phương đạt mức độ hoàn thành thấp là: Lâm Đồng, Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Lai Châu. Tiêu chí "Thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị sự nghiệp công lập" tiếp tục cho đánh giá thấp nhất, đạt tỷ lệ điểm 88.55%. Mặc dù vậy, dữ liệu đánh giá cho thấy Tiêu chí này đang có sự cải thiện tích cực so với những năm gần đây khi kết quả này cao hơn tới 8.01% so với năm 2024 (80.54%); (**Biểu đồ 49**).

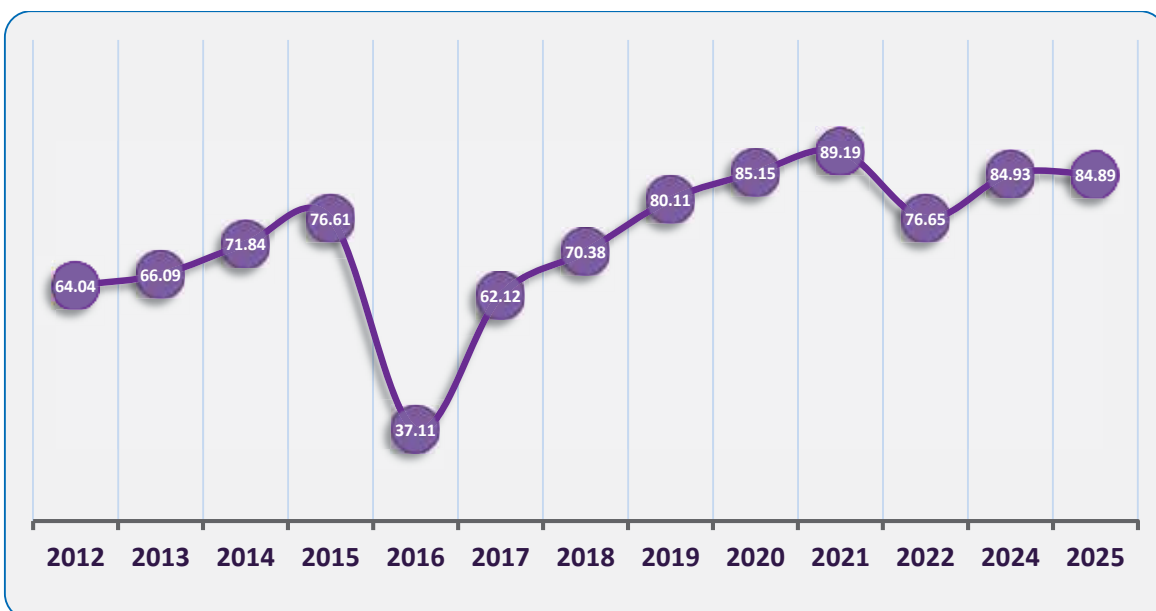
2.7. Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước

Hình 14: Một số kết quả nổi bật Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố năm 2025



Chỉ số thành phần này có sự điều chỉnh tên gọi cho phù hợp trọng tâm triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số ở địa phương. Tuy nhiên, nội hàm đánh giá có nhiều tiêu chí vẫn duy trì thực hiện từ những năm trước, do đó vẫn có thể so sánh sự biến động tương đương.

Năm 2025, hoàn thiện khung pháp lý phục vụ chuyển đổi số đã tạo được bước đột phá rõ nét, từng bước tháo gỡ cơ bản những “điểm nghẽn”, rào cản cố hữu, mở ra hành lang pháp lý thông thoáng cho triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số. Nhiều cuộc thi, phong trào về chuyển đổi số được phát động nhằm phổ cập tri thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội ngũ CBCCV và toàn thể nhân dân, như các phong trào: “Bình dân học vụ số”; “Cả nước thi đua đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số”.



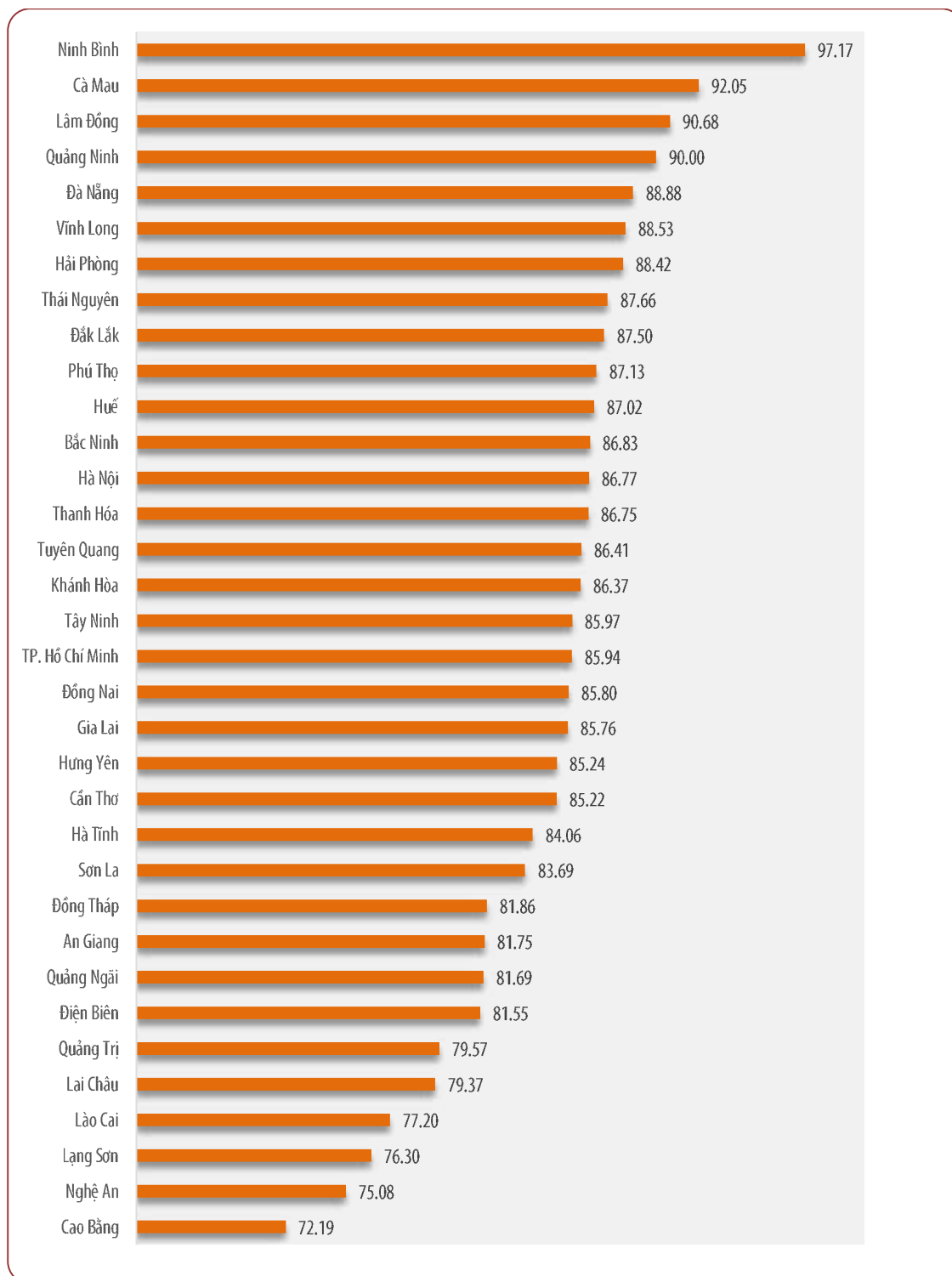
Biểu đồ 50: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2025

Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước” tại địa phương đạt giá trị trung bình 84.89%, giảm nhẹ 0.04% so với năm 2024 (**Biểu đồ 50**). Nguyên nhân chính là năm 2025 có bổ sung một số tiêu chí mới, bắt đầu triển khai nên kết quả thu được còn khiêm tốn, như các tiêu chí đánh giá về tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số; mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ,...

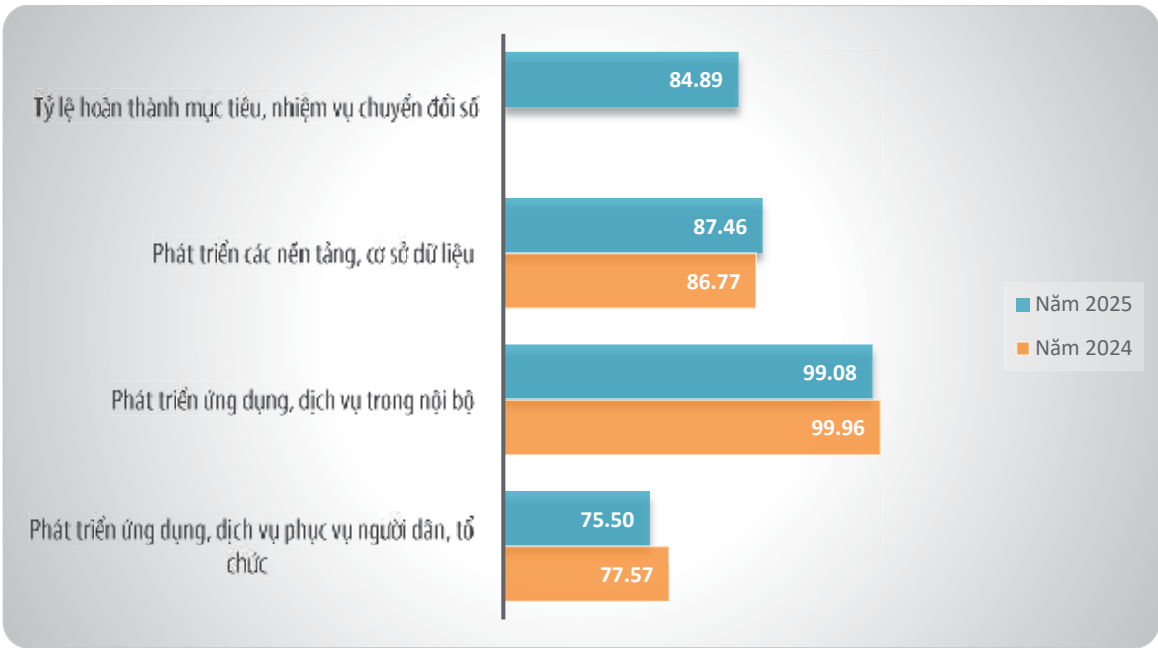
Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước” cho thấy năm 2025 có 04 địa phương đạt giá trị trên 90%; 24 địa phương đạt giá trị từ 80% - dưới 90%; 06 địa phương cho kết quả từ 70% - dưới 80%. Địa phương đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là Ninh Bình, đạt 97.17%. So sánh kết quả chuyển đổi số của 06 thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy, Đà Nẵng cho kết quả cao nhất, đạt 88,88%, xếp vị trí thứ 5/34; tiếp theo là Hải Phòng, đạt 88.42%, xếp vị trí thứ 7/34; thấp nhất là thành phố Cần Thơ, đạt 85.52%, xếp vị trí thứ 22/34. Các địa phương khác như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế, lần lượt xếp ở vị trí thứ 18, 13 và 11 (**Biểu đồ 51**).

Đứng cuối bảng xếp hạng cả nước ở Chỉ số thành phần này là tỉnh Cao Bằng, đạt 72.19%; dữ liệu đánh giá đã chỉ ra công tác chuyển đổi số ở địa phương này còn một số hạn chế đó là: Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo

kế hoạch; mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo thấp; tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường chưa đạt theo yêu cầu đánh giá; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến, hồ sơ trực tuyến thấp,... Ngoài ra, một số địa phương khác cũng có kết quả thấp ở Chỉ số thành phần này, đó là: Nghệ An, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu,...



Biểu đồ 51: Kết quả Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước" các tỉnh, thành phố năm 2025



Biểu đồ 52: Kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước" tỉnh, thành phố các năm 2024, 2025

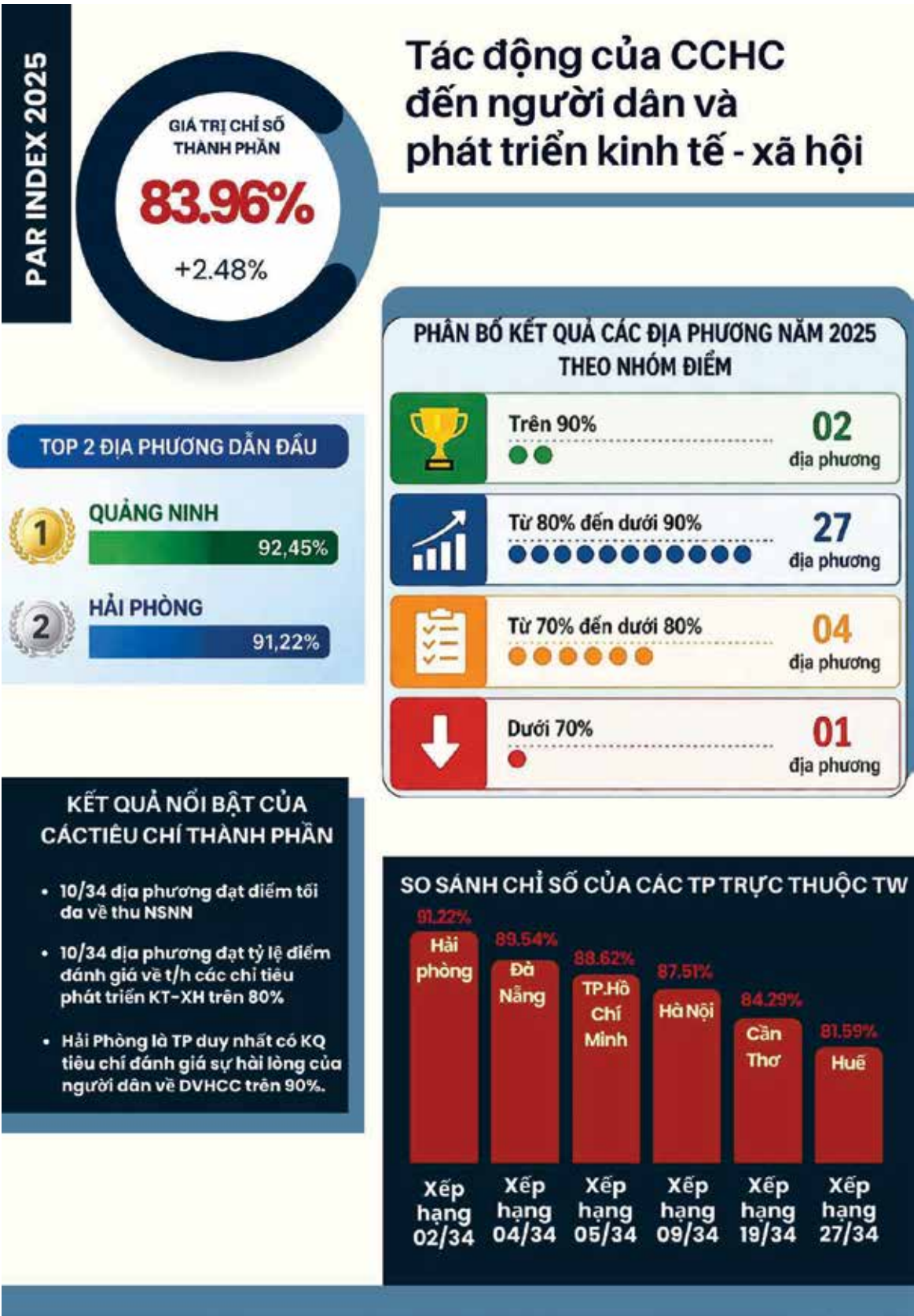
Biểu đồ 52 so sánh kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước", tuy nhiên, Tiêu chí "Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số" mới được bổ sung đánh giá từ năm 2025 do đó không có dữ liệu so sánh với năm 2024. Trong 4 tiêu chí đánh giá cho năm 2025 thì, Tiêu chí "Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ" cho kết quả đánh giá cao nhất, đạt 99.08%. Theo đánh giá, đến nay, cơ bản các ứng dụng, dịch vụ nội bộ phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành trong cơ quan nhà nước đã được phát triển, vận hành có hiệu quả và thường xuyên được cải tiến, nâng cấp theo các công nghệ mới, hiện đại, như: Trục liên thông văn bản điện tử, Hệ thống Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, các hệ thống thông tin phục vụ họp trực tuyến của các địa phương; Trung tâm điều hành thông minh được hình thành tại các bộ, ngành, địa phương,... Tiếp theo là Tiêu chí "Phát triển các nền tảng, CSDL", đạt 87.46%, cao hơn 0.69% so với năm 2024; theo thống kê, 28 địa phương đạt điểm tối đa về triển khai trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây. Xếp vị trí thứ 3 là Tiêu chí "Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số", đạt 84.89%; theo thống kê, năm 2025 có 13 địa phương hoàn thành 100% nhiệm vụ chuyển đổi số, còn lại 21 địa phương chưa hoàn thành 100%, một số địa phương có tỷ lệ hoàn thành thấp như: Lạng Sơn, Cao Bằng, An Giang, Cần Thơ.

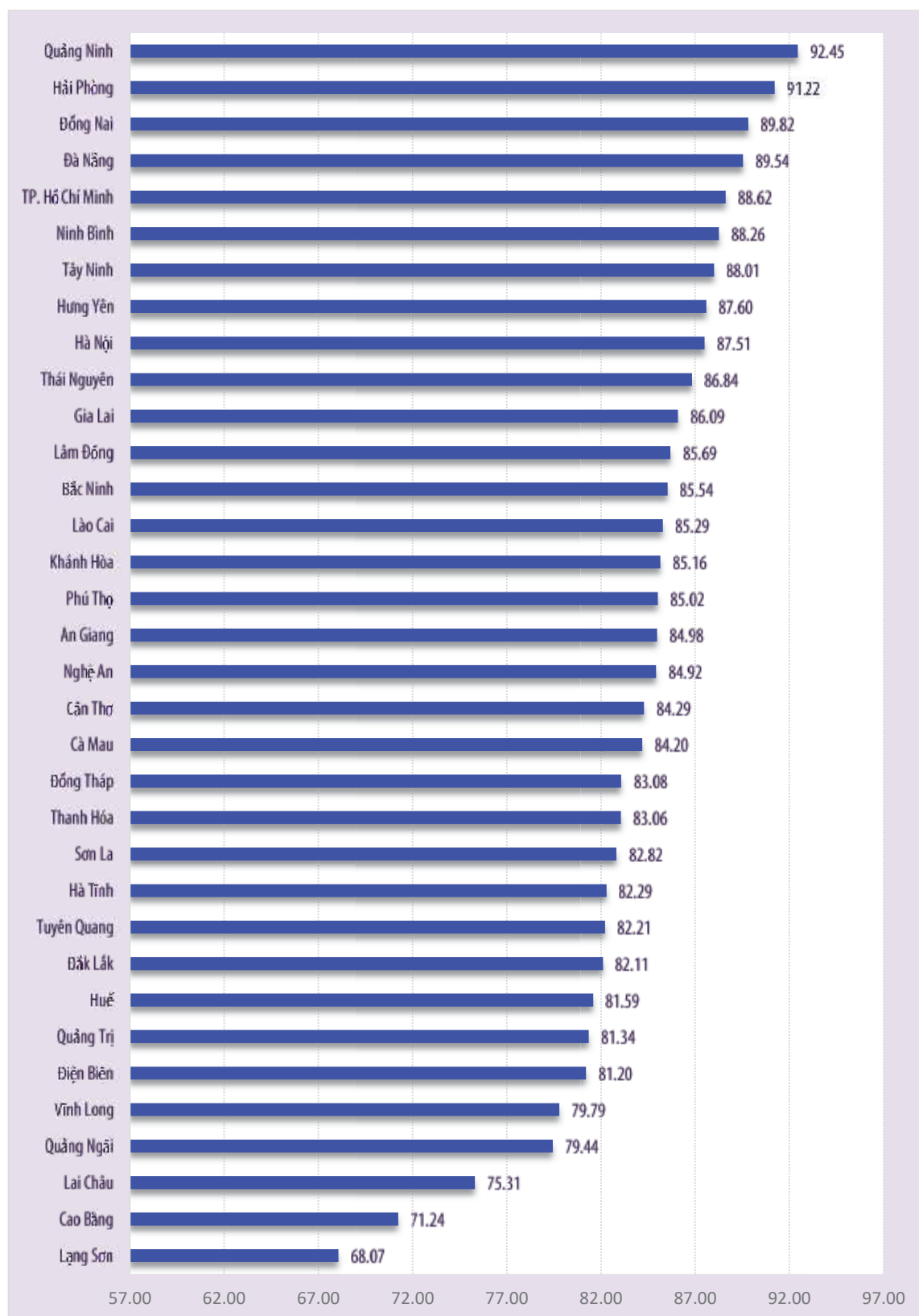
Tiêu chí "Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức" tiếp tục có giá trị thấp nhất, chỉ đạt 75.50%, thấp hơn 2,07% so với năm 2024 (đạt 77.57%). Mặc dù các địa phương đã có nhiều nỗ lực triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân,

doanh nghiệp nhưng quá trình chuyển đổi đơn vị hành chính và mô hình tổ chức thời gian qua cũng như là việc cấu trúc lại hệ thống giải quyết TTHC theo hướng tập trung tại Cổng Dịch vụ công quốc gia đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng giải quyết hồ sơ, dẫn đến tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là khá thấp. Theo dữ liệu thống kê, cả nước có 10 địa phương đạt điểm tối đa về tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nhiều địa phương có tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến khá thấp, như: Lạng Sơn, Bắc Ninh, Lai Châu, Đồng Tháp,... Hầu hết các địa phương đã cung cấp tiện ích, nền tảng thanh toán trực tuyến để hỗ trợ người dân, tuy nhiên, không có địa phương nào đạt điểm tối đa về nội dung này.

2.8. Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương

Hình 15: Một số kết quả nổi bật đánh giá tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương





Biểu đồ 53: Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội" các tỉnh, thành phố năm 2025

Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội” tại địa phương được đo lường, đánh giá dựa trên kết quả điểm của những nội dung, như: Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công; mức độ phát triển doanh nghiệp tại địa phương; tác động đến tình hình thu NSNN của địa phương và tác động đến mức độ hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp tỉnh giao trong năm.

Theo đánh giá, Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội” tại địa phương năm 2025 có giá trị trung bình đạt 83.96%, cao hơn 2.48% so với năm 2024 (đạt 81.48%). Điều đó cho thấy, kết quả thực hiện CCHC tại địa phương đã có những tác động rất tích cực đến thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng phục vụ của người dân. Có **02** địa phương đạt kết quả trên 90%; 27 tỉnh, thành phố đạt kết quả trong khoảng 80% - dưới 90%; 04 địa phương cho kết quả từ 70% - dưới 80%; 01 địa phương đạt kết quả dưới 70% đối với Chỉ số thành phần này. Dẫn đầu bảng xếp hạng cả nước ở Chỉ số thành phần này là tỉnh Quảng Ninh, đạt 92.45%, xếp vị trí thứ 2 là Hải Phòng, đạt 91.22%. Các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại có: Đà Nẵng, đạt 89.54% xếp thứ 4/34; TP. Hồ Chí Minh, đạt 88.62%, xếp thứ 5/34; Hà Nội đạt 87.51%, xếp thứ 9/34; Cần Thơ, đạt 84.29, xếp thứ 19/34; TP. Huế, đạt 81.59%, xếp thứ 27/34. Nhóm 5 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng đều có kết quả dưới 80%, trong đó, thấp nhất là Lạng Sơn, đạt 68.07%; theo thống kê, năm 2025, tỉnh Lạng Sơn có mức độ thu hút đầu tư giảm hơn 2.000 tỉ đồng so với năm 2024; tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký đều giảm; tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo thấp; mức độ hài lòng về cung cấp dịch vụ hành chính công chỉ đứng thứ 28/34 tỉnh, thành phố. Ngoài ra, một số địa phương khác cũng cho kết quả thấp như Cao Bằng (71.24%, xếp thứ 33/34); Lai Châu (75.31%, xếp thứ 32/34).

Tác động của CCHC đến phát triển KT-XH tại địa phương được minh họa tại **Bảng 18**: Hầu hết các địa phương đều có mức độ thu hút đầu tư cao hơn so với năm trước liền kề. Có **10** địa phương đạt điểm tối đa về thu NSNN, cả về quy mô và thực hiện chỉ tiêu thu NSNN. Về thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do Hội đồng nhân dân giao, theo số liệu báo cáo, năm 2025, cả nước có **10** địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá trên 80% (đạt từ 1.2/1.50 điểm trở lên); các địa phương được đánh giá cao là Tây Ninh, Quảng Trị, Hà Nội, Quảng Ninh,...

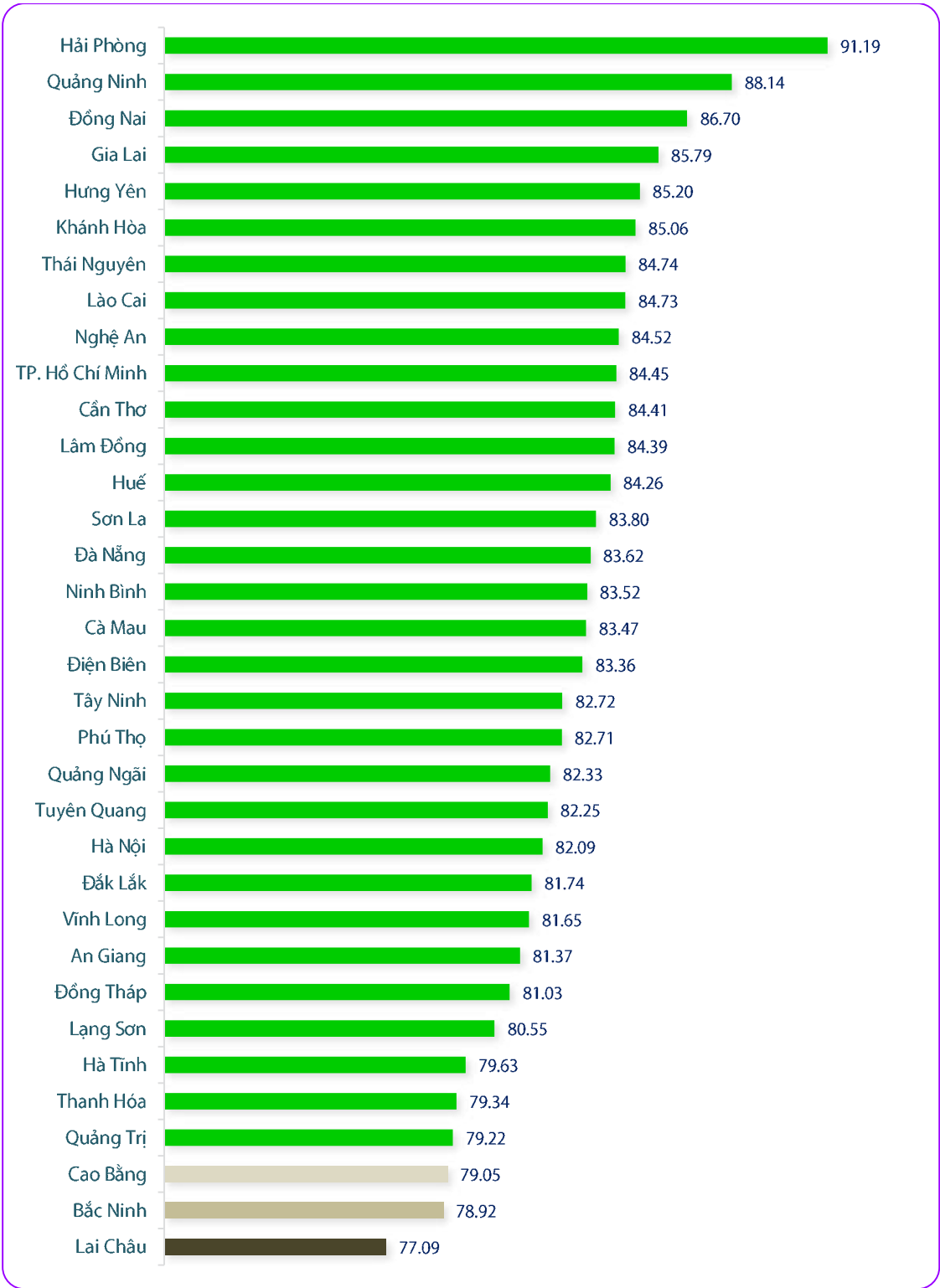
Bảng 18: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố năm 2025

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm đạt được (Tối đa 6.5 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu NSNN hàng năm (tối đa 2 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1.5 đ)
1	Quảng Ninh	6.44	1.00	2.00	2.00	1.44
2	Đà Nẵng	6.41	1.00	2.00	2.00	1.41
3	Tây Ninh	6.25	1.00	2.00	1.75	1.50

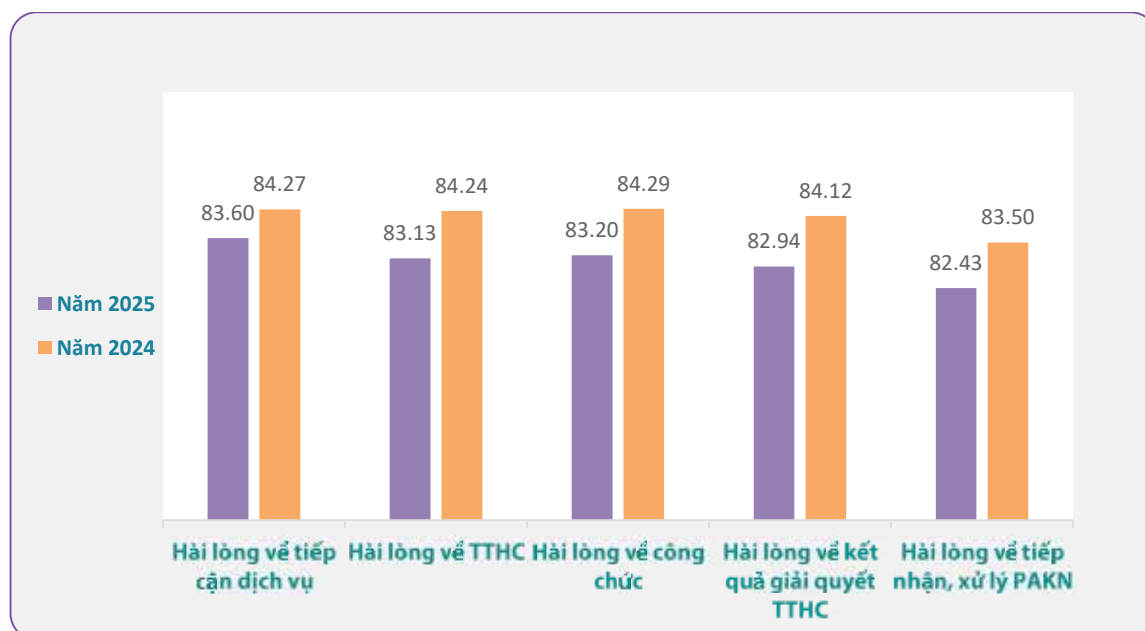
Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm đạt được (Tối đa 6.5 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu NSNN hàng năm (tối đa 2 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1.5 đ)
4	Hà Nội	6.23	1.00	1.75	2.00	1.48
5	Bắc Ninh	6.22	1.00	2.00	2.00	1.22
6	Ninh Bình	6.21	1.00	2.00	2.00	1.21
7	TP. Hồ Chí Minh	6.18	1.00	2.00	2.00	1.18
8	Đồng Nai	6.15	1.00	2.00	2.00	1.15
9	Hưng Yên	5.93	1.00	2.00	2.00	0.93
10	Hải Phòng	5.93	1.00	2.00	2.00	0.93
11	An Giang	5.88	1.00	2.00	1.75	1.13
12	Thái Nguyên	5.85	1.00	2.00	1.75	1.10
13	Thanh Hóa	5.77	1.00	2.00	1.75	1.02
14	Phú Thọ	5.76	1.00	1.50	2.00	1.26
15	Lâm Đồng	5.70	1.00	2.00	1.75	0.95
16	Gia Lai	5.63	1.00	1.75	1.75	1.13
17	Hà Tĩnh	5.62	1.00	2.00	1.50	1.12
18	Đồng Tháp	5.60	1.00	2.00	1.50	1.10
19	Lào Cai	5.60	1.00	2.00	1.50	1.10
20	Nghệ An	5.56	1.00	1.75	1.75	1.06
21	Cà Mau	5.55	1.00	2.00	1.50	1.05
22	Khánh Hòa	5.55	1.00	1.50	1.75	1.30
23	Quảng Trị	5.50	1.00	1.50	1.50	1.50
24	Cần Thơ	5.47	1.00	1.75	1.75	0.97
25	Đắk Lắk	5.38	1.00	2.00	1.50	0.88
26	Tuyên Quang	5.34	1.00	2.00	1.50	0.84
27	Sơn La	5.29	1.00	2.00	1.25	1.04
28	Điện Biên	5.06	1.00	1.50	1.25	1.31
29	Huế	5.04	1.00	1.50	1.50	1.04
30	Vĩnh Long	5.00	1.00	1.50	1.50	1.00
31	Quảng Ngãi	4.88	1.00	1.50	1.25	1.13
32	Lai Châu	4.72	1.00	1.50	1.25	0.97
33	Cao Bằng	3.85	1.00	0.50	1.25	1.10
34	Lạng Sơn	3.18	0.00	0.50	1.50	1.18

Mức độ hài lòng về dịch vụ hành chính công: Kết quả điểm, xếp hạng giữa các địa phương về đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân được minh họa tại **Biểu đồ 54**. Hải Phòng dẫn đầu bảng xếp hạng với kết quả hài lòng đạt 91.19%, đây cũng là địa phương duy nhất có kết quả trên 90% ở tiêu chí này. Ngoài ra, trên bảng xếp hạng cũng ghi nhận 26 địa phương khác cho kết quả trong khoảng từ 80% - dưới 90%, các địa phương đạt kết quả cao là Quảng Ninh, đạt 88.14%, xếp thứ 2/34; Đồng Nai, đạt 86.70%, xếp thứ 3/34. Nhóm 5 địa phương

đứng cuối bảng xếp hạng đều cho kết quả hài lòng dưới 80%. Lai Châu là địa phương có kết quả thấp nhất cả nước, chỉ đạt 77.09%; một số địa phương khác cũng cho kết quả thấp là Bắc Ninh, đạt 78.92%, xếp thứ 33/34; Cao Bằng, đạt 79.05%, xếp thứ 32/34.



Biểu đồ 54: Kết quả Tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công tại các tỉnh, thành phố năm 2025



Biểu đồ 55: Kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng về cung ứng dịch vụ hành chính công tại địa phương các năm 2024, 2025

Biểu đồ 55 thể hiện giá trị trung bình đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân đối với cung ứng dịch vụ hành chính công, chi tiết theo 5 yếu tố đo lường. Năm 2025, cả 5/5 yếu tố đánh giá sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công đều có tỷ lệ điểm thấp hơn so với năm 2024. Nội dung có tỷ lệ điểm cao nhất là đánh giá hài lòng tiếp cận dịch vụ, đạt 83.60%; xếp thứ 2 là mức độ hài lòng về công chức, đạt 83.13%. Yếu tố đo lường mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN của người dân liên quan đến TTHC vẫn cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất, chỉ đạt 82.43%.

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Năm 2025, công tác cải cách hành chính tiếp tục được triển khai toàn diện, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực. Một số nội dung cải cách đã có những bước đột phá mới mang tính lịch sử, góp phần tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả của nền hành chính quốc gia và tạo tiền đề quan trọng cho thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đã được chú trọng với nhiều đổi mới, sáng tạo, linh hoạt của lãnh đạo các cấp, các ngành để kịp thời ứng phó với những diễn biến phức tạp, khó lường phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC. Hàng loạt điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, cơ chế, chính sách đã được quan tâm tháo gỡ thông qua những quyết sách đột phá từ Trung ương và lãnh đạo các địa phương để khơi thông và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội. Cải cách TTHC đã dẫn đi vào chiều sâu, thực chất hơn và chú trọng đơn giản hóa dựa trên dữ liệu có sẵn để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, chứ không đơn thuần là cắt giảm hồ sơ, thời gian một cách cơ học. Cùng với đó, công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường, đẩy mạnh phòng chống gian lận thương mại và thuế đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng thuận lợi, công bằng và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hệ thống tổ chức bộ máy được triển khai quyết liệt, khẩn trương, khoa học với khối lượng công việc đồ sộ, có nội dung khó, phức tạp, chưa có tiền lệ nhưng đã có nhiều kết quả đột phá; các tầng nấc trung gian đã được sắp xếp, tinh giản; cơ chế phân quyền, phân cấp, ủy quyền được đẩy mạnh gắn với năng lực thực thi. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức đã có những bước tiến mới; hành lang pháp lý được hoàn thiện; nhiều cơ chế, chính sách mới, đột phá được ban hành để triển khai thực hiện, công tác đánh giá, xếp loại công chức, tổ chức hằng năm được đổi mới. Các quy định, cơ chế, chính sách quản lý tài chính - ngân sách đã được hoàn thiện một bước, ngày càng đồng bộ, toàn diện và nâng cao tính công khai, minh bạch; công tác giải ngân đầu tư công được quan tâm đặc biệt và hiệu quả; thu NSNN ở nhiều nơi đã đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra. Chuyển đổi số tiếp tục là điểm sáng của cải cách, dẫn dắt sâu vào các hoạt động hàng ngày và sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp, đóng góp quan trọng vào nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong kỷ nguyên mới.

Những thành tựu đạt được của công tác cải cách hành chính trong năm qua của các bộ, ngành, địa phương đã cơ bản được định lượng, thể hiện thông qua Chỉ số CCHC năm 2025. Qua đánh giá, cho thấy, kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 của các bộ, các tỉnh tiếp tục có những cải thiện rõ nét:

- **Đối với Chỉ số CCHC cấp bộ:** Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 12 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2025 là 87.2%, tăng 2.77% so với năm 2024. Có 06/12 bộ có Chỉ số CCHC năm 2025 trên mức giá trị trung bình. Có 5/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2024, bao gồm: “Cải cách thể chế”; “Cải cách thủ tục hành chính”; “Cải cách tổ chức bộ máy”; “Cải cách tài chính công” và “Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước”. Bộ Tư pháp đạt Chỉ số CCHC năm 2025 cao nhất với kết quả là 95.48%, cao hơn 14.47% so với Bộ Y tế, đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 thấp nhất, với giá trị là 81.01%.

- **Đối với Chỉ số CCHC cấp tỉnh:** Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình cao nhất từ trước đến nay, đạt 89.96%, cao hơn 1.59% so với năm 2024; 34/34 địa phương đều đạt kết quả chỉ số trên 80%; có 06/8 chỉ số thành phần tăng điểm. Theo đánh giá, thành phố Hải Phòng dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC với kết quả đạt 95.37%; xếp vị trí thứ 2/34 là tỉnh Quảng Ninh, đạt 93.16%; vị trí thứ 3 thuộc về tỉnh Đồng Nai, đạt 93.10%. Đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 là tỉnh Cao Bằng, đạt 82.73%.

2. Một số tồn tại, hạn chế

Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2025 đã chỉ ra cụ thể những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các bộ, các tỉnh đó là:

- Đối với các bộ:

+ Các bộ đã đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá, tuy nhiên, việc xử lý những tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra ở một số bộ còn chậm. Một số bộ chưa thực hiện đúng thời gian các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm.

+ Về cải cách thể chế, tình trạng không hoàn thành đúng thời hạn, tiến độ, tỷ lệ xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt vẫn còn ở một số bộ. Một số bộ chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc thực hiện cập nhật văn bản trên CSDLQG về pháp luật; thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển và thực hiện hợp nhất VBQPPL.

+ Về cải cách TTHC, còn nhiều bộ chưa thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời việc công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ và Website của các đơn vị trực thuộc bộ; tỷ lệ trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC còn cao tại một số bộ, cơ quan,...

+ Về cải cách chế độ công vụ: Kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số bộ chưa nghiêm, vẫn còn lãnh đạo, quản lý sai phạm trong thực thi công vụ dẫn đến bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự.

+ Về cải cách tài chính công, một số bộ không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; còn một số tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các ĐVSNCL...

+ Một số bộ chưa hoặc không hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu Chuyển đổi số. Một số bộ chậm hoàn thiện, triển khai Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 3.0; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình có cải thiện nhưng không đồng đều giữa các bộ; tỷ lệ triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC còn tương đối thấp.

- Đối với các địa phương:

+ Công tác tuyên truyền CCHC có nơi còn chưa hiệu quả, mức độ quan tâm của người dân chưa cao. Một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện qua công tác kiểm tra CCHC. Một số nơi còn chậm trễ trong việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm.

+ Một số địa phương vẫn còn xảy ra tình trạng chậm xử lý các văn bản trái pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và kết luận. Kết quả khảo sát cho thấy, tính hợp lý và khả thi của các văn bản pháp luật vẫn tiếp tục được đánh giá thấp bởi các đối tượng lãnh đạo, quản lý.

+ Một số địa phương công khai và cập nhật TTHC chậm hoặc không đầy đủ so với quy định; tình trạng trễ hẹn giải quyết hồ sơ vẫn tập trung vào một số lĩnh vực như đất đai, xây dựng,...; việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia vẫn có lúc bị gián đoạn.

+ Việc hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy vẫn còn chậm ở một số nơi. Kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số nơi chưa nghiêm, vẫn còn lãnh đạo, quản lý sai phạm trong thực thi công vụ dẫn đến bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự.

+ Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước ở một số địa phương còn đạt tỷ lệ hoàn thành thấp; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý; việc thực hiện chủ trương giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa phương còn gặp nhiều khó khăn.

+ Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến, thanh toán trực tuyến vẫn còn thấp so với mục tiêu đề ra. Tỷ lệ tái sử dụng kết quả, giấy tờ đã số hóa trong giải quyết TTHC chưa cao. Trong quá trình chuyển đổi và nâng cấp hệ thống, người dân vẫn còn gặp khó khăn nhất là khi tra cứu, thực hiện TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Có tình trạng một số cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành đã xây dựng, nhưng dữ liệu chưa cập nhật theo thời gian thực, hoặc chưa kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống khác dẫn đến hiệu quả khai thác thông tin cơ sở dữ liệu chưa cao.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC; việc chỉ đạo, điều hành CCHC phải gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương, với kết quả, sản phẩm cụ thể và có thể theo dõi, đánh giá được.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật về kinh doanh, xác định các nhóm ngành nghề trọng tâm như đầu tư, xây dựng, môi trường, đất đai để kịp thời phát hiện các điểm nghẽn để tháo gỡ một cách đồng bộ, hiệu quả. Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình hành động thực hiện các nghị quyết chiến lược được Bộ Chính trị ban hành trên các lĩnh vực trọng tâm¹⁸.

- Chỉ đạo lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường khảo sát thực tiễn, thường xuyên đối thoại với người dân, doanh nghiệp để kịp thời xử lý, tháo gỡ những điểm nghẽn về cơ chế, chính sách, giúp nâng cao hiệu quả quản lý, tạo môi trường kinh doanh. Triển khai các giải pháp đột phá, có cơ chế chính sách phù hợp, khả thi để khuyến khích, thúc đẩy, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng, thuận lợi, bình đẳng.

- Tiếp tục nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC hằng năm trong công tác quản lý, điều hành cải cách hành chính, tăng cường theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quan tâm và có biện pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác CCHC, nhất là những hạn chế, bất cập diễn ra trong thời gian dài.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và kết quả CCHC tại các bộ, ngành, địa phương, nhất là các gương sáng điển hình, mô hình cải cách mới hay những giải pháp, sáng kiến cải cách có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực.

2. Với các bộ, ngành và địa phương

Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 được công bố, các bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, phân tích và đánh giá, rút kinh nghiệm và đặc biệt là ban hành các giải pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế, bất cập được chỉ rõ trong kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, trong năm 2026, các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm như sau:

¹⁸ Như: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới ngày 24/01/2025; Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước,...

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 phù hợp với yêu cầu, thực tiễn của các bộ, ngành, địa phương.

- Các bộ, ngành, địa phương chủ động, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC. Thường xuyên theo dõi, đánh giá CCHC và chú trọng khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, làm cơ sở cho việc hoàn thiện thể chế, cải tiến quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

- Tập trung tháo gỡ vướng mắc, điểm nghẽn về thể chế để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, trọng tâm là các thể chế đang gây lực cản cho tăng trưởng; đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Có giải pháp đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào các lĩnh vực được xác định là trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội của năm 2026, phù hợp với nhiệm vụ chung của cả giai đoạn 2026 - 2030.

- Đẩy mạnh cải cách TTHC dựa trên dữ liệu. Trong năm 2026, cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, giảm 50% chi phí tuân thủ và giảm tối thiểu 30% ngành, nghề kinh doanh có điểm kiện; bảo đảm việc cắt giảm, đơn giản hóa phải thực chất, minh bạch và tránh hình thức. Đẩy mạnh phân cấp giải quyết TTHC giữa Trung ương và địa phương, cấp bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý. Thiết lập và ưu tiên thực hiện “cơ chế làn xanh” cho các TTHC trọng tâm liên quan đến thương mại, đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong của các bộ, cơ quan Trung ương và các sở, ngành ở địa phương; tinh gọn các ĐVSNCL, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý. Đánh giá sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp, xử lý dứt điểm các vướng mắc liên quan. Thực hiện việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở y tế, doanh nghiệp nhà nước, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để hoàn thiện hành lang pháp lý về sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức và hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền các cấp ở địa phương. Nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, chất lượng thực thi công vụ và cải thiện chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; kiên quyết xử lý

nghiêm những trường hợp vi phạm, bảo đảm sự nghiêm minh trong thực thi pháp luật và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

- Tập trung triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Luật Cán bộ, công chức năm 2025, Luật Viên chức năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện nghiêm Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về chấn chỉnh lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách mới về thu hút và trọng dụng nhân tài vào trong bộ máy hành chính.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về quản lý tài chính - ngân sách và các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Triển khai các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, gắn với bảo đảm chất lượng công trình, tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để tiết kiệm chi thường xuyên từ 10% - 15%, đặc biệt là chi cho các hội nghị, hội thảo, công tác trong và ngoài nước, dành nguồn lực cho thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội và các dự án hạ tầng trọng điểm.

- Hoàn thiện khung pháp lý, phát triển mạnh mẽ hạ tầng số, nhất là hạ tầng dữ liệu để phục vụ triển khai có hiệu quả chuyển đổi số theo yêu cầu tại các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các kế hoạch, chương trình hành động của Chính phủ. Hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các bộ, ngành (theo mô hình tập trung), kết nối tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, gắn với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, bảo đảm cung cấp trực tuyến toàn trình đối với 100% dịch vụ công đủ điều kiện. Thường xuyên nâng cấp, cập nhật làm đầy cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, bảo đảm thông tin dữ liệu phải “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” và chia sẻ liên thông với nhau để phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công.

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ (Sắp xếp theo thứ tự a, b, c)

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.97
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.81
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.86
Tổng điểm CSTP1		11.14
STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.00
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.19
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.22
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	3.91
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.77
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.78
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.71
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức	0.84

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.97
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.81
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.86
Tổng điểm CSTP1		11.14
STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
	Thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.49
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.75
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.74
Tổng điểm CSTP2		13.31
STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	0.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.97
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.81
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.86
Tổng điểm CSTP1		11.14
STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.19
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.78
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.81
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
Tổng điểm CSTP3		14.69
STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.83
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.97
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.81
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.86
Tổng điểm CSTP1		11.14
STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.80
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.77
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.77
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.27
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.77
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.78
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.78
Tổng điểm CSTP4		10.88

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.77
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.78
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.79
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.79
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.42
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.75
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.87
Tổng điểm CSTP5		13.75
STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.09
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.99
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.82
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.78
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.53
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.78

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.31
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.81
Tổng điểm CSTP6		8.94
STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.11
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.25
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.86
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.75
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	0.75
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.17
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.17
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		14.03
STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ	
1.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC còn thấp	
2.	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thấp	
3.	Không hoàn thành 100% mức độ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	
4.	Chưa thực hiện đầy đủ pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	
5.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL	
6.	Không hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
7.	Có một số cán bộ công chức, viên chức bị kỷ luật	
8.	Báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công chưa kịp thời	
9.	Chưa rà soát, cập nhật kịp thời Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định	
10.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) còn thấp	
11.	Chưa hoàn thành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử	

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	0.50
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.99
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.49
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.59
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.75
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.84
Tổng điểm CSTP1		9.58

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.00
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.00
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.50
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.00
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.12
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.76
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.88
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.55

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.80
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
Tổng điểm CSTP2		13.18
STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	0.50
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	0.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.37
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.86
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
Tổng điểm CSTP3		13.37
STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.68
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các	1.50

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
	đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.75
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.71
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.72
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.83
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.00
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.83
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.82
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.82
Tổng điểm CSTP4		10.32
STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.65
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.72
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.16
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.74
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.75
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.75
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.48
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.93
Tổng điểm CSTP5		14.04

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.95
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.75
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.70
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.70
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.70
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.19
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.69
Tổng điểm CSTP6		7.83

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	0.64
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.50

7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.14
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	1.75
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	0.25
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	0.00
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.54
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.19
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.60
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		7.93

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Không xử lý đầy đủ, kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
2.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC còn thấp
3.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
4.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
5.	Chậm công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm
6.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
7.	Chưa thực hiện đầy đủ việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra
8.	Chưa kịp thời công khai TTHC theo quy định của Chính phủ
9.	Có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn
10.	Chưa hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ
11.	Còn một số công chức, viên chức bị kỷ luật
12.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp
13.	Không hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch và ngoài kế hoạch được giao
14.	Chưa rà soát cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định
15.	Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây
16.	Chưa triển khai đúng quy định, đạt chuẩn Trung tâm dữ liệu
17.	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu thấp
18.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) thấp
19.	Chưa hoàn thiện Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử
20.	Chưa vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử
21.	Chưa xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ
22.	Hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định

23.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của bộ với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
24.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
25.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thấp
26.	Không có hồ sơ trực tuyến toàn trình

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.67
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.17
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.84
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.37
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.54
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.74
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.80
Tổng điểm CSTP1		10.05

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.21
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.48
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.08
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.75
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.89

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.58
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.79
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.79
Tổng điểm CSTP2		14.35

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	0.50
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.37
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.87
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.36
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.85
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
Tổng điểm CSTP3		14.23

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.75
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.77
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.74
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.73
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.31
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.81
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.81
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.81
Tổng điểm CSTP4		10.87
STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	3.50
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.72
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.79
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.76

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.83
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.74
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.74
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.50
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.92
Tổng điểm CSTP5		14.21
STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.71
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.75
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.77
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.68
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.42
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.67
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.24
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.74
Tổng điểm CSTP6		8.37
STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1.07
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.50

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.57
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.75
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	0.75
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.52
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.19
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.25
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.84
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.49
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		10.35
STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ	
1.	Chưa xử lý đầy đủ các vấn đề phát hiện qua kiểm tra cải cách hành chính	
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	
3.	Chưa trả lời đầy đủ kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	
4.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL	
5.	Chưa kịp thời công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	
6.	Chưa xử lý đầy đủ PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	
7.	Còn một số ĐVSN thuộc bộ chưa bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	
8.	Có công chức, viên chức bị kỷ luật	
9.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp	
10.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công	
11.	Không hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số	
12.	Chưa thực hiện đầy đủ việc phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	
13.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) còn thấp	
14.	Chưa hoàn thành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử	
15.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	
16.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn thấp	
17.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa còn thấp	
18.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thấp	
19.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình thấp	

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.50
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.58
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.75
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.83
Tổng điểm CSTP1		11.58

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.25
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.05
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.81
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.75
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.87
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.57

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.80
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.77
Tổng điểm CSTP2		14.37

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	0.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	0.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.00
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.31
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.85
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
Tổng điểm CSTP3		11.31

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.76
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.76
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.74
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.77
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.31
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.81
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.81
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.81
Tổng điểm CSTP4		10.89

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.74
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.81
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.29
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.85
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.75
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.75
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.48
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.92
Tổng điểm CSTP5		14.26

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.75
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.94
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.80
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.78
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.72
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.73
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.73
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	2.76
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.00
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76
Tổng điểm CSTP6		8.24

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.45
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.21
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.50
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.94
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0.54
Tổng điểm CSTP7		13.95

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
2.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
3.	Chưa kịp thời công bố TTHC theo quy định của Chính phủ
4.	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố chưa kịp thời
5.	Còn hồ sơ TTHC được giải quyết trễ hạn
6.	Chưa thực hiện đầy đủ việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC
7.	Chưa thực hiện đầy đủ các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
8.	Không có đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm
9.	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch chuyển đổi số còn thấp
10.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thấp
11.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa thấp
12.	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	0.92
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.97
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTGCP giao	1.47
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.79
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.88
Tổng điểm CSTP1		10.07

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	0.25
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.75
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	0.25
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.08
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.44
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.11
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.75
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.89
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.57

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.78
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.80
Tổng điểm CSTP2		12.71

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.32
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.84
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
Tổng điểm CSTP3		15.82

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.87
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.81
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.77
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.79
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.30
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.80
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.81
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.81
Tổng điểm CSTP4		10.98

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	1.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.00
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.79
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.34
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.89
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.84
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.84
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.52
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.84
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.92
Tổng điểm CSTP5		11.48

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.89
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.80
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.82
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.78
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.48
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.73
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	2.81
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.00
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.81
Tổng điểm CSTP6		8.18

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.32
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.75
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.57
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.91
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.17
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.49
Tổng điểm CSTP7		13.23

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Không hoàn thành 100% nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch
2.	Báo cáo CCHC chưa kịp thời
3.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC còn thấp
4.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
5.	Chưa hoàn thành việc xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị
6.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
7.	Chưa rà soát, cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý
8.	Còn một số cơ quan, tổ chức hành chính của bộ chưa bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt
9.	Còn một số đơn vị sự nghiệp thuộc bộ chưa bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt
10.	Còn một số công chức, viên chức bị kỷ luật
11.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) tỷ lệ thấp
12.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
13.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) còn thấp
14.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
15.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn thấp
16.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa còn thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.50
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.66
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.78
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.88
Tổng điểm CSTP1		11.66

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.00
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.44
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.88
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.89
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.88
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.93
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.77

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.89
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.88
Tổng điểm CSTP2		14.71

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.63
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.92
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91
Tổng điểm CSTP3		16.13

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.87
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.81
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.78
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.78
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.40
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.90
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.89
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.89
Tổng điểm CSTP4		11.16

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.76
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.81
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.33
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.89
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.66
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.87
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.85
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.94
Tổng điểm CSTP5		14.55

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.98
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.96
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.79
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.72
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.49
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.74
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.28
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.78
Tổng điểm CSTP6		8.75

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.42
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.29
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.29
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.51
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.30
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.75
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.71
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		13.21

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Còn một số nhiệm vụ quá hạn thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
3.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
4.	Còn một số công chức bị kỷ luật
5.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
6.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số còn thấp
7.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) còn thấp
8.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức thấp
9.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
10.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.98
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.48
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.77
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.86
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.91
Tổng điểm CSTP1		11.75

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	0.25
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.00
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.05
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	3.92
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.77
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.73
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.51

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.74
Tổng điểm CSTP2		12.23

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.21
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.82
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
Tổng điểm CSTP3		14.71

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.98
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.84
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.81
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.84
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.28
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.78
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.78
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.78
Tổng điểm CSTP4		11.04

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.82
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.96

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.38
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.92
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.96
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.83
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.83
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.43
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.88
Tổng điểm CSTP5		14.47

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.07
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.90
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.84
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.84
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.58
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.83
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.32
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.82
Tổng điểm CSTP6		8.98

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.92
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.57
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.18
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.50
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.67
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.48
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.48
Tổng điểm CSTP7		14.49

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
3.	Chưa thực hiện đầy đủ đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL
4.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
5.	Chưa kịp thời công bố TTHC theo quy định của Chính phủ
6.	Có công chức, viên chức bị kỷ luật
7.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp
8.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
9.	Chưa hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số
10.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
11.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn thấp
12.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa còn thấp
13.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.99
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTGCP giao	1.49
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.80
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.88
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.92
Tổng điểm CSTP1		11.79

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	0.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.26
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.25
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.87
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.64

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.84
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.81
Tổng điểm CSTP2		13.66

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.00
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	0.50
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	0.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.45
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.95
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.43
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.87
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.86
Tổng điểm CSTP3		12.88

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.08
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.88
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.84
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.86
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.35
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.85
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.85
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.85
Tổng điểm CSTP4		11.27

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.86
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	4.38
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.93
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.87
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.87
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.58
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.85
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.82
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.92
Tổng điểm CSTP5		15.69

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.19
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.98
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.89
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.82
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.59
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.84
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.38
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.88
Tổng điểm CSTP6		9.16

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.99
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.94
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	0.94

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.93
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.25
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.42
Tổng điểm CSTP7		15.85

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
3.	Chưa thực hiện đầy đủ đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL
4.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
5.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC còn thấp
6.	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ còn thấp
7.	Chưa kịp thời công bố TTHC theo quy định của Chính phủ
8.	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố chưa kịp thời
9.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
10.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số còn thấp
11.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.50
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.83
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.89
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.94
Tổng điểm CSTP1		11.33

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.50
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.43
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.46
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.88
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.93
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.76

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.89
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.87
Tổng điểm CSTP2		15.65

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.63
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.92
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91
Tổng điểm CSTP3		16.13

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.20
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.92
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.89
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.89
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.40
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.90
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.90
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.90
Tổng điểm CSTP4		11.50

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.92
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.97

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.95
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.97
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.97
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.87
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.87
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.69
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.88
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.86
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.95
Tổng điểm CSTP5		15.42

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.17
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.89
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.92
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.86
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.87
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.87
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.42
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.92
Tổng điểm CSTP6		9.46

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.91
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.07
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.32
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		15.98

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
2.	Còn một số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn
3.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chưa cao
4.	Chưa hoàn thành một số mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.61
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.28
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.33
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.71
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.83
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.87
Tổng điểm CSTP1		10.82

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.08
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.00
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.00
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.05
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.81
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.74
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.89
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.54

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.78
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
Tổng điểm CSTP2		13.17

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.32
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.84
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
Tổng điểm CSTP3		15.82

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.45
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	0.50
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.82
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.81
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.81
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.30
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.80
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.80
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.80
Tổng điểm CSTP4		10.55

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.77
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.85
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	3.29
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.86
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.45
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.90
Tổng điểm CSTP5		14.32
STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.44
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.97
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.88
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.82
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.77
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.52
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.25
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.77
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	1.80
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.00
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.80
Tổng điểm CSTP6		6.76
STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1.18
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.75
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.43
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.92
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.19
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.71
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.60
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.16
Tổng điểm CSTP7		11.10

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC còn thấp
2.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
3.	Chưa hoàn thành một số nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ
4.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
5.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
6.	Chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra
7.	Có công chức, viên chức bị kỷ luật
8.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp
9.	Chưa thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN
10.	Chưa thực hiện đầy đủ các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
11.	Chưa thực hiện đầy đủ quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý
12.	Không có đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm
13.	Chưa thực hiện đúng quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các ĐVSNCL.
14.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số còn thấp
15.	Chưa rà soát, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định
16.	Chưa triển khai đúng quy định, đạt chuẩn Trung tâm dữ liệu
17.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) còn thấp
18.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
19.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.98
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.48
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.76
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.87
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.90
Tổng điểm CSTP1		11.74

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.00
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.20
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.01
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.73
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.87
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.54

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.78
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
Tổng điểm CSTP2		13.75

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.25
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.81
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.83
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.81
Tổng điểm CSTP3		15.75

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.04
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.86
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.83
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.85
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.30
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.80
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.79
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.79
Tổng điểm CSTP4		11.12

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.86
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.90
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.87
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.91
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.96
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.44
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.88
Tổng điểm CSTP5		13.97

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.56
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.88
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.47
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.87
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.84
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.84
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.84
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.33
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.83
Tổng điểm CSTP6		8.72

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.95
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.80
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.18
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.99
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.44
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0.94
Tổng điểm CSTP7		14.75

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
3.	Chưa thực hiện đầy đủ đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL
4.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
5.	Có công chức, viên chức bị kỷ luật
6.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước không cao
7.	Một số mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số chưa hoàn thành
8.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.96
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.46
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.67
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.77
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.90
Tổng điểm CSTP1		11.63

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.00
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.16
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	3.94
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.72
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.52

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.76
Tổng điểm CSTP2		13.62

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	0.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.21
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.79
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.82
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.80
Tổng điểm CSTP3		13.71

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.77
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.80
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.74
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.73
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.27
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.77
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.77
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.77
Tổng điểm CSTP4		10.81

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.84
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.88
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.82
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.41
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.87
Tổng điểm CSTP5		13.87
STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.96
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.72
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.22
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.25
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.25
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.72
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	2.80
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.00
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.80
Tổng điểm CSTP6		6.98
STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.46
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.75
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.71
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.48
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	0.75
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	0.23
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.44
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.17
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.63
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.12
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.27
Tổng điểm CSTP7		10.39

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quá hạn
2.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
3.	Thực hiện chưa đầy đủ pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển
4.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
5.	Có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn
6.	Có công chức, viên chức bị kỷ luật
7.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp
8.	Chưa thực hiện kịp thời báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
9.	Chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý
10.	Không có ĐVSNCNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm
11.	Không hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch và ngoài kế hoạch được giao
12.	Chưa rà soát cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định
13.	Chưa triển khai đúng quy định, đạt chuẩn Trung tâm dữ liệu
14.	Chưa hoàn thiện Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử
15.	Hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định
16.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
17.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thấp
18.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình thấp

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.50
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTr/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1.78
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.86
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.92
Tổng điểm CSTP 1		11.78

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.50
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.20
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.34
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.88
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.86
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.93

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.73
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.86
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.87
Tổng điểm CSTP 2		14.77

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.90
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.40
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.61
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.89
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.92
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.90
Tổng điểm CSTP 3		16.01

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.20
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.92
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.88
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.89
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.37
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.87
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.86
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.86
Tổng điểm CSTP 4		11.43

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.91
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.98

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	4.43
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.95
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.98
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.88
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.88
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.59
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.84
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.84
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.91
Tổng điểm CSTP 5		15.81

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.30
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.91
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.90
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.87
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.89
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.40
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.90
Tổng điểm CSTP 6		9.57

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.96
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.18
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện	1.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
	toán đám mây	
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.75
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.43
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.68
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.31
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	0.80
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.74
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.20
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.39
Tổng điểm CSTP 7		13.83

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
2.	Chưa thực hiện đầy đủ hợp nhất VBQPPL
3.	Chưa hoàn thành một số nhiệm vụ trong Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC
4.	Chưa hoàn thành một số mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số
5.	Chưa đầy đủ mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)
6.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
7.	Còn một số hạn chế trong xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC
8.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình chưa cao
9.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình còn thấp
10.	Còn một số ít hồ sơ TTHC chưa thực hiện thanh toán trực tuyến

STT	CSTP1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	0.96
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	0.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	0.00
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	0.50
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2.94
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTgCP giao	1.44
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các CTR/KH triển khai thực hiện NQ số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	0.83
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	0.00
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	0.83
Tổng điểm CSTP1		5.73

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Xây dựng VBQPPL theo chương trình xây dựng PL đã được phê duyệt	1.00
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.00
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định	0.00
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.00
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.00
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.00
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.50
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ	1.00
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50
2.10.	Trả lời KN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, CS thuộc phạm vi QLNN	0.50
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	4.16
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.83
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.82
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.76
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.91

STT	CSTP2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.62
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	0.82
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	0.80
Tổng điểm CSTP2		12.77

STT	CSTP3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, ĐGH quy định, TTHC	0.50
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi p/án ĐGH quy định, TTHC, ĐKKD, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	3.38
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định HS, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.84
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	0.85
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ	0.85
Tổng điểm CSTP3		15.88

STT	CSTP4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	4.77
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.77
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	0.71
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	0.78
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.33
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN ngành, lĩnh vực của bộ	0.50
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	0.83
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với CQCM ở địa phương	1.83
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp	1.00
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCM thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	0.83
Tổng điểm CSTP4		10.93

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL	4.00
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về VTVL theo quy định	0.50
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.00
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.70
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.80
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.89

STT	CSTP5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	4.22
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.82
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.90
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	2.47
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.87
Tổng điểm CSTP5		15.16

STT	CSTP6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.01
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.98
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.78
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	0.75
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.23
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.00
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.73
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.23
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.73
Tổng điểm CSTP6		8.46

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	0.43
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ CDS theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.00

STT	CSTP7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.43
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.50
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các CQHC thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	0.00
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	3.96
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.21
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	0.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50
Tổng điểm CSTP7		7.39

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
1.	Không hoàn thành 100% kế hoạch CCHC
2.	Báo cáo CCHC còn chậm, muộn
3.	Không tổ chức triển khai kiểm tra CCHC đầy đủ, đúng quy định
4.	Chưa có giải pháp để tăng cường mức độ tiếp cận thông tin CCHC
5.	Không có sáng kiến CCHC
6.	Chưa hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt
7.	Không thực hiện đầy đủ việc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật
8.	Chậm công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm
9.	Không thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền
10.	Thực hiện chưa đầy đủ pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển
11.	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thấp
12.	Chậm, muộn ban hành các văn bản chỉ đạo để triển khai các Chỉ thị, Công điện, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng tài sản công
13.	Chậm muộn báo cáo định kỳ và đột xuất về quản lý, sử dụng tài sản công
14.	Chưa hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số
15.	Chưa rà soát, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định
16.	Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây
17.	Chưa triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)
18.	Chưa hoàn thiện việc vận hành Hệ thống báo cáo của bộ
19.	Hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ
20.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của bộ với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thấp
21.	Cổng thông tin điện tử chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định
22.	Chưa hoàn thiện vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC
23.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn thấp
24.	Không có dịch vụ công trực tuyến toàn trình

**PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ CCHC NĂM 2025
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ (Sắp xếp theo thứ tự a, b, c)**

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	0.82
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.39

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.5
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.5
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.5
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.22
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.78
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.77
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.88

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.5
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.5
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.5
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.5
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.5
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.5

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.96
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.93
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.68
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.81
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.5
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.75
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.79
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.5
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.77
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.5
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.5
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.77

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.25
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.83
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.49
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.84
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.99
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.14
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.89
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.72

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.29
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.82
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.97
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.72
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.78
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.78
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.78
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.02
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.00
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	0.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.77

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.5
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.5
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.5
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.21
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.5
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.81
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.44
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.46

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.14
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.23
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.22
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.04
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.03
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.61
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.5
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.5
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.5
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.5
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.14

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH AN GIANG
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế
2	Chưa hoàn thành xử lý những kiến nghị của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại của Lãnh đạo tỉnh
3	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp; chưa hoàn thành xử lý PAKN về TTHC
4	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công; chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
5	Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị có sai phạm trong quản lý tài chính - ngân sách
6	Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước
7	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số đã đề ra theo Kế hoạch
8	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình và hồ sơ nộp trực tuyến thấp
9	Thanh toán trực tuyến chưa đạt tỷ lệ theo tiêu chuẩn đánh giá
10	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt so với Kế hoạch HĐND tỉnh giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.5
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.35
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.5
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.85
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.38
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.5
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.5
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.5
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.5
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.5
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.5

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.99
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.88
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.5
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.79
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.77
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.5
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.80
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.5
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.5
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.80

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.27
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.85
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.54
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.24
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.76

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.61
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.99
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.79
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.83
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.82

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.82
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.80
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.80

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.5
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.5
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.5
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.21
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.84
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.14

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.48

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.89
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.19
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.19
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.97
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.97
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.56
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.5
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.5
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.5
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.5
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.22

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH BẮC NINH
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao ; chậm xử lý các văn bản trái pháp luật
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến thấp; mức độ hài lòng về dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao, đứng thứ 33/34 tỉnh, thành phố.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.47
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.39
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.22
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	0.97
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.99
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.44
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.00
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.81
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.79
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.83
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.81
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.81

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.27
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.52
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.84
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.23
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.28
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.78
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.95
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.76
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.79
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.79
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
	vi quản lý	
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.79
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.29
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.79

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.31
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.81
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.92
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.82
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.60

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.49

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.35
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.25
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.09
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.09
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.66
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.05

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH CÀ MAU
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế
2	Công bố, công khai TTHC chưa đạt yêu cầu; tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Có lãnh đạo, quản lý sai phạm trong thi hành công vụ dẫn đến phải kỷ luật.
4	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước
5	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.41
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.93
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.44

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.90
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.79
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.78
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.81
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.81

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.29

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.54
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.88
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.25
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.22
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.76
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.91
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.73
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.83
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.82
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.82

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.80
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.80

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.96
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.55
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.85
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.49
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.31
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.27

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.44

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.28
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.26
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.11
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.68
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.75
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.25
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.97

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ
1	Tình trạng hồ sơ trẻ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
2	Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân đầu tư công; chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá; tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu.
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp
9	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.45
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.25
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.75
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	2.99
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.75
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.70
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.69
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.85

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.00
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.97
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.60
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.69
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.68
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.73
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.68
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.68

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.00
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.14
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.76
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.88
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.39
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.76
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.88
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.70
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.97
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.73
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2.90
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.70
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.68
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.88
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.64

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.46
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.70
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.76
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.70
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.72
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.68
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.68

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.49
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.54
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.60
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.44
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.75
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.25
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.77
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.74
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.51
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.03

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.91
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.20
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.19
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.98
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.98
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.57
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	0.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.00
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.00
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.10

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH CAO BẮNG
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao ; chậm xử lý các văn bản trái pháp luật
2	Không công bố đầy đủ, kịp thời TTHC theo quy định. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Có lãnh đạo, quản lý sai phạm trong thi hành công vụ dẫn đến phải kỷ luật.
4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình, hồ sơ nộp trực tuyến thấp.
5	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ chưa cao.
6	Mức độ phát triển doanh nghiệp thấp (đăng ký doanh nghiệp, đóng góp của doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo)
7	Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh xếp thứ 34/34; mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao, đứng thứ 32/34 tỉnh, thành phố.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.25
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.78
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.88

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.96

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.74
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.74
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.73
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.77
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.74
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.74

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.00
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.27
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.53
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.85
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.77
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.17
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.73

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.29
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.81
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.94
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.80
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.77
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.77
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.74
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.74

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.22
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.81
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	0.50
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.45
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.46

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.36
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.27
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.25
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.09
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.08
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.66
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.41

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
1	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
2	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công; chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình, thanh toán trực tuyến thấp

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.22
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.78
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.77
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.88

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.97
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.77
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.74
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.74
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.78
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.76
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.76

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.23
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.83
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.49
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.84
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.90
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.77
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.11
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.89
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.71

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.24
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.70
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.73
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.81
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.76
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.78
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.26
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.25
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.80
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.32
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.37

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.17
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.23
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.23
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.05
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.04
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.63
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.88

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Chậm ban hành các văn bản về quản lý tài sản công.
4	Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT.
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình còn thấp. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao, đứng thứ 24/34 địa phương. Khảo sát lãnh đạo, quản lý cho điểm đánh giá thấp, xếp thứ 31/34 địa phương.
7	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chưa hoàn thành so với KH năm

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.98
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.98
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.42

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.25
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.75
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.50
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.25
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.98
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.82
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.81
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.85
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.83
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.83

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.29
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.57
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.88
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.30
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.77

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.64
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.95
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.81
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.88
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.85
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.85
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.32
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	0.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.82

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.88
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.75
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.63
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.67
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.87
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.35
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.21

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.34
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.25
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.08
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.09
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.66
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.00
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.31

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế; chậm thực hiện một số nhiệm vụ CP, TTg giao.
2	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật. Công khai, cập nhật TTHC có nơi chưa đầy đủ, chưa kịp thời. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước.
4	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ chưa cao. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Mức độ phát triển doanh nghiệp trong năm chưa đạt yêu cầu đánh giá. Thu NSNN đạt mức thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.38
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.88
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.68
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.89
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.92
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.92
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.25
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.99
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.14
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.88
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.86
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.89
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.89
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.89

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.40
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.65
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.95
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.88
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.88
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.55
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.87
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.94
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.84

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.70
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.94
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.86
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.91
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.92
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.92
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.89
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.89

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.54
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.93
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.45
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.42

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.67
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.33
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.32
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.18
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.14
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.71
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.15

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI
1	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
2	Có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự.
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.36

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.27
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.78
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.89

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.44
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.78
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.75
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.74
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.78
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.77
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.77

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.26
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.85
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.51
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.85
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.15
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.75
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.73

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.41
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.92
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.70
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.79
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.78
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.78
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.51
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.44
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.13
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.69
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.94
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.54
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.81
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.21
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.27

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.10
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.23
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.21
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.03
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.03
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.60
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.10

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Chậm hoàn thành một số nhiệm vụ CP, TTg giao.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp. Chưa thực hiện xong các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL có cải thiện nhưng chưa đạt yêu cầu đánh giá
3	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá. Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá.
4	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao, đứng thứ 27/34 địa phương; Khảo sát lãnh đạo, quản lý cho điểm đánh giá chưa cao, xếp thứ 27/34 địa phương.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.49

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.35
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.93
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.46
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.83
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.76
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.76
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.81
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.78
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.78

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.30
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.55
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.18
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.73

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.51
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.96
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.72
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.83
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.81
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.81
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.27
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.77

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.85
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.84
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.28
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.48

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.58
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.29
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.29
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.15
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.14
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.71
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.75
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.25
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.13

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH GIA LAI
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Một số đơn vị chưa khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp.
3	Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.00
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.61
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.91
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.89
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.85

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.13
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.89
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.86
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.88
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.89
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.89

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.40
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.96
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.65
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.96
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.88
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.88
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.53
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.86
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.89
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.94
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.84
STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.62
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.95
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.80
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.87
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.90
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.90
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.87
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.87

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.35
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.35
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.92
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.45
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.48

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.21
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.24
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.24
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.05
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.05
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.63
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.75
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.25
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.48

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
1	Chưa thực hiện tốt chế độ báo cáo CCHC định kỳ
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn TP chưa cao, đứng thứ 23/34 địa phương.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	0.75
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.39

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.53
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.88
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.25
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.96

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.07
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.85
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.84
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.88
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.86
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.86

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.33
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.58
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.84
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.84
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.41
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.83
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.85
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.82

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.56
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.82
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.86
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.86
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.83
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.83

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.94
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.44
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.51
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.88
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.49
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.41
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.47

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.96
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.20
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.20
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.99
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.98
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.59
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.12

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH HÀ TĨNH
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Một số sáng kiến, giải pháp CCHC chưa có đầy đủ dữ liệu chứng minh tính hiệu quả trong thực tiễn. Chưa có tài liệu kiểm chứng xử lý dứt điểm những kiến nghị của người dân, doanh nghiệp sau đối thoại của lãnh đạo tỉnh. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá.
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.84
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.96
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.96
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.95
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.97

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.99

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.05
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.22
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.94
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.95
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.95
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.94
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.94

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.42
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.97
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.67
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.96
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.97
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.95
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.95
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.67
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.95
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.95
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.88
STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.97
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.98
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.99
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.95
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.95
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.95
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.95

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.77
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.96
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.41
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.40

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	9.12
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.38
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.37
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.30
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.27
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.81
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.93

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
1	Tình trạng hồ sơ trẻ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
2	Còn một số đơn vị chưa hoàn thành sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định.
3	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá.
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến toàn trình còn thấp
6	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.44
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.52
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.40
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	0.90
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.46
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.97
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.83
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.80
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.84
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.82
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.82

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.36
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.60
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.83
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.83
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.33
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.83
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.92
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.78

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.61
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.94
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.80
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.87
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.82
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.85
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.82
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.82

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.36
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.32
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.90
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0.75
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.26
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.40

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.43
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.28
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.12
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.12
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.64
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.04

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ HUẾ
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế; một số chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC chưa đạt kết quả theo KH.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Chậm báo cáo tình hình, kết quả quản lý, sử dụng tài sản công
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình còn thấp
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chưa cao

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.39

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.33
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.97
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.92
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.67
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.83
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.77
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.79
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.78
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.78

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.25
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.83
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.51
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.85
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.77
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.18
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.74

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.45
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.96
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.97
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.73
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.80
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.79
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.79
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.76
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.44
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.80
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.80
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.50
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.39
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.81
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.45
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.44
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.43

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.52
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.28
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.28
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.14
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.13
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.69
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.93

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TÌNH HÌNH HƯNG YÊN
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hạn vẫn còn tồn tại ở các cấp. Chưa hoàn thành xử lý PAKN về TTHC.
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.49

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.75
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.25
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.43
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.87
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.45
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.93
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.80
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.80
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.83
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.80
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.80

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.30
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.86
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.57
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.88
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.27
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.54
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.98
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.94
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.78
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.85
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.83
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
	vi quản lý	
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.83
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.81
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.81

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.07
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.85
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.41
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.34

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.22

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.51
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.29
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.28
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.13
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.13
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.68
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.00
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.30

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA
1	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Mức độ phát triển doanh nghiệp trong năm chưa đạt yêu cầu đánh giá (số vốn đăng ký giảm 10.5%)

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.46
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.28

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.26
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.76
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.75
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.75
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	0.75
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.98

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.76
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.41
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.77
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.81
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.77
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.77

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.23
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.82
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.49
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.83
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.77
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.11
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.74
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.72

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.25
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.92
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.80
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.79
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.76
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.76
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.76
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.00
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.00
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.98
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.60
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.72
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.79
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.15
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.29

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.71
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.16
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.15
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.93
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.93
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.54
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.97

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH LAI CHÂU
1	Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm. Một số chỉ tiêu đặt ra trong KH nhưng kết quả chưa đạt.
2	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp.
3	Một số đơn vị chưa có số lượng lãnh đạo chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định. Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật. Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ chưa cao. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Mức độ phát triển doanh nghiệp trong năm chưa đạt yêu cầu đánh giá (tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo thấp)
6	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.96
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.96
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.46

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.52
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.94

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.25
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.98

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.02
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.83
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.82
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.86
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.84
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.84

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.34
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.90
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.59
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.90
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.83
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.83
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.36
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.82
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.83
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.78

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.25
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.76
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.78
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.82
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.89
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.59
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.86
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.84
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.84

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.51
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.88
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.42
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.46

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.44
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.12
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.68
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.95

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG
1	Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Chưa thực hiện tốt chế độ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.
4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình còn thấp.
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	0.91
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.32
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.77
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	0.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.46
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.84
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.76
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.81
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.77
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.77

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.25
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.26
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.52
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.85
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.76
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.76
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.09
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.73
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.74
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.71

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.56
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.81
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.80
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.80
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.24
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.00
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.74

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	0.49
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.56
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.00
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.56
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.16
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.81
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.43
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.11
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.31

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.06
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.21
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.21
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.01
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.02
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.61
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	0.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	0.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.00
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.00
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.18

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH LẠNG SƠN
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế.
2	Không cung cấp dữ liệu hồ sơ TTHC đồng bộ trên Cổng DVC quốc gia. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp.
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL có cải thiện so với năm trước nhưng chưa đạt yêu cầu.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Chưa ban hành Khung Kiến trúc số cấp tỉnh theo quy định. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá.
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
6	Mức độ thu hút đầu tư giảm hơn 2.000 tỉ so với năm trước. Mức độ phát triển doanh nghiệp trong năm chưa đạt yêu cầu đánh giá (doanh nghiệp gia nhập thị trường, vốn đăng ký, đổi mới sáng tạo).
7	Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh chưa cao, đứng thứ 28/34 tỉnh, thành phố. Khảo sát lãnh đạo, quản lý cho điểm đánh giá thấp, xếp thứ 26/34 địa phương.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.33

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.38
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.96

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.47
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.89
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.79
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.78
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.80
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.80

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.28
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.86
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.54
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.73
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.95
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.79
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.21
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.91
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.53
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.71
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.82
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.82
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.82
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.79
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.79

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.97
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.91
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.75
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.81
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.50
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	0.50
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.88
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.84
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.25
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.28

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.47
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.29
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.12
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.69
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.10

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH LÀO CAI
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá. Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ chưa cao. Chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử, có nội dung tinh tự đánh giá chưa đạt. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.18
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.74
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.73
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.90

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.98

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.85
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.76
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.78
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.78

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.00
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.14
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.76
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.88
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.44
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.80
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.89
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.13
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.72
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.74

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.58
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.76
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.82
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.75
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.75
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.76
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.45
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1.31
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	0.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.81
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.25
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.78
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.47
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.24
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.27

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.45
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.27
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.11
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.69
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.75
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.25
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.06

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH NGHỆ AN
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá. Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ chưa cao.
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Mức độ phát triển doanh nghiệp trong năm chưa đạt yêu cầu đánh giá (đổi mới sáng tạo).
6	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.
7	Khảo sát lãnh đạo, quản lý cho điểm đánh giá thấp, xếp thứ 32/34 địa phương.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.90
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.90
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.45

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.25
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.75
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.50
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.94

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.02
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.84
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.82
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.86
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.85
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.85

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.33
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.89
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.58
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.90
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.82
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.82
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.38
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.84
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.80

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.55
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.98
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.75
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.83
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.83
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.86
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.82
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.82

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.67
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.87
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.34
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.46

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.35
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.25
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.10
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.08
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.66
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.21

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH NINH BÌNH
1	Chưa có dữ liệu đánh giá mức độ quan tâm đến chuyên trang/chuyên mục CCHC của tỉnh. Một số đơn vị khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC còn hình thức, chưa giải quyết triệt để. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật. Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp.
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.47
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.40
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.25
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.25
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.92
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.80
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.79
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.83
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.81
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.81

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.30
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.57
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.88
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.28
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.77

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.33
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.77
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.75
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.81
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.82
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.82
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.79
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.79

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.36
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.06
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.56
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.51
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.83
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.31
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.37

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.27
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.25
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.24
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.07
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.06
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.65
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.26

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH PHÚ THỌ
1	Hiệu quả tuyên truyền CCHC chưa cao, mức độ quan tâm còn hạn chế. Một số nhiệm vụ CCHC đề ra tại KH năm chưa thực hiện tốt.
2	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình, thanh toán trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.43

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.25
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.75
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.17
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.76
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.74
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.88

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.97

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.76
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.75
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.74
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.78
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.75
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.50
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.19
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.79
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.90
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.46
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.81
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.90
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.77
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.77
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.11
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.76
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.73
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.72

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.20
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.86
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.83
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.71
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.80
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.74
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.74
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.49
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.74

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.33
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2.86
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.40
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.83
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.63
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.75
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.25
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.14
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.79
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.40
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.45

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.23
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.25
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.23
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.07
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.06
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.63
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.13

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
1	Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật.
4	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL có cải thiện so với năm trước nhưng chưa đạt yêu cầu đánh giá.
5	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị chưa đạt 100%.
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Khảo sát lãnh đạo, quản lý cho điểm đánh giá thấp, xếp thứ 33/34 địa phương.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.46

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.36
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.97
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.48
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.89
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.80
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.78
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.81
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.81

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.29
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.92
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.55
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.80
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.80
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.23
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.90
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.78

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.57
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.74
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.82
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.77

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.79
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.79
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.79

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.52
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.83
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.55

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.39

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.81
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.33
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.32
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.21
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.20
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.75
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.44

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH
1	Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
4	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.75
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.25
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.34
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.90

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.84
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.77
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.76
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.78
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.78

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.23
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.84
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.89
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.49
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.86
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.89
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.22
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.89
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.74

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.20
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.71
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.91
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.75
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.83
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.80
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.80
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.78
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.78

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.30
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.50
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.75
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.25
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.68
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.82
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.30
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.31

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.92
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.20
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.19
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.99
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.97
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.58
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.50

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ
1	Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.
2	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị chưa đạt 100%.
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.80
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.80
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	0.84
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.47

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.51
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.75
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	0.75
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.01
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.84
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.82
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.86
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.84
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.84

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.31
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.57
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.89
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.82
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.82
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.36
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.82
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.80

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.48
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.77
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.85
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.87
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.84
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.84
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.10
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.00
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.85

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.36
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.84
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.86
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0.98

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.38
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.26
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.09
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.10
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.67
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.04

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH SƠN LA
1	Một số đơn vị khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC còn chung chung, hình thức. Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.
2	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.45
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.64
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.89
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.91
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.89
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.19
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.89
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.88
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.91
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.91
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.91

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.00
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.00
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.37
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.62
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.88
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.88
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.52
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.87
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.88
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.85

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.67
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.99
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.80
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.88
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.87
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.89
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.38
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.88

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.28
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.00
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	0.75
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.48
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.91
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.48
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.16
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.44

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.27
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.25
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.24
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.07
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.07
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.63
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.50

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH TÂY NINH
1	Một số nhiệm vụ CCHC đề ra theo KH nhưng thực hiện chưa tốt.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy.
4	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL có cải thiện so với năm trước nhưng chưa đạt yêu cầu đánh giá.
5	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Triển khai Trung tâm dữ liệu chưa đạt yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá.
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.54
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.00
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.83
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.81
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.86
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.84
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.84

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.36
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.95
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.61
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.82
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.82
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.34
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.80
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.82
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.94
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.78

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.56
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.95
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.76
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.85
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.87
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.87
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.83
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.83
STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.28
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.88
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.49
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.22
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.45

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.47
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.27
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.12
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.70
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.10

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN
1	Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
6	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.50

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.31
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.79
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.91

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.98

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.83
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.78
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.76
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.80
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.79
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.79

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.28
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.85
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.54
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.86
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.78
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.78
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.22
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.77
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.65
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.78
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.87
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.80
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.80

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.76
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.76

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.35
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.25
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.75
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.28
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.83
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.41
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.49
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.30

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	7.93

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.19
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.19
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.99
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.98
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.58
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.75
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.02

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH THANH HÓA
1	Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.
2	Chậm xử lý các văn bản trái pháp luật. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật.
4	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.40

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.38
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0.88
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.35
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.83
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.89

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.43
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.87
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.78
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.78
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.81
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.80
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.80

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.50
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.50

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.28
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.91
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.53
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.87
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.91
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.24
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.89
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.75

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.34
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.94
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.80
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.77
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.84
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.80
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.48

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.83
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.80
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.80

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.34
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.23
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.85
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.28
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.35

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.44
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.28
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.27
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.11
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.11
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.68
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.18

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1	Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau sắp xếp tổ chức bộ máy.
4	Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách
5	Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
6	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình; thanh toán trực tuyến còn thấp.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.32

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.58
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.88
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.88
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.87
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.93

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.45
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.04
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.84
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.83
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.87
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.85
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.85

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.34
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.90
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.94
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.61
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.92
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.95
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.83
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.83
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.41
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.85
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.94
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.80

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.47
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.76
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.96
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.84
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.91
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.88
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.88
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.09
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.00
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.84

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.06
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.56
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.26
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.89
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.48
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.32
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.33

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.23
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.24
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.23
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.05
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.05
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.65
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	0.84

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH TUYÊN QUANG
1	Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp. Còn tình trạng chậm, muộn trong thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao trong năm.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hạn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật. Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Mức độ tự chủ của đơn vị SNCL chưa có cải thiện so với năm trước.
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.49

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.35
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.82
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.81
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.80
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.92

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.73
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	0.75
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	0.98
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25

STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.89
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.79
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.78
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.82
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.79
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.79

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.29
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCN thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.86
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.54
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.86
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.93
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.81
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.81
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.23
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.79
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.78
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.92
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.74

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.26
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.82
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.95
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.71
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.78
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.30
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.80
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.78
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.78

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.38
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.88
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.29
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.25
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.82
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.29
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.43

STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.17
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.24
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.22
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.05
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.04
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.62
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1.50
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.00
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.00

STT	TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA TỈNH VĨNH LONG
1	Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá.
2	Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp
3	Một số cơ quan có lãnh đạo, quản lý vi phạm trong thực thi công vụ dẫn đến phải xử lý kỷ luật. Chưa hoàn thành KH giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách. Chậm ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công.
4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá.
5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình; hồ sơ trực tuyến còn thấp.
7	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo KH HĐND giao.

PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ
BỘ NỘI VỤ

Bảng 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1187/QĐ-BNV** ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ để ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5							
	Từ 15% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 0.5							
	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của Bộ: 0.5							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.5							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của công dân: 0.5							
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.7.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00						
1.7.1.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
1.7.2.	Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.8.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	1.00						ĐTXHH
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	1.00						ĐTXHH
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	16.5						
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	1.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.5							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.0							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% thì điểm đánh giá: 0.5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0.25							
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.50						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định hoặc trong năm không có dự án, dự thảo VBQPPL có quy định TTHC: 1.5							
	Có 1-2 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 1.00							
	Có 3-4 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.5							
	Có 5-6 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Có từ 7 dự án, dự thảo VBQPPL trở lên hoặc toàn bộ số dự án, dự thảo thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
2.3.	Tổ chức thi hành pháp luật	1.50						
2.3.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.5						
	Có thực hiện kiểm tra: 0.50							
	Không thực hiện kiểm tra: 0							
2.3.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.0						
	Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1.00							
	Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0							
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm	0.50						
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.5						
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.5						
	Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.5							
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Không kiểm tra: 0							
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times \text{điểm tối đa} \times 100\% + (b2/a) \times \text{điểm tối đa} \times 75\% + (b3/a) \times \text{điểm tối đa} \times 25\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị) b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50						
	Đầy đủ, đúng thời hạn: 0.5							
	Đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn: 0.25							
	Không đầy đủ: 0							
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số VBQPPL phải thực hiện b là tổng số VBQPPL đã được thực hiện Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.50						
	Thực hiện hợp nhất văn bản QPPL	0.5						
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times \text{điểm tối đa} \times 100\% + (b2/a) \times \text{điểm tối đa} \times 50\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản hợp nhất thuộc thẩm quyền hợp nhất và ký xác thực theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Pháp lệnh Hợp nhất văn bản QPPL năm 2012. b1 là số văn bản hợp nhất được hoàn thành và ký xác thực đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Pháp lệnh Hợp nhất văn bản QPPL năm 2012. b2 là số văn bản hợp nhất được hoàn thành và ký xác thực trong vòng 30 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành (không bao gồm số văn bản b1 nêu trên). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa (0.5 điểm).							
2.9.	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
2.10.	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0.50 + (c/a) \times 0.25$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm đánh giá tối đa.							
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	5.00						
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	2.00						
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.5						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00						
3.1.1.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	0.50						
	Thực hiện đầy đủ: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0</i>							
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.00						
	<i>Hoàn thành 100%: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 100%: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 50%: 0</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50						
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Nhập đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	1.00						
	<i>100% TTHC được nhập, đăng tải công khai đúng thời hạn vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai đúng thời hạn: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ: 1.00</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ tích hợp, công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng DVC quốc gia, Cổng TTĐT của Bộ và Website của các đơn vị trực thuộc bộ: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ có tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
3.2.5.	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50						
	<i>100% TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ (trừ các thủ tục theo quy định tiếp nhận tại cơ quan khác và các địa phương): 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ (trừ các thủ tục theo quy định tiếp nhận tại cơ quan khác và địa phương): 0</i>							
3.3.2.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1.00						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50						
	<i>90% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 80% - 90% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời; b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	4.00						
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.00						ĐTXHH
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12.0						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						
	100% đúng quy định: 1.50							
	80% - dưới 100% đúng quy định: 1.00							
	Dưới 80% đúng quy định: 0							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00						
	100% số vụ, cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50							
	100% số tổ chức bên trong các vụ, cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí: 0.50							
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00						ĐTXHH
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.50						
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50							
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tư đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có ban hành các quy định: 0.50 Không ban hành: 0							
4.3.3.	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50						
	Có thực hiện: 0.50 Không thực hiện: 0							
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1.00 Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.00						ĐTXHH
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	2.00						
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.00 Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp do bộ ban hành	1.00						ĐTXHH
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.5						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.00						
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định	0.50						
	Đã ban hành kịp thời: 0.5 Chưa ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời: 0							
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1 Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số cơ quan, tổ chức bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1 Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5 Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	100% số đơn vị bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1.5 Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.5 Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	3.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục và tương đương)	0.50						
	Đúng quy định: 0.50 Không đúng quy định: 0							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	Đúng quy định: 0.50 Không đúng quy định: 0							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
5.3.2.	Tinh công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	3.00						
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.2.	Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.00						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.0						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.50						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN							
6.1.4.	Tình hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25							
	Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>về tài sản công: 0.25</i>							
6.2.2.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50						
	<i>Có ít nhất 01 cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.50</i>							
	<i>Không có cơ sở nhà, đất nào được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.3.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.50						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50						
	<i>Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	16.5						
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.00						
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của bộ: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0							
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0; $a = 0$ thì đạt điểm tối đa							
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00						
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp bộ	1.00						
	<i>Rà soát, cập nhật kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Rà soát, cập nhật chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0</i>							
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00						
	Triển khai Trung tâm dữ liệu: 0.5 điểm Nếu đã triển khai và đạt tiêu chuẩn: 0.5 Đã triển khai nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 0.25 Chưa triển khai: 0							
	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: 0.5 điểm Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0.5$. Trong đó: a là tổng số hệ thống thông tin dùng chung của bộ. b là số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu.							
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00						
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5</i>							
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i>							
	<i>Có ứng dụng AI năng cao khác: 0.25</i>							
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tư đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP <i>b</i> là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.							
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.3.1.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	0.50						
	Đạt 100%: 0.5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.3.2.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00						
	100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao): 1							
	80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5							
	Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0							
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00						
	Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 Đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành: 0.5 Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành: 0.25 Chưa triển khai xây dựng: 0							
	Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0.5 Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50						
	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50							
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành của bộ với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. <i>b</i> là số lượng chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu đã kết nối, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.							
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.50						
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25							
	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25							
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.50						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT: 0.5							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT: 0.5							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng TTĐT: 0.5							
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0.5							
	Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0.5							
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0.5 Từ 50% - 80%: 0.25 Dưới 50%: 0.							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 50% trở lên: 0.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.25 Dưới 25%: 0							
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.							
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	TỔNG ĐIỂM	100						

PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH

BỘ NỘI VỤ

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.5						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 15% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.00 + (c/a) \times 0.50$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 1.00							
	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.25							
	Chủ trì ít nhất 03 cuộc đối thoại (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm,...) với người dân, doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế chính sách: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5							
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9.00						
2.5.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00						
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00						

	Có thực hiện kiểm tra: 1 Không thực hiện kiểm tra: 0								
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.00							
	Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1.00 Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0								
2.6.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50							
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5 Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0								
2.7.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50							
2.1.3.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50							
	Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.5 Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25 Không kiểm tra: 0								
2.1.4.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00							
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times \text{điểm tối đa} \times 100\% + (b2/a) \times \text{điểm tối đa} \times 75\% + (b3/a) \times \text{điểm tối đa} \times 25\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị) b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.								
2.8.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00							
	Đầy đủ, đúng thời hạn: 1 Đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn: 0.5 Không đầy đủ: 0								
2.9.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4.00							
2.1.5.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00							ĐTXHH
2.1.6.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00							ĐTXHH
2.1.7.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00							ĐTXHH
2.1.8.	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1.00							ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12							
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00							
	Không có TTHC ban hành trái quy định: 0.25 Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.25 Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 0.5								
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50							
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50							
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5 Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0								
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75 Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25								
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1.0 Tính điểm theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.								
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50							
	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5 Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0								
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50							
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50							
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5								

	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50 100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.5							
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00						
	Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1 Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.5 Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.5							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.5						
4.10.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50						
4.10.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00						
	Kịp thời, đúng quy định: 1 Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
4.1.1.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50						
	Tỷ lệ các sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số sở, ngành và tương đương. b là số sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp. Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương. b là số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp.							
	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã.							

	b) là số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp.						
4.1.2.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCCL) theo quy định	1.00					
	Đúng quy định và kịp thời: 1.00						
	Không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0						
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00					ĐTXHH
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1.00					ĐTXHH
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00					ĐTXHH
4.1.1.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00					
4.1.6.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0						
4.1.7.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50					
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0						
4.1.2.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00					
4.1.8.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
4.1.9.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50					
	Có thực hiện: 0.5						
	Không thực hiện: 0						
4.1.10.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4.1.11.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	1.00					ĐTXHH
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.5					
5.1.3.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75					
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25					
	Đầy đủ, kịp thời: 0.25						
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0						
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75					
	100% số cơ quan, tổ chức: 0.75						
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5						
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25						
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0						
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75					
	100% số đơn vị: 0.75						
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5						
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25						
	Dưới 60% số đơn vị: 0						
5.1.4.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50					
5.1.4.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25					
	Đúng quy định: 0.25						
	Không đúng quy định: 0						
5.1.5.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCCL thuộc tỉnh	0.25					
	Đúng quy định: 0.25						
	Không đúng quy định: 0						
5.1.6.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.1.7.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.1.5.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75					
5.1.8.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75					
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định:						

	0.25						
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25						
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25						
5.1.9.	Tinh công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.1.10.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.16.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50					
	Trong năm KHÔNG CÓ Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5						
5.17.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00					
5.1.11.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0						
5.1.12.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.18.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00					
5.1.13.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.1.14.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.1.15.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.1.16.	Tình hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12					
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00					
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0						
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN						
6.1.4.	Tình hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐTXHH
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00					
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75					
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0.75						
	Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25						
	Chưa ban hành văn bản nào: 0						
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					Nếu Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công không đạt yêu cầu thì trừ 10% điểm đạt được.
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25						
	Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm						
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75					
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75						

	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5						
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25						
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0						
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00					
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25					
	Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25						
	Không có thêm: 0						
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75					
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25						
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25						
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25						
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00					
	Giảm so với năm trước liền kề: 1						
	Không giảm so với năm trước liền kề: 0						
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00					ĐTXHH
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	16					
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50					
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của tỉnh: 1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0						
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0; $a = 0$ thì đạt điểm tối đa						
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50					
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50					
	Rà soát, cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0.5						
	Rà soát, cập nhật chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0						
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00					
	Triển khai Trung tâm dữ liệu: 0.5						
	Nếu đã triển khai và đạt tiêu chuẩn: 0.5						
	Đã triển khai nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 0.25						
	Chưa triển khai: 0						
	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: 0.5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0.5$. Trong đó: a là tổng số hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, thành phố. b là số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu.						
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00					
	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5						
	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25						
	Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25						
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.						
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00					
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50					
	Đạt 100%: 0.5						

	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00						
	100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng CP giao): 1							
	80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5							
	Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0							
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00						
	Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5							
	Đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành: 0.5							
	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành: 0.25							
	Chưa triển khai xây dựng: 0							
	Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5							
	Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0.5							
	Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50						
	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50							Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa.
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00							
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.							
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25							
	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25							
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0.5							
	Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0.5							
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0.5 Từ 50% - dưới 80%: 0.25 Dưới 50%: 0							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 0.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.25 Dưới 25%: 0							
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.							
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50							

	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến						
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến						
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến						
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16.5					
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	10					
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50					ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a \times \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp cận dịch vụ						
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.50					ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a \times \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về TTHC						
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50					ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a \times \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về công chức giải quyết TTHC						
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50					ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a \times \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về kết quả giải quyết TTHC						
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00					ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a \times \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC						
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00					
	Tăng so với năm trước liên kế: 1						
	Không tăng so với năm trước liên kế: 0						
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00					
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50					
	Tăng so với năm trước liên kế: 0.5						
	Bằng so với năm trước liên kế: 0.25						
	Giảm so với năm trước liên kế: 0						
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50					
	Tăng so với năm trước liên kế: 0.5						
	Bằng so với năm trước liên kế: 0.25						
	Giảm so với năm trước liên kế: 0						
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50					
	Tăng so với năm trước liên kế: 0.5						
	Không tăng so với năm trước liên kế: 0						
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50					
	Đạt từ 30% trở lên: 0.5						
	Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25						
	Đạt dưới 20%: 0						
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00					
	Thực hiện thu NSNN theo chỉ tiêu Chính phủ giao:						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1						
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5						
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25						
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0						
	Thực hiện thu NSNN theo giá trị:						
	Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất: 1						
	Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 20 so với 34 tỉnh: 0.75						
	Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 21 đến 30 so với 34 tỉnh: 0.5						
	Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 04 địa phương thấp nhất cả nước: 0.25						
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.50					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch						

	<i>c</i> là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch Nếu tỉ lệ $(b-c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0							
	TỔNG ĐIỂM	100						

PAR Index 2025

